

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

**CỦA QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI**

**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Đồng Nai, 2023**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                                                            |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| MỤC LỤC .....                                                                                                                                                                                              | i         |
| DANH MỤC BẢNG .....                                                                                                                                                                                        | ix        |
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....                                                                                                                                                                                | xi        |
| MỞ ĐẦU .....                                                                                                                                                                                               | 18        |
| 1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch .....                                                                                                                                     | 18        |
| <i>1.1. Sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời .....</i>                                                                                                                                                         | <i>18</i> |
| <i>1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng QH .....</i>                                                                                                                                                   | <i>19</i> |
| <i>1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật .....</i>                                                                                                                                                         | <i>19</i> |
| <i>1.2.2. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ .....</i>                                                                                                                                                 | <i>20</i> |
| <i>1.3. Cơ quan lập QH .....</i>                                                                                                                                                                           | <i>24</i> |
| <i>1.4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt QH .....</i>                                                                                                                                       | <i>24</i> |
| 2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược .....                                                                                                                          | 24        |
| 2.1. Căn cứ pháp lý.....                                                                                                                                                                                   | 25        |
| 2.2. Căn cứ kỹ thuật.....                                                                                                                                                                                  | 27        |
| 2.2.1. Các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của Quy hoạch .....                                                                             | 27        |
| 2.2.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác cho thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.....                                                            | 28        |
| 2.3.3. Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, của đơn vị tư vấn về đánh giá môi trường chiến lược (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, phân tích,...). ..... | 30        |
| 3. Phương pháp thực hiện ĐMC.....                                                                                                                                                                          | 30        |
| 4. Tổ chức thực hiện Đánh Giá Môi Trường Chiến Lược .....                                                                                                                                                  | 32        |

|                                                                                                                                                |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 4.1. <i>Mối liên kết giữa quá trình lập quy hoạch với quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược</i> .....                             | 32 |
| 4.2. <i>Tổ chức, cách thức hoạt động nhóm đánh giá môi trường chiến lược</i> .....                                                             | 34 |
| 4.3. <i>Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia</i>                                                                    | 36 |
| 4.4. <i>Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược</i> ... | 38 |
| Chương I.....                                                                                                                                  | 39 |
| TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....                                                        | 39 |
| 1.1. Tên Quy Hoạch.....                                                                                                                        | 39 |
| 1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy Hoạch .....                                                                                       | 39 |
| 1.3. Mối quan hệ của Quy Hoạch được đề xuất với các Chiến Lược, Quy Hoạch, Kế Hoạch khác có liên quan .....                                    | 39 |
| 1.3.1. <i>Các chiến lược, quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch</i> .....                                                | 39 |
| 1.3.1.1. <i>Các chiến lược, Quy hoạch Quốc gia:</i> .....                                                                                      | 39 |
| 1.3.1.2. <i>Quy hoạch Vùng:</i> .....                                                                                                          | 41 |
| 1.3.1.3. <i>Các phương án phát triển địa phương:</i> .....                                                                                     | 42 |
| 1.3.2. <i>Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa quy hoạch với các quy hoạch khác có liên quan</i> .....                                 | 45 |
| 1.3.2.1. <i>Mối quan hệ giữa quy hoạch của cả nước, quy hoạch vùng với quy hoạch tỉnh:</i> .....                                               | 46 |
| 1.3.2.2. <i>Mối quan hệ giữa QH tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2030 với các quy hoạch khác:</i> .....                           | 47 |
| 1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường.....                                                                           | 48 |

|                                                                                                                                                                                                             |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Chương 2 .....                                                                                                                                                                                              | 51 |
| PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN<br>MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC<br>ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH. PHẠM VI KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN<br>CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC..... | 51 |
| 2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược .....                                                                                                                                                 | 51 |
| 2.1.1. <i>Phạm vi không gian</i> .....                                                                                                                                                                      | 51 |
| 2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội<br>khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch .....                                                                        | 52 |
| 2.2.1. <i>Thành phần môi trường</i> .....                                                                                                                                                                   | 52 |
| 2.2.1.1. <i>Hiện trạng môi trường đất</i> .....                                                                                                                                                             | 52 |
| 2.2.1.2. <i>Hiện trạng môi trường nước</i> .....                                                                                                                                                            | 52 |
| 2.2.1.3. <i>Hiện trạng môi trường không khí</i> .....                                                                                                                                                       | 53 |
| 2.2.1.4. <i>Đa dạng sinh học</i> .....                                                                                                                                                                      | 53 |
| 2.2.1.5. <i>Tiếng ồn</i> .....                                                                                                                                                                              | 54 |
| 2.2.2. <i>Di sản thiên nhiên</i> .....                                                                                                                                                                      | 54 |
| 2.2.2.1. <i>Đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái tự nhiên khu vực bị ảnh<br/>hưởng bởi quy hoạch</i> .....                                                                                              | 54 |
| 2.2.2.2. <i>Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng.</i>                                                                                                                            | 56 |
| 2.2.2.3. <i>Các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp, quý<br/>hiếm được ưu tiên bảo vệ</i> .....                                                                                       | 57 |
| 2.2.3. <i>Điều kiện về kinh tế - xã hội</i> .....                                                                                                                                                           | 61 |
| 2.2.3.1. <i>Hiện trạng hoạt động của ngành Công nghiệp</i> .....                                                                                                                                            | 63 |
| 2.2.3.2. <i>Hiện trạng hoạt động của Ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản...</i>                                                                                                                             | 64 |
| 2.2.3.3. <i>Hiện trạng hoạt động của ngành Giao thông vận tải</i> .....                                                                                                                                     | 66 |

|                                                                                                                                                     |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2.2.3.4. Hiện trạng hoạt động của ngành dịch vụ .....                                                                                               | 69  |
| 2.2.3.5. Hiện trạng hoạt động của ngành xây dựng .....                                                                                              | 71  |
| 2.2.3.6. Hiện trạng hoạt động của ngành y tế .....                                                                                                  | 73  |
| 2.2.3.7. Hiện trạng hoạt động của hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.....                                                         | 75  |
| 2.2.3.9. Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động bởi quy hoạch... | 76  |
| 2.2.3.10. Dân số, đặc điểm các dân tộc, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động bởi quy hoạch .....                        | 78  |
| Chương 3 .....                                                                                                                                      | 80  |
| ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG .....                                                                                                | 80  |
| 3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường.....                            | 80  |
| 3.1.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường đã được lựa chọn .....                                                                          | 80  |
| 3.1.1.1. Các nghị quyết, chỉ thị của Đảng .....                                                                                                     | 80  |
| 3.1.1.2. Chỉ thị, nghị quyết của Chính phủ .....                                                                                                    | 81  |
| 3.1.1.3. Các bộ luật chính liên quan trực tiếp .....                                                                                                | 83  |
| 3.1.1.4. Các Quan điểm và mục tiêu Bảo vệ môi trường.....                                                                                           | 84  |
| 3.1.2. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường .....                                                         | 102 |
| 3.2. Những vấn đề môi trường chính.....                                                                                                             | 105 |
| 3.2.1. Cơ sở để lựa chọn các vấn đề môi trường chính của khu vực liên quan đến quy hoạch.....                                                       | 105 |

|                                                                                                                               |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.2.2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch cần xem xét trong đánh giá môi trường chiến lược .....             | 106 |
| 3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0) ..... | 107 |
| 3.3.1. Hiện trạng các vấn đề môi trường chính .....                                                                           | 107 |
| 3.3.2. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính.....                                                                   | 109 |
| 3.3.2.1. Đánh giá tác động các ngành đến môi trường trong trường hợp không thực hiện QH .....                                 | 109 |
| 3.3.2.2. Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH:.....                              | 118 |
| 3.3.2.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch .....       | 120 |
| 3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch .....                     | 123 |
| 3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính .....                                   | 123 |
| 3.4.1.1. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch Ngành Công nghiệp giai đoạn 2021-2030.....                  | 124 |
| 3.4.1.2. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch Ngành thương mại- dịch vụ giai đoạn 2021-2030.....          | 129 |
| 3.4.1.4. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch Đô thị - nông thôn giai đoạn 2021-2030 .....                | 139 |
| 3.4.1.5. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch Ngành y tế giai đoạn 2021-2030 .....                        | 142 |
| 3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại.....                                         | 145 |

|                                                                                                                              |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.4.2.1. Việc xác định tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu.....                                                      | 145 |
| 3.4.2.2. Đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với Quy hoạch. ....                                 | 145 |
| 3.5. Mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo .....                                       | 145 |
| 3.5.1. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các dự báo, các nhận định ....                                                        | 145 |
| 3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy.....                                                                | 145 |
| Chương 4 .....                                                                                                               | 146 |
| CÁC GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....     | 146 |
| 4.1. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch..... | 146 |
| 4.1.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý.....                                                                                | 146 |
| 4.1.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật .....                                                                            | 148 |
| 4.1.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) .....                                                                | 150 |
| 4.1.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu .....                                                          | 153 |
| 4.1.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ .....                                                                                        | 153 |
| 4.1.3.2. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.....                                                                   | 154 |
| 4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch .....                                               | 155 |
| 4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch .....                                                     | 155 |
| 4.2.2. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường .....                                                            | 155 |
| 4.2.2.1 Vùng bảo vệ nghiêm ngặt.....                                                                                         | 155 |

|                                                                                                      |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 4.2.2.2 Vùng hạn chế phát thải .....                                                                 | 155 |
| 4.2.2.3 Các vùng khác .....                                                                          | 156 |
| 4.2.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) .....                                        | 157 |
| 4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch..... | 163 |
| 4.3.1. Mục tiêu giám sát .....                                                                       | 163 |
| 4.3.2. Trách nhiệm thực hiện giám sát.....                                                           | 163 |
| 4.3.3. Nội dung giám sát .....                                                                       | 165 |
| 4.3.4. Nguồn lực cho giám sát.....                                                                   | 167 |
| Chương 5.....                                                                                        | 168 |
| 5.1. Thực hiện tham vấn.....                                                                         | 168 |
| 5.1.1. Mục tiêu của tham vấn .....                                                                   | 168 |
| 5.1.2. Nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ lựa chọn.....               | 168 |
| 5.1.3. Quá trình tham vấn, cách thức tham vấn .....                                                  | 170 |
| 5.2. Kết quả tham vấn.....                                                                           | 170 |
| 5.2.1. Kết quả tham vấn: .....                                                                       | 170 |
| 5.2.2. Các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do .....                   | 170 |
| KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT .....                                                                 | 171 |
| 1. Kết luận .....                                                                                    | 171 |
| 1.1. Sự phù hợp/mâu thuẫn của các mục tiêu của QH với các mục tiêu về bảo vệ môi trường.....         | 171 |
| 1.2. Mức độ tác động tiêu cực/tích cực của QH lên môi trường và tác động của biến đổi khí hậu .....  | 171 |

|                                                                                                               |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2. Về hiệu quả của ĐMC .....                                                                                  | 171 |
| 3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy<br>hoạch và kiến nghị hướng xử lý ..... | 171 |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                                                                  |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1. Liên kết các nhiệm vụ lập quy hoạch và ĐMC trong quá trình lập ĐMC .....                                                 | 33  |
| Bảng 2. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia .....                                              | 38  |
| Bảng 3. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường .....                                                         | 48  |
| Bảng 4. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản về y tế.....                                                                    | 73  |
| Bảng 5. Phân loại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai .....                                                 | 76  |
| Bảng 6. So sánh các quan điểm của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai với các quan điểm bảo vệ môi trường trong các văn bản chính thống..... | 102 |
| Bảng 7. So sánh Các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai với Các mục tiêu bảo vệ môi trường trong các văn bản chính thống.....   | 104 |
| Bảng 8. Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường 1 trong trường hợp không thực hiện QH .....                                          | 118 |
| Bảng 9. Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường 2 trong trường hợp không thực hiện QH .....                                          | 119 |
| Bảng 10. Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường 3,4 trong trường hợp không thực hiện QH .....                                       | 119 |
| Bảng 11. Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường 5 trong trường hợp không thực hiện QH .....                                         | 120 |
| Bảng 12. Dự kiến tổng lượng nước thải, nước cấp gia tăng cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp.....                         | 127 |
| Bảng 13. Dự báo tổng lượng chất thải rắn gia tăng từ các KCN, CCN xây dựng thêm đến năm 2030 .....                               | 128 |

|                                                                                                                      |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 14. Hệ số ô nhiễm do khí thải trung bình tại một số KCN.....                                                    | 129 |
| Bảng 15. Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các KCN, CCN tại TP Đồng Nai theo quy hoạch đến 2030 ..... | 129 |
| Bảng 16. Tác động của thực hiện QH phát triển thương mại - dịch vụ.....                                              | 131 |
| Bảng 17. Tổng hợp các tác động của thực hiện QH giao thông giai đoạn 2021-2030 .....                                 | 137 |
| Bảng 18. Hệ số phát thải các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt .....                                        | 140 |
| Bảng 19. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị đến năm 2030 .....                           | 141 |
| Bảng 20. Dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị đến năm 2030.....                                               | 142 |
| Bảng 22. Dự báo số giường bệnh và công suất bệnh viện tuyến tỉnh giai đoạn 2021-2030.....                            | 143 |
| Bảng 23. Dự báo số giường bệnh và công suất bệnh viện tuyến huyện giai đoạn 2021-2030.....                           | 144 |
| Bảng 24. Dự báo lượng chất thải y tế của Đồng Nai đến năm 2030 .....                                                 | 144 |
| Bảng 25. Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số thành phần Quy hoạch.....                         | 151 |
| Bảng 26. Định hướng Đánh giá tác động môi trường các lĩnh vực/dự án ưu tiên đầu tư.....                              | 157 |
| Bảng 27. Chương trình quản lý và giám sát môi trường .....                                                           | 163 |

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

|           |                                          |
|-----------|------------------------------------------|
| BCL       | Bãi chôn lấp                             |
| BĐKH      | Biến đổi khí hậu                         |
| BOD5      | Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày              |
| BTN       | Bê tông nhựa                             |
| BTNMT     | Bộ tài nguyên và môi trường              |
| BTXH      | Bảo trợ xã hội                           |
| BTXM      | Bê tông xi măng                          |
| BVMT      | Bảo vệ môi trường                        |
| BVMT&PTBV | Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững |
| BVTV      | Bảo vệ thực vật                          |
| CCN       | Cụm công nghiệp                          |
| CHXHCNVN  | Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam       |
| CLB       | Câu lạc bộ                               |
| CN        | Công nghiệp                              |

|           |                                             |
|-----------|---------------------------------------------|
| CN – XD   | Công nghiệp – xây dựng                      |
| COD       | Nhu cầu oxy hóa học                         |
| CSHT      | Cơ sở hạ tầng                               |
| CT/TW     | Chi thị/ Trung ương                         |
| CTNH      | Chất thải nguy hại                          |
| CTR       | Chất thải rắn                               |
| CTRSH     | Chất thải rắn sinh hoạt                     |
| D-P-S-I-R | Động lực-Áp lực-Hiện trạng-Tác động-Đáp ứng |
| DV        | Dịch vụ                                     |
| ĐB        | Đồng bằng                                   |
| ĐDSH      | Đa dạng sinh học                            |
| ĐMC       | Đánh giá môi trường chiến lược              |
| ĐTM       | Đánh giá tác động môi trường                |
| EU        | Cộng đồng chung Châu Âu                     |
| GD&ĐT     | Giáo dục và đào tạo                         |

|           |                                                                                           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| GDTX      | Giáo dục từ xa                                                                            |
| FDI       | Vốn đầu tư trực tiếp                                                                      |
| GlobalGAP | Global Good Agriculture Practice (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt toàn cầu)            |
| GRDP      | Tổng sản phẩm trên địa bàn                                                                |
| GT        | Giao thông                                                                                |
| GTNT      | Giao thông nông thôn                                                                      |
| GTSX      | Giá trị sản xuất                                                                          |
| GTVT      | Giao thông vận tải                                                                        |
| Ha        | Héc ta                                                                                    |
| HTX       | Hợp tác xã                                                                                |
| IPCC      | Intergovernmental Panel on Climate Change –<br>Tổ chức liên chính phủ về biến đổi khí hậu |
| IUCN      | Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế                                                     |
| KCN       | Khu công nghiệp                                                                           |
| KH&CN     | Khoa học và công nghệ                                                                     |

|          |                                                  |
|----------|--------------------------------------------------|
| KL/TW    | Kết luận/ Trung ương                             |
| KLN      | Kim loại nặng                                    |
| KNK      | Khí nhà kính                                     |
| KT-XH    | Kinh tế- xã hội                                  |
| LVS      | Lưu vực sông                                     |
| MCA      | Multi-Criteria Analysis (phân tích đa tiêu chí). |
| MT       | Môi trường                                       |
| NĐ-CP    | Nghị định-Chính phủ                              |
| NĐGHCP   | Nồng độ giới hạn cho phép                        |
| NN&PTNT  | Nông nghiệp và phát triển nông thôn              |
| NN-TS-CN | Nông nghiệp- Thủy sản- Chăn nuôi                 |
| NQ-CP    | Nghị quyết Chính phủ                             |
| NQ/TW    | Nghị quyết/ Trung ương                           |
| NT       | Nước thải                                        |
| PTBV     | Phát triển bền vững                              |

|          |                                    |
|----------|------------------------------------|
| PTNT     | Phát triển nông thôn               |
| QC       | Quy chuẩn                          |
| QCVN     | Quy chuẩn Việt Nam                 |
| QĐ-TTg   | Quyết định của Thủ tướng chính phủ |
| QĐ-UBND  | Quyết định – Ủy ban nhân dân       |
| QH       | Quy hoạch                          |
| QLCTR    | Quản lý chất thải rắn              |
| RDD      | Rừng đặc dụng                      |
| RPH      | Rừng phòng hộ                      |
| RSX      | Rừng sản xuất                      |
| RTSH     | Rác thải sinh hoạt                 |
| Sở TN&MT | Sở Tài nguyên và Môi trường        |
| SP       | Sản phẩm                           |
| SS       | Chất rắn lơ lửng                   |
| TB&XH    | Thương binh và xã hội              |

|                  |                                                                                    |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| TC               | Tiêu chuẩn                                                                         |
| TDTT             | Thể dục thể thao                                                                   |
| THPT             | Trung học phổ thông                                                                |
| THCS             | Trung học Cơ sở                                                                    |
| TK21             | Thế kỷ 21                                                                          |
| TNHH             | Trách nhiệm hữu hạn                                                                |
| TN&MT            | Tài nguyên và Môi trường                                                           |
| TNTN             | Tài nguyên thiên nhiên                                                             |
| TT-BKHĐT         | Thông tư – Bộ Kế hoạch và Đầu tư                                                   |
| TT-BTC-<br>BKHCN | Thông tư – Bộ Tài Chính – Bộ khoa học Công<br>nghệ.                                |
| TSP              | Tổng các hạt bụi có đường kính khí động học<br>nhỏ hơn hoặc bằng 100 $\mu\text{m}$ |
| TSS              | Tổng chất rắn lơ lửng                                                              |
| Tp.              | Thành phố                                                                          |
| TT.              | Thị trấn                                                                           |

|          |                                                                                          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| TT-BTNMT | Thông tư- Bộ tài nguyên môi trường                                                       |
| TTTM     | Trung tâm thương mại                                                                     |
| TX.      | Thị xã                                                                                   |
| UBND     | Ủy ban nhân dân                                                                          |
| UBTVQH   | Ủy ban thường vụ Quốc hội                                                                |
| VA       | Giá trị gia tăng                                                                         |
| VA/GO    | Gía trị gia tăng/Gía trị sản xuất                                                        |
| VHTT     | Văn hoá thể thao                                                                         |
| VietGAP  | Vietnamese Good Agricultural Practices (Thực hành sản xuất nôngng nghiệp tốt ở Việt Nam) |
| XD       | Xây dựng                                                                                 |
| QCVN     | Quy chuẩn Việt Nam                                                                       |
| WHO      | Tổ chức Y tế thế giới                                                                    |

## MỞ ĐẦU

### **1. Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch**

#### ***1.1. Sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời***

Đồng Nai là tỉnh thuộc Miền Đông Nam, có diện tích 5.903,4 km<sup>2</sup>, chiếm 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và chiếm 25,5% diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ; là tỉnh nằm trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam có vai trò gắn kết vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên với hệ thống giao thông thuận tiện có nhiều tuyến đường huyết mạch quốc gia đi qua như quốc lộ 1A, quốc lộ 20, quốc lộ 51; tuyến đường sắt Bắc - Nam; gần cảng Sài Gòn, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất.

Thực hiện Luật Quy hoạch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, UBND tỉnh Đồng Nai tổ chức lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Đồng Nai được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai có nhiệm vụ định hướng phát triển, sắp xếp không gian, phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, thành phố, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn địa phương. Đồng thời, sẽ loại bỏ các quy hoạch chồng chéo ảnh hưởng đến đầu tư phát triển, đây cũng là cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý toàn diện, thống nhất trong phát triển KTXH, kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội... Theo quan điểm lập Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030; Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 – 2025, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên và đứng trước yêu cầu mới trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai, việc xây dựng khung định hướng đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là yêu cầu cấp bách và hết sức cần thiết.

Thực hiện luật Quy hoạch đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017

và Quyết định số 1016/QĐ-TTg ngày 14/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Đồng Nai tổ chức lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 làm cơ sở để thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Đồng Nai được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các thành phố, huyện, có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

## ***1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng QH***

### ***1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật***

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch, được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13 được Quốc hội khóa 14 thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 5 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 23 tháng 11 năm 2022 về

phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

### ***1.2.2. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ***

- Quyết định 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quốc gia đến năm 2020.

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống Đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

- Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg, ngày 09/8/2018 của Chính phủ, về việc Giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030;

- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025;

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam;

- Quyết định số 858/QĐ-TTg ngày 20/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030;

- Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistic trên địa bàn cả nước đến năm 2022, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (CCN);

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm

2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan;

### ***1.3. Cơ quan lập QH***

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Đồng Nai chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở ban ngành trong tỉnh cùng đơn vị phối hợp là liên danh các nhà đầu tư – Đơn vị Tư vấn – Công ty TNHH Raland Berger.

Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Địa chỉ: số 2 Nguyễn Văn Trị, xã Thanh Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Giám đốc: Nguyễn Hữu Nguyên

Điện thoại: 0251.3822505

Fax: 0251.3941718.

### ***1.4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt QH***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt QH: Thủ tướng Chính phủ;

## **2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

Theo Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển để đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động bất lợi đến

môi trường, làm nền tảng và được tích hợp trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn đến năm 2050” là một trong những đối tượng phải lập báo cáo ĐMC theo hướng dẫn tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Việc thực hiện Đánh giá môi trường chiến lược cho “Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” dựa vào các căn cứ pháp luật và kỹ thuật sau đây:

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

*- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14*

Điều 18 quy định về Đánh giá môi trường chiến lược trong lập quy hoạch: (1) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. (2) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch. (3) Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Khoản 1 Điều 31 quy định về Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu: a) Tờ trình; b) Báo cáo quy hoạch; c) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch; đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

*- Luật 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch*

Điều 7 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT, trong đó:

Khoản 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13: Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược gồm: a) Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng có tác động lớn đến môi trường; b) Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy

hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; c) Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch của đối tượng thuộc điểm a và điểm b khoản này mà thay đổi mục tiêu của chiến lược, quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược”.

Khoản 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 “Điều 40. Lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch”: (1) Nội dung ứng phó với BĐKH phải được thể hiện trong hệ thống chiến lược, quy hoạch thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Điều 13 của Luật này. (2) Việc tích hợp nội dung ứng phó với BĐKH trong hệ thống chiến lược, quy hoạch phải dựa trên cơ sở đánh giá tác động qua lại giữa các hoạt động của chiến lược, quy hoạch với môi trường, BĐKH và xây dựng hệ thống giải pháp BVMT, ứng phó với BĐKH”.

- *Luật BVMT số 72/2020/QH14*

Chương IV Mục 1 quy định về đánh giá môi trường chiến lược:

Điều 25. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược: (1) Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia. (2) Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biên quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. (3) Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường thuộc danh mục do chính phủ quy định. (4) Việc điều chỉnh mục tiêu của quy hoạch quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 26. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược: (1) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch quy định tại Điều 25 của Luật này có trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình xây dựng chiến lược, quy hoạch đó. (2) Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 25 của Luật này được tích hợp trong hồ sơ trình phê duyệt chiến lược. (3) Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này được lập thành báo cáo riêng kèm theo hồ sơ trình thẩm định quy hoạch. (4) Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch có trách nhiệm thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định quy hoạch. Cơ quan phê duyệt chiến lược có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình phê duyệt. (5) Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch. (6) Kết quả đánh giá môi trường chiến lược là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chiến lược, quy hoạch.

- *Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định*

*chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch*

Điều 16. Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch: Một trong các yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch là “Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường”.

*- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT*

Chương III. Mục 1. Phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường: Điều 24 quy định về Danh mục chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, cụ thể tại Phụ lục I của Nghị định này.

*- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT Thông tư ban hành mẫu biểu 01b về Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch.*

*- Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

## **2.2. Căn cứ kỹ thuật**

### **2.2.1. Các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của Quy hoạch**

- Hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá môi trường chiến lược của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN-MT) ban hành tháng 01/2008, được soạn thảo với tài trợ của Chương trình Nâng cao Năng lực Quản lý Đất đai và Môi trường Việt Nam - Thụy Điển (Strengthening Environmental Management and Land Administration);

- Hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC đối với quy hoạch phát triển vùng. Viện Môi trường và Phát triển Bền vững thực hiện với sự tài trợ của Bộ TNMT và Chương trình SEMLA, 2008;

- Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục thẩm định và đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009;

- Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Nội dung báo cáo ĐMC được thực hiện theo Phụ lục I1, Mẫu số 01b, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

***2.2.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác cho thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.***

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư.

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- QCVN 43:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích.

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ngầm.

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

- QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải chăn nuôi.

### ***2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện đánh giá môi trường chiến lược***

#### ***2.3.1. Tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho đánh giá môi trường chiến lược***

- Báo cáo hiện trạng môi trường năm 2016-2020 của tỉnh Đồng Nai
- Báo cáo phương án phát triển các ngành (Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công nghiệp; Bảo vệ phát triển rừng; Du lịch; Thăm dò khai thác khoáng sản; Văn hóa- thể dục- thể thao v.v) đến năm 2030 tầm nhìn đến 2050;
- Chiến lược phát triển bền vững đến 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012;
- Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2019;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ngày 05 tháng 09 năm 2012
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ : về phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

- Quyết định số 491/QĐ-TTG ngày 07/5/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050

### ***2.3.2. Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược***

- Các tài liệu, dữ liệu về tính toán hệ số phát thải:

+ Hoàng Dương Tùng và cộng sự, 2011. Development of emission factors and emission inventories for motorcycles and light duty vehicles in the urban region in Vietnam. Science of The Total Environment, 409 (14), 2761-2767. <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0048969711003706>;

+ Nghiêm Trung Dũng và cộng sự, 2019. Development of the specific emission factors for buses in Hanoi, Vietnam. Environmental Science and Pollution Research 26, 24176-24189. <https://link.springer.com/article/10.1007/s11356-019-05634-9>;

+ Tài liệu EMEP/EEA của Cơ quan môi trường châu Âu: <https://www.eea.europa.eu/publications/emep-eea-guidebook-2019>.

### ***2.3.3. Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, của đơn vị tư vấn về đánh giá môi trường chiến lược (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, phân tích,...).***

- Báo cáo khung Đánh giá Môi trường Chiến lược của Quy hoạch Tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Báo cáo đầu kỳ Đánh giá Môi trường Chiến lược của Quy hoạch Tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến 2050;

## **3. Phương pháp thực hiện ĐMC**

Trong quá trình thực hiện ĐMC cho “Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030; tầm nhìn đến năm 2050”, nhiều phương pháp được sử dụng để đánh giá:

*(1). Phương pháp chuyên gia:*

Sử dụng để lấy ý kiến các chuyên gia chuyên ngành về các phương pháp ĐMC, các vấn đề môi trường cốt lõi, quản lý và giám sát môi trường cho dự án, phân tích đánh giá về các xu hướng biến đổi của các vấn đề môi trường chính theo phương án điều chỉnh quy hoạch được lựa chọn. Phương pháp này được sử dụng hầu hết trong tất cả nội dung báo cáo. Trong quá trình nghiên cứu ĐMC nhóm nghiên cứu đã sử dụng kiến thức chuyên gia có kinh nghiệm về khoa học thực tế từ các lĩnh vực khác nhau, phát triển ngành để kiểm tra các xu hướng và các rủi ro có liên quan thông qua việc xác định các vấn đề môi trường cốt lõi có liên quan đến dự án; xác định quy mô không gian và thời gian của các vấn đề liên quan; việc lựa chọn các tiêu chí môi trường, trọng số. nhằm làm cho việc đánh giá được đơn giản hóa. Vì vậy, việc trợ giúp từ ý kiến của các chuyên gia đã góp phần xây dựng báo cáo này và đây cũng là phương pháp có mức độ tin cậy cao trong ĐMC. Phương pháp này được sử dụng để xây dựng các nội dung chương III, IV, V và VI.

*(2). Phương pháp phân tích/ngoại suy xu hướng:*

Phân tích xu hướng các vấn đề môi trường chính trong quá khứ và dự báo xu hướng môi trường trong giai đoạn triển khai QH. Phương pháp này được sử dụng trong xây dựng chương II (xu hướng các vấn đề môi trường chính trong quá khứ) và chương III (xu hướng các vấn đề môi trường chính trong giai đoạn triển khai QH), trên cơ sở phân tích chuỗi số liệu phát triển kinh tế xã hội và tính toán định lượng phát thải từ mỗi hợp phần quy hoạch

*(3). Phương pháp điều tra khảo sát:*

Nhóm tư vấn ĐMC đã tham gia khảo sát, thu thập thông tin về thực trạng phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên thiên nhiên tại Tỉnh Đồng Nai và tại các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế, hàng hải, du lịch, văn hoá đã nêu trong Quy hoạch, làm cơ sở thực tế để kiểm tra lại các đánh giá, nhận xét đưa ra trong ĐMC. Phương pháp này chủ yếu được sử dụng tại Chương II và III;

*(4) Phương pháp đánh giá nhanh:*

Được lựa chọn vì đơn giản, dễ sử dụng, đảm bảo độ chính xác cần thiết, được áp dụng trong nhiều trường hợp các dữ liệu không có điều kiện nghiên cứu trong dự án. Phương pháp này chủ yếu là dựa vào những kết quả nghiên cứu sẵn có đã được công bố để ước tính tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra trong quá

trình hoạt động dựa trên cơ sở công nghệ, công suất sản xuất, khối lượng chất thải, quy luật quá trình chuyển hóa tự nhiên và số liệu thống kê từ kinh nghiệm thực tế nhằm đánh giá, dự báo mức độ ảnh hưởng đến môi trường do các hoạt động phát triển. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu ở Chương II và III;

Nhìn chung, báo cáo ĐMC này đã cố gắng sử dụng tối đa các phương pháp ĐMC và phương pháp khác hiện đang được áp dụng phổ biến nhằm nhận diện những vấn đề môi trường, xu thế các vấn đề môi trường chính trong quá khứ và dự báo về xu hướng biến đổi môi trường trong tương lai một cách toàn diện và đa chiều hơn. Tuy nhiên, do hạn chế của phương pháp nên một số đánh giá vẫn còn mang tính chất định tính do phụ thuộc vào chủ quan của từng chuyên gia, mức độ chi tiết và tính xác thực của thông tin và số liệu được sử dụng làm cơ sở.

#### **4. Tổ chức thực hiện Đánh Giá Môi Trường Chiến Lược**

##### ***4.1. Mối liên kết giữa quá trình lập quy hoạch với quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược***

Ủy ban nhân dân thành phố giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai là đơn vị chủ trì thực hiện xây dựng Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Để thực hiện 2 nhiệm vụ trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã ký hợp đồng với Liên danh các nhà đầu tư – Đơn vị Tư vấn – Công ty TNHH Raland Berger để lập QH và báo cáo ĐMC do Viện Công nghệ Môi trường, Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam thực hiện.

Nhóm xây dựng quy hoạch: Gồm các chuyên gia lập QH, nhóm này có nhiệm vụ xây dựng các nội dung của QH (bao gồm cả các nội dung điều chỉnh sau mỗi đợt Hội thảo và tham vấn. Đơn vị tư vấn lập Dự án Quy hoạch là Liên danh các nhà đầu tư – Đơn vị Tư vấn – Công ty TNHH Raland Berger.

Nhóm ĐMC: Gồm các chuyên gia thuộc lĩnh vực môi trường, có trách nhiệm thu thập số liệu, xác định các vấn đề môi trường chính của báo cáo ĐMC; tính toán dự báo diễn biến xu hướng các vấn đề môi trường và đưa ra các giải pháp giảm thiểu. Đơn vị tư vấn của ĐMC là Viện Công nghệ Môi trường, Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam thực hiện.

Quá trình lập ĐMC sẽ tiến hành song song với quá trình lập QH, các nội dung điều chỉnh của QH sẽ được nhóm chuyên gia lập QH chuyển cho nhóm chuyên gia lập ĐMC; các cuộc thảo luận, tọa đàm, trao đổi ý kiến được nhóm

xây dựng QH và nhóm ĐMC tham gia thảo luận dưới các hình thức (qua mail; qua zalo, tại các cuộc họp.

Các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập Chiến lược được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1. Liên kết các nhiệm vụ lập quy hoạch và ĐMC trong quá trình lập ĐMC**

| <b>STT</b> | <b>Bước lập quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>Bước lập ĐMC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Lập kế hoạch xây dựng quy hoạch<br>- Xác định các thông tin, dữ liệu cần thu thập, xử lý; các nội dung cần thực hiện; tiến độ và phân công thực hiện.<br>- Lập kế hoạch tham gia và cơ chế phối hợp 2 nhóm nghiên cứu.                                                              | Lập kế hoạch xây dựng báo cáo ĐMC<br>- Xác định các bên liên quan, chuẩn bị các điều khoản tham chiếu, tiến độ thực hiện.<br>- Tiến độ thực hiện của ĐMC bám sát với tiến độ lập QH tổng thể để đưa ra những đề xuất, kiến nghị kịp thời từ góc độ môi trường.                                                                                                       |
| 2          | Đánh giá hiện trạng thực hiện các quy hoạch giai đoạn 2011-2020<br>- Kết quả thực hiện các quy hoạch giai đoạn 2011-2020;<br>- Phân tích, đánh giá, dự báo điều kiện, yếu tố phát triển;<br>- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển KTXH và thực trạng khai thác lãnh thổ       | Xác định các vấn đề môi trường chính, mô tả diễn biến môi trường trên cơ sở tài liệu do nhóm Quy hoạch cung cấp và từ các tài liệu khác<br>- Mô tả tóm tắt điều kiện tự nhiên, KTXH<br>- Mô tả hiện trạng và diễn biến môi trường<br>- Xác định các vấn đề môi trường chính<br>- Dự báo xu hướng của các vấn đề MT chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch. |
| 3          | Xây dựng các phương hướng của Quy hoạch<br>- Quan điểm, mục tiêu và các kịch bản tăng trưởng.<br>- Phương án phát triển KTXH - Tổ chức không gian và quy hoạch hệ thống hạ tầng<br>- Phương án sử dụng đất<br>- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và BVMT | Đánh giá tác động của phương án Quy hoạch đến môi trường<br>- Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu QH với các quan điểm, mục tiêu BVMT<br>- Dự báo xu hướng của các vấn đề MT chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch<br>- Đưa ra các đề xuất kiến nghị để trao đổi với Nhóm lập quy hoạch                                                            |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giải pháp thực hiện Quy hoạch</li> <li>- Danh mục dự án ưu tiên đầu tư</li> </ul>                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4 | <p>Thống nhất các nội dung điều chỉnh trên cơ sở các kiến nghị của nhóm ĐMC</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nội dung điều chỉnh;</li> <li>- Chỉnh sửa, tính toán bổ sung phục vụ việc hoàn thiện các nội dung quy hoạch</li> </ul> | <p>Những nội dung của Quy hoạch đã được điều chỉnh và các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Những nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả nghiên cứu ĐMC</li> <li>+ Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá thực hiện Quy hoạch</li> <li>+ Chương trình quản lý môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch</li> </ul> |
| 5 | Hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch trình phê duyệt                                                                                                                                                                                                        | Hoàn thiện Báo cáo ĐMC trình phê duyệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

#### ***4.2. Tổ chức, cách thức hoạt động nhóm đánh giá môi trường chiến lược***

Căn cứ các quy định hướng dẫn của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường, nhóm lập báo cáo ĐMC đã xây dựng kế hoạch, phương án và phân công cụ thể các nội dung thực hiện cho các thành viên thực hiện.

##### ***4.2.1. Tổ chức và nhiệm vụ***

- Nhóm tư vấn ĐMC gồm các chuyên gia về môi trường, mỗi người có nhiệm vụ riêng được quy định tại các điều khoản tham chiếu riêng. Danh sách và nhiệm vụ các chuyên gia và cán bộ hỗ trợ được nêu ở bảng dưới đây.

- Công tác nghiên cứu ĐMC bao gồm thu thập, xử lý số liệu thông tin về hiện trạng các thành phần môi trường, dự báo diễn biến các vấn đề môi trường và xã hội chính theo các kịch bản “Không thực hiện Quy hoạch”, “Thực hiện Quy hoạch”; đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực, phát huy tác động tích cực; chương trình quản lý, quan trắc môi trường, tham vấn và biên soạn toàn bộ báo cáo ĐMC theo quy định tại Mẫu 1b, Phụ lục II trong Thông tư 02/2022/TT BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022: do Nhóm tư vấn ĐMC thực

hiện.

- Việc cung cấp thông tin, số liệu nền về tài nguyên, môi trường, xã hội quốc gia và các phương hướng, định hướng, dự án phát triển của QH cho Nhóm ĐMC do nhóm lập quy hoạch thực hiện.

#### *4.2.2. Cách thức hoạt động, quá trình làm việc*

Quá trình lập ĐMC được lồng ghép với quá trình nghiên cứu lập QH thông qua các cuộc họp, trao đổi kết hợp sử dụng các công cụ hỗ trợ như làm việc trực tuyến, điện thoại, email như sau:

- Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu giữa nhóm lập quy hoạch và nhóm tư vấn ĐMC;

- Thảo luận giữa nhóm tư vấn ĐMC và đơn vị lập quy hoạch về nội dung BVMT trong các định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng; các mục tiêu môi trường; các vấn đề môi trường và xã hội chính cần được đặc biệt quan tâm trong quá trình lập quy hoạch;

- Nhóm tư vấn ĐMC góp ý về các định hướng quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH do nhóm lập quy hoạch đề xuất; đánh giá tác động, diễn biến môi trường do các kịch bản và định hướng trong quy hoạch. Trên cơ sở các góp ý này, Nhóm lập quy hoạch tiếp thu, điều chỉnh một số nội dung của QH hoặc giải trình. Trong quá trình chỉnh sửa QH, Nhóm lập quy hoạch trao đổi trực tiếp với nhóm tư vấn ĐMC để làm rõ các góp ý còn chưa rõ hoặc thống nhất nội dung tiếp thu, từ đó có điều chỉnh QH tổng thể hoặc giải trình phù hợp;

- Tổ chức lấy ý kiến đối với QH tổng thể và ĐMC tại hội thảo tham vấn chuyên gia hoặc bằng văn bản các bên liên quan (các bộ, sở ngành, các đơn vị hành chính). Các ý kiến của các chuyên gia và các sở ngành, các đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh hầu hết đều được nhóm tư vấn ĐMC tiếp thu, chỉnh sửa trong Báo cáo ĐMC, một số ý kiến không tiếp thu sẽ được giải trình phù hợp.

- Nhóm tư vấn ĐMC và đơn vị lập quy hoạch cùng hỗ trợ UBND Tỉnh Đồng Nai trình bày báo cáo ĐMC và chỉnh sửa báo cáo theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định.

#### ***4.3. Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia***

*\* Trao đổi thông qua mail và zalo, hội thảo giữa nhóm QH với nhóm ĐMC:*

- Ngày 23/07/2022 tiến hành thảo luận các nội dung và nhiệm vụ thực hiện ĐMC; Thống nhất cách thức trao đổi thông tin và thời gian hội thảo.

- Ngày 10/10/2022 nhóm ĐMC nhận được một số nội dung QH tỉnh Đồng Nai đến 2030 tầm nhìn đến 2050, bao gồm:

+ Hiện trạng điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai;

+ Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai;

+ Các số liệu thống kê khác theo quy định;

+ Phạm vi không gian và thời gian của QH;

+ Các điều kiện tự nhiên có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động tiêu cực cũng như tích cực của QH;

+ Thực trạng các ngành KT-XH và môi trường thời kỳ 2021-2030; những thách thức và hạn chế;

- Tiếp theo, định kỳ tuần/lần nhóm lập QH gửi tới nhóm xây dựng ĐMC các nội dung Quy hoạch, bao gồm các nội dung:

+ Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát KTXH và bảo vệ môi trường giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2050;

+ Phương hướng nhiệm vụ các ngành:

+ Phương án và các giải pháp phát triển các ngành.

#### **Nhóm ĐMC thống nhất các nội dung với nhóm QH, gồm:**

- Diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường (đất, nước, không khí) và đa dạng sinh học trong quá khứ;

- Diễn biến chất thải rắn, nước thải phát sinh, các cơ sở thu gom và xử lý.

- Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường phù hợp;

- Các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH (phương án 0);
- Các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH;
- Chương III, đánh giá tác động của QH đến môi trường.
- Chương IV, các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực đến môi trường.
- Thống nhất nội dung ĐMC (dưới dạng báo cáo tóm tắt) với nhóm lập QH để lồng ghép vào báo cáo QH của đề tổ chức tham vấn các bộ, ngành.

**4.4. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

**Bảng 2. Danh sách và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia**

| STT                  | Họ và Tên             | Học hàm, học vị | Chuyên ngành đào tạo | Nội dung phụ trách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Chữ ký |
|----------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1                    | Nguyễn Trần Điện      | Tiến sỹ         | Luật                 | Chỉ đạo chung cho nhóm lập ĐMC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |
| 2                    | Phạm Hoàng Long       | Thạc sỹ         | Kỹ thuật môi trường  | Tổng hợp nội dung phần mở đầu, Chương I. Thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, V và VI liên quan đến <b>Ngành công nghiệp</b> . Đánh giá, dự báo tác động quy hoạch và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 3                    | Nguyễn Thị Thanh Minh | Thạc sỹ         | Khoa học môi trường  | Tổng hợp số liệu hiện trạng chất lượng môi trường đất, nước, không khí, biển. Thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, V và VI liên quan đến <b>Ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản</b> . Đánh giá, dự báo tác động quy hoạch và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường. Tổng duyệt nội dung báo cáo ĐMC.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |
| 4                    | Nguyễn Hoài Phương    | Thạc sỹ         | Kinh tế              | Thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, V và VI liên quan đến <b>Ngành dịch vụ, thương mại, du lịch</b> . Đánh giá, dự báo tác động quy hoạch và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |
| 5                    | Phan Thị Hương Linh   | Thạc sỹ         | Khoa học môi trường  | Thực hiện một số nội dung chương II, III, IV, V và VI liên quan đến <b>Ngành giao thông vận tải, xây dựng, y tế</b> . Đánh giá, dự báo tác động quy hoạch và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |
| 6                    | Nguyễn Trần Đình      | Cử nhân         | Khoa học môi trường  | Tổng hợp số liệu hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật. Thực hiện nội dung chương II, III, IV, V và VI liên quan đến <b>Ngành năng lượng, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề</b> . Đánh giá, dự báo tác động quy hoạch và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường. Thu thập, tổng hợp số liệu, tư liệu liên quan đến khí tượng thủy văn; Điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn; Xu thế biến đổi khí hậu và khí nhà kính liên quan đến QH. Thực hiện nội dung điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn; diễn biến khí tượng thủy văn giai đoạn 2010-2019; đánh giá mối quan hệ của QH được đề xuất với các QH khác có liên quan. |        |
| Và một số người khác |                       |                 |                      | Hỗ trợ các công việc liên quan báo cáo ĐMC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |

## **Chương I**

### **TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

#### **1.1. Tên Quy Hoạch**

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy Hoạch**

Cơ quan chủ trì: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ: số 2 Nguyễn Văn Trị - Thanh Bình - Biên Hoà - Đồng Nai

Giám đốc : Nguyễn Hữu Nguyên

Điện thoại: 0251.3822505

Fax: 0251.3941718.

#### **1.3. Mối quan hệ của Quy Hoạch được đề xuất với các Chiến Lược, Quy Hoạch, Kế Hoạch khác có liên quan**

##### ***1.3.1. Các chiến lược, quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch***

##### ***1.3.1.1. Các chiến lược, Quy hoạch Quốc gia:***

- Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua vào tháng 01/2021;

- Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về Quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050 theo Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng

Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về BDKH giai đoạn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được phê duyệt theo Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được phê duyệt theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022;

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được phê duyệt theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày

30/12/2021;

- Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được phê duyệt theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt theo Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021;

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

- Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/06/2013;

- Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistic trên địa bàn cả nước đến năm 2022, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020 và tầm nhìn đến 2030 được phê duyệt theo Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ Công Thương;

#### ***1.3.1.2. Quy hoạch Vùng:***

Theo thông báo số 352/TB-VBPCP ngày 4 tháng 10 năm 2020 về Kết luận của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về phương án phân vùng giai đoạn 2021-2030 để thực hiện Luật Quy hoạch 2017. Thủ tướng kết luận “Trước mắt, để bảo đảm ổn định và kế thừa các kết quả phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn vừa qua, Hội đồng Quy hoạch quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức lập các quy hoạch theo Luật Quy hoạch 2017 trên cơ sở 6 vùng kinh tế xã hội hiện nay.”. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nằm trong 6 vùng kinh tế - xã hội:

a) Vùng trung du và miền núi phía Bắc, gồm 14 tỉnh: Lai Châu, Điện

Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái.

b) Vùng đồng bằng sông Hồng, gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Đồng Nai, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh.

c) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, gồm 14 tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

d) Vùng Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

đ) Vùng Đông Nam Bộ, gồm 6 tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

e) Vùng đồng bằng sông Cửu Long, gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

- Hiện tại Quy hoạch tổng thể vùng giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 đang được xây dựng, các quy hoạch vùng đã được phê duyệt gồm:

+ Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14 tháng 04 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.;

#### ***1.3.1.3. Các phương án phát triển địa phương:***

##### **a. Cấp tỉnh**

- Quy hoạch tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050

- Các phương án phát triển của địa phương thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 được tích hợp vào trong QH chung của tỉnh Đồng Nai bao gồm:

+ Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo

loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo lãnh thổ của tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương hướng phát triển và bố trí không gian phát triển ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương hướng phát triển và bố trí không gian phát triển ngành dịch vụ tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương hướng phát triển và bố trí không gian phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển hệ thống đô thị - nông thôn của tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển và bố trí không gian hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển hệ thống logistics của tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển mạng lưới viễn thông tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, khu nghĩa trang tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển và bố trí không gian lĩnh vực văn hóa, thể thao, cơ sở hạ tầng, mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển và bố trí không gian hạ tầng du lịch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển và bố trí không gian hạ tầng mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

+ Phương án phát triển và bố trí không gian hạ tầng mạng lưới y tế tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

#### b. Cấp quận, huyện

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Biên Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Long Khánh thời kỳ 2021-2030, tầm

nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Tân Phú thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Vĩnh Cửu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Định Quán thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Trảng Bom thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Thống Nhất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Cẩm Mỹ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Long Thành thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Xuân Lộc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

+ Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Nhơn Trạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

***1.3.2. Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa quy hoạch với các quy hoạch khác có liên quan***

### ***1.3.2.1. Mối quan hệ giữa quy hoạch của cả nước, quy hoạch vùng với quy hoạch tỉnh:***

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch ngành quốc gia; Quy hoạch vùng (vùng Đông Nam Bộ) và các Quy hoạch vùng có liên quan. Từ phân tích các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển KT-XH, phương án xây dựng kết cấu hạ tầng và các định hướng tổ chức không gian của Quy hoạch vùng, các vùng có liên quan và của Quy hoạch ngành quốc gia để xây dựng các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển KT-XH của QH tỉnh Đồng Nai.

Có thể làm rõ mối quan hệ giữa quy hoạch của cả nước, quy hoạch vùng với quy hoạch tỉnh Đồng Nai qua các ví dụ quy hoạch sau:

- Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đây là cơ sở cho việc lập điều chỉnh các định hướng phát triển cho ngành du lịch tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, trong đó sẽ tận dụng được các lợi thế của vùng để thiết lập các tuyến du lịch mới phát huy tối đa tiềm năng sẵn có của tỉnh Đồng Nai; là phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế và có sức cạnh tranh cao, đưa tỉnh Đồng Nai trở thành trạm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistic, thương mại của vùng; hình thành và phát triển các khu du lịch quốc gia, đưa dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng; tiếp tục ưu tiên phát triển ngành dịch vụ thiết yếu; khuyến khích phát triển các loại dịch vụ mới.

- Quy hoạch phát triển giao thông vận tải (GTVT), quy hoạch nhóm đường bộ có vị trí rất quan trọng cho việc phát triển KT-XH của tỉnh Đồng Nai. Từ quy hoạch giao thông vùng đã xây dựng và sẽ phát triển trong tương lai, quy hoạch GTVT của 2 thành phố, 9 huyện sẽ định hướng phát triển ngành phù hợp nhất, tận dụng được nguồn lực tại chỗ, phù hợp với định hướng chung của toàn vùng.

- Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu (BĐKH) có thể giúp xác định được lợi thế và hạn chế của tỉnh trong kịch bản BĐKH và những tác động tiềm tàng của BĐKH đến ngành nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở đó

sẽ bố trí cây trồng vật nuôi phù hợp với đặc thù của tỉnh.

***1.3.2.2. Mối quan hệ giữa QH tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 với các quy hoạch khác:***

QH tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là tài liệu có tính khoa học, sau khi được phê duyệt sẽ mang tính chiến lược, đưa ra phương án về phát triển và phân bổ lực lượng sản xuất theo không gian có tính đến chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp sản xuất của các đơn vị cấp dưới. Mặt khác quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là quy hoạch chuyên ngành nhằm cụ thể hoá quy hoạch tổng thể của tỉnh. Do đó, nội dung của Quy hoạch ngành phải được điều chỉnh thống nhất với quy hoạch tổng thể của tỉnh.

Có thể làm rõ mối quan hệ giữa quy hoạch tỉnh Đồng Nai với quy hoạch ngành qua ví dụ mối quan hệ với quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Nai. QH tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là tài liệu mang tính khoa học, sau khi được phê duyệt sẽ mang tính chiến lược. Trong đó, có đề cập đến dự kiến sử dụng đất ở mức độ định hướng đối với mỗi nhiệm vụ chủ yếu. Đối tượng của quy hoạch sử dụng đất là tài nguyên đất. Nhiệm vụ chủ yếu của quy hoạch đất là căn cứ vào yêu cầu của phát triển KT-XH và điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội hiện tại để điều chỉnh cơ cấu và phương hướng sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch phân phối sử dụng đất thống nhất và hợp lý. Như vậy, quy hoạch sử dụng đất là quy hoạch tổng hợp chuyên ngành, cụ thể hoá QH tỉnh Đồng Nai, những nội dung của quy hoạch sử dụng đất được tích hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Tóm lại Quy hoạch tỉnh mang tính tổng thể, tính chiến lược còn các quy hoạch ngành sẽ giải quyết chi tiết hơn cho ngành mình.

#### 1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường

**Bảng 3. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường**

| TT  | Ngành                                | Nội dung cụ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Ngành Công nghiệp</b>             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1.1 | Đối với Khu kinh tế, cụm công nghiệp | Ưu tiên đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng KKT trọng điểm và các KCN trong KKT, phát huy lợi thế về vị trí địa lý và các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; ác KCN, CCN đóng vai trò nòng cốt trong quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của tỉnh                                                       |
|     |                                      | Đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, thành phố CN gắn với phát triển hiện đại, thông minh, bền vững tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất CN khu vực và thế giới. Ưu tiên thu hút công nghiệp xanh, thân thiện với môi trường; khuyến khích và có kế hoạch, di dời các nhà máy, cơ sở công nghiệp ra ngoài khu dân cư. |
|     |                                      | Tiếp nhận và làm chủ các công nghệ mới trong sản xuất, hoàn toàn chuyển sang kỹ thuật số Huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để đẩy nhanh xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng CN, đảm bảo xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường                                                                    |
|     |                                      | Phát triển các khu cụm công nghiệp tập trung bên ngoài đô thị lõi trung tâm; gắn phát triển công nghiệp với hạ tầng giao thông vận tải hàng hoá và logistics;                                                                                                                                                                             |
|     |                                      | Ưu tiên các vị trí chiến lược để phát triển công nghiệp công nghệ cao Long Thành                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 1.2 | Đối với làng nghề                    | Xây dựng kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường cho làng nghề bảo đảm có hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải tập trung (nếu có); điểm tập kết chất thải rắn hợp vệ sinh hoặc phương tiện thiết bị vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố đảm bảo quy định.                            |

| TT         | Ngành                                    | Nội dung cụ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Ngành thương mại - dịch vụ - y tế</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2.1        | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ      | Xây dựng, phát triển du lịch Đồng Nai bền vững, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn chủ lực, chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, khác biệt, thân thiện với môi trường, có thương hiệu, có sức cạnh tranh. Chú trọng phát triển du lịch biển, đảo theo chiều sâu, có chất lượng cao; mang đậm bản sắc về vùng đất, con người Đồng Nai. |
| 2.2        | Cơ sở y tế                               | Xây dựng hệ thống y tế Đồng Nai hiện đại, hoàn chỉnh và hiệu quả; Phát triển toàn diện trên mọi lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao, đa dạng của nhân dân Đồng Nai và nhân dân khu vực lân cận; Trở thành trung tâm dịch vụ chất lượng cao khu vực Đông Nam Bộ, một trong những trung tâm y tế lớn của cả nước và dần tiến tới là một trung tâm y tế có uy tín ở khu vực và quốc tế.                   |
| 2.3        | Xây dựng - giao thông vận tải            | Tập trung phát triển các trục giao thông chính gắn kết với tỉnh Đồng Nai cũng như các tỉnh/thành phố khác trong khu vực                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|            |                                          | Quy hoạch các công trình đầu mối giao thông chính theo hướng tích hợp nhiều chức năng công cộng ở đầu mối giao thông lớn, giao thông trọng điểm (ví dụ: bến xe, bến tàu, nhà ga, nút giao thông lớn có thể tích hợp với dịch vụ, thương mại, giải trí...) để tạo sức hút tập trung, nâng cao hiệu quả tổng hợp, tăng tiện ích đô thị.                                                                                        |
|            |                                          | Tiếp tục nâng cấp, cải tạo kết hợp xây dựng mới hệ thống cảng thủy nội địa đặc biệt là bến phà Cát Lái.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>III</b> | <b>Ngành nông nghiệp</b>                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3.1        | Sản xuất nông nghiệp                     | Xây dựng nông nghiệp đô thị sinh thái, hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn... đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường, đây là sự lựa chọn phù hợp với đặc điểm kinh       |

| <b>TT</b> | <b>Ngành</b>                             | <b>Nội dung cụ thể</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                          | tế xã hội của Đồng Nai, đảm bảo hài hòa giữa phát triển và bảo vệ môi trường.                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3.2       | Chăn nuôi tập trung - chăn nuôi nông hộ  | Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung quy mô (xã, liên xã, huyện, liên huyện). Chuyển dịch dần chăn nuôi từ vùng có mật độ dân số cao sang vùng có mật độ dân số thấp, xây dựng các vùng chăn nuôi xa khu dân cư, sắp xếp lại các cơ sở chăn nuôi trong quá trình xây dựng nông thôn mới, áp dụng quy trình xử lý môi trường tiên tiến: |
| IV        | Môi trường đô thị - khu dân cư nông thôn | Thực hiện theo Nghị quyết số 06-NQ/TW của Chính phủ với mục tiêu Việt Nam sẽ đạt Tỷ lệ đô thị hóa ở mức 50% vào năm 2030, tỉnh Đồng Nai đặt kế hoạch về tỷ lệ đô thị hóa ở mức 60-70% vào năm 2030 từ con số 45% hiện tại                                                                                                                 |

## **Chương 2**

### **PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH. PHẠM VI KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

#### **2.1. Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược**

##### **2.1.1. *Phạm vi không gian***

Không gian nghiên cứu trong đánh giá môi trường chiến lược được xác định như không gian của “Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Phạm vi lập quy hoạch tỉnh Đồng Nai bao gồm toàn bộ tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích tự nhiên 5.907,2 km<sup>2</sup>; trên phạm vi 11 đơn vị hành chính: 02 thành phố (Biên Hòa và Long Khánh); và 09 huyện (Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch).

Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Đồng Nai với diện tích tự nhiên 5.907,2 km<sup>2</sup>, được giới hạn:

- Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận;
- Phía Tây giáp tỉnh Bình Dương và TP. HCM;
- Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước.

Tọa độ: 100 30' 00'' - 110 34' 57'' độ Vĩ Bắc và 106 04' 30'' - 107 03' 00'' độ Kinh Đông.

##### **2.1.2. *Phạm vi thời gian***

Phạm vi thời gian nghiên cứu trong đánh giá môi trường chiến lược được xác định như phạm vi thời gian của “Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”

- Thời kỳ lập quy hoạch: 2021-2030
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050

## **2.2. Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên, điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực có khả năng bị tác động bởi Quy hoạch**

### **2.2.1. Thành phần môi trường**

#### **2.2.1.1. Hiện trạng môi trường đất**

Tính đến năm 2020, chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt tỷ lệ 100%; chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt tỷ lệ 100%; chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thu gom, xử lý đạt tỷ lệ 100%; chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 100%, trong đó tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đạt không quá 15 %.

Diễn biến chất lượng môi trường đất từ năm 2016 - 2020 cho thấy, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua không biến động nhiều. Hầu hết các vị trí có chất lượng đất luôn đạt yêu cầu phù hợp với mục đích sử dụng, chưa thấy dấu hiệu suy thoái đất do tác động của công nghiệp và nông nghiệp đến môi trường đất. Các khu vực quan trắc gồm: đất nền, đất nông nghiệp, đất dân sinh, đất phụ cận bãi chôn lấp chất thải, đất công nghiệp hầu hết ổn định.

#### **2.2.1.2. Hiện trạng môi trường nước**

Các nguồn phát sinh chất thải ra môi trường từng bước được tăng cường kiểm soát, thu gom, xử lý. Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 32/32 KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung và vận hành ổn định, xử lý đạt yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong khu công nghiệp được thu gom, xử lý bình quân khoảng 127778 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải phát sinh từ các cơ sản xuất quy mô xả thải lớn ngoài các khu công nghiệp/cụm công nghiệp cũng đã được kiểm soát, thu gom, xử lý và có sự giám sát chặt chẽ của Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua trạm quan trắc tự động liên tục và truyền dẫn về Sở Tài nguyên và Môi trường cùng với các trạm quan trắc tự động liên tục nước thải tại các khu công nghiệp tập trung. Riêng đối với nước thải sinh hoạt tại các đô thị tập trung hiện chưa được thu gom, xử lý đạt yêu cầu quy định, đến nay chỉ mới hoàn thành và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm tại phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa.

Diễn biến chất lượng môi trường nước mặt từ năm 2016 - 2020 cho thấy, hiện trạng môi trường chất lượng nước ở các khu vực cấp nước sinh hoạt, các

khu vực nuôi trồng thủy sản và các lưu vực sông lớn như thượng nguồn sông Đồng Nai, sông Thị Vải, sông La Ngà có dấu hiệu ổn định, dao động không nhiều qua các năm và hầu hết đều đạt Quy chuẩn cho phép (riêng vào mùa mưa do lượng phù sa dồi dào ở thượng nguồn đổ về các sông, suối ở hạ lưu dẫn đến các chỉ tiêu TSS, hữu cơ tăng vượt Quy chuẩn cho phép nhưng tăng không nhiều). Tuy nhiên ở các sông, rạch nhỏ tiếp giáp với khu vực có các cơ sở chăn nuôi như rạch Bà Chèo, sông Buông thì vẫn cho thấy hàm lượng ô nhiễm chất hữu cơ không có dấu hiệu suy giảm và vượt Quy chuẩn cho phép.

Nếu so sánh với chất lượng nước ở các lưu vực trên địa bàn tỉnh giai đoạn 05 năm trước thì có thể thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh vẫn giữ được tính ổn định qua nhiều năm và càng ngày có các chuyển biến tích cực về chất lượng nước tại các lưu vực tiếp giáp khu dân cư, khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

#### ***2.2.1.3. Hiện trạng môi trường không khí***

Các nguồn phát thải khí thải của các cơ sở sản xuất trong và ngoài khu, cụm công nghiệp đều được kiểm soát, thu gom, xử lý theo yêu cầu quy định về bảo vệ môi trường khi thải công nghiệp. Các nguồn thải khí thải với quy mô phát sinh lớn trên 20.000 m<sup>3</sup>/giờ đã và đang được Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát tự động, liên tục thông qua trạm quan trắc tự động liên tục và truyền dẫn về Sở Tài nguyên và Môi trường, tính đến năm 2020, toàn tỉnh hiện có 11/64 cơ sở thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc tự động liên tục.

Diễn biến chất lượng môi trường không khí từ năm 2016 - 2020 cho thấy, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua còn tương đối tốt, ô nhiễm không khí chỉ tập trung cục bộ chủ yếu tại một số khu vực hoạt động công nghiệp tập trung, một số đô thị lớn. Ô nhiễm bụi diễn ra tại các tuyến đường đang thi công, tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng hoặc các nút giao thông có mật độ lớn.

#### ***2.2.1.4. Đa dạng sinh học***

Tại Đồng Nai có 9 khu vực mang tính đa dạng sinh học cao. Trong đó, đáng kể là Vườn quốc gia (VQG) Cát Tiên và Khu Bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai, sông Đồng Nai, hồ Trị An. Cùng với tính đa dạng sinh học cao, nhiều loài động, thực vật của Đồng Nai cũng như cả nước đang phải đối diện với nguy cơ tuyệt chủng.

Tính đến năm 2020, Đồng Nai là một trong những tỉnh có trung tâm đa

dạng sinh học (ĐDSH) phồn thịnh nhất khu vực trung tâm Đông Nam Bộ, có những đặc trưng ĐDSH mà ít nơi nào có được. Điển hình như Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên có sự ĐDSH vào hàng cao nhất chứa đựng nguồn gen phong phú về số lượng, thành phần các loại động thực vật, đặc biệt là các loài động vật quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam và trên thế giới. Tỉnh cũng có những khu đất ngập nước khá đặc thù, tiêu biểu từ các quần xã trên cạn cho đến rừng ngập mặn, hệ sinh thái cửa sông

Tại VQG Cát Tiên, nơi đây hiện có hơn 1.500 loài động vật, với hơn 220 họ, thuộc 55 bộ. Trong đó, cho đến nay, các nghiên cứu đã ghi nhận được ở Cát Tiên có 113 loài. Có đến gần 1/3 trong số này (43 loài) đang bị đe dọa tuyệt chủng trong nước và trên toàn cầu (38/43 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007) Danh mục thực vật tại VQG Cát Tiên đã xác định được 1.610 loài thực vật với nhiều loài cây quý hiếm có tên trong Sách đỏ như: gỗ đỏ, gỗ mật, cẩm lai Bà Rịa, cẩm lai, giáng hương...

Còn tại Khu Bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai cũng có hơn 1.400 loài thực vật, hơn 1.700 loài động vật. Trong đó, có 2 loài thực vật hiếm là cây vấp thuộc họ bứa, thông tre thuộc họ kim giao; có nhiều loài động vật được ghi vào Sách đỏ Việt Nam như: voi, báo gấm, gấu chó, bò tót, chà vá chân đen, gà so cổ hung, gà tiền mặt đỏ, chích chạch má xám...

#### ***2.2.1.5. Tiếng ồn***

Kết quả quan trắc độ ồn Tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 cho thấy mức ồn tại các vị trí và giữa các năm chênh nhau không nhiều, tại một số vị trí vượt quy chuẩn cho phép (70 dBA) nhưng không đáng kể. Biến thiên mức ồn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2011-2015 tương đương nhau và không có xu thế rõ ràng. Tỉnh Đồng Nai có dấu hiệu bị ô nhiễm tiếng ồn với mức độ nhẹ.

#### ***2.2.2. Di sản thiên nhiên***

##### ***2.2.2.1. Đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái tự nhiên khu vực bị ảnh hưởng bởi quy hoạch***

##### **a. Hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới gió mùa**

Thảm thực vật rừng ở Đồng Nai thuộc hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới gió mùa mưa nhiều với hệ thực động vật đa dạng về chủng loài. Các kiểu rừng tự nhiên cơ bản có kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và kiểu rừng kín nửa rụng lá nhiệt đới ẩm với các họ thực vật đặc trưng là tre, dẻ, kim giao, dầu,

bằng lăng, bàng. Tại Khu bảo tồn thiên nhiên- Văn hóa Đồng Nai (Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai đã được UNESCO/MAB phê chuẩn) về tài nguyên thực vật có 1.401 loài thuộc 623 chi, 156 họ, 92 bộ, 10 lớp, thuộc 6 ngành khác nhau; tài nguyên động vật có 1.621 loài, trong đó thú có 85 loài, chim có 259 loài, 64 loài bò sát, 33 loài ếch nhái, 1189 loài côn trùng; tài nguyên về thủy sản có 99 loài cá.

Tỉnh có rừng Nam Cát Tiên (thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên) là nơi bảo tồn các hệ sinh thái đặc trưng của Vùng Đông Nam Bộ, bảo tồn đa dạng các loài và nguồn gen động vật, thực vật rừng, bảo vệ và phát triển các loài động thực vật đang có nguy cơ tuyệt chủng, hiện còn giữ được nhiều loài động vật quý hiếm như bò Benteng, nai Catoong, hổ báo, sóc bay, công, trĩ. Ngoài ra, Vườn Quốc Gia Cát Tiên và Khu bảo tồn thiên nhiên- Văn hóa Đồng Nai còn có chức năng phòng hộ môi trường, bảo vệ rừng đầu nguồn công trình hồ thủy điện Trị An, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của dân cư lưu vực sông Đồng Nai đồng thời có tiềm năng rất lớn để phát triển du lịch khoa học, du lịch sinh thái. Hệ sinh thái nông nghiệp

### **b. Hệ sinh thái nông nghiệp**

Các HST đồng ruộng và cây hằng năm với loại cây nông nghiệp ngắn ngày là loại hình thảm thực vật quan trọng. Cây trồng chính trong loại hình này gồm các loại cây rau màu và cây lương thực. Cây rau màu như rau cải các loại, rau thơm các loại, bầu bí, đậu đỗ các loại và đã thống kê và xác định được 47 loài rau. Cây lương thực trong vùng chủ yếu là lúa và ngô, khoai với 7 loài đã được thống kê.

Các quần thể cây trồng và vật nuôi trong HST này tạo nên giá trị nông nghiệp nuôi sống cư dân của chính địa phương, gồm các loại cây lúa, ngô, rau các loại và các trại gia súc và trại gia cầm nuôi các loại gà, vịt, bò, lợn. Cùng với các loài rau màu các loài côn trùng nông nghiệp cũng có mặt và tạo ra sự đa dạng cho HST. Tuy nhiên, HST này đã bị thu hẹp nhanh và đáng kể do các hoạt động phát triển các khu công nghiệp trong các huyện Trảng Bom, huyện Long Thành.

Các HST vườn cây ăn quả và cây rừng trồng lâu với các cây lấy gỗ, cây ăn quả và cây cảnh. Cùng với các cây rừng trồng còn một số dê được chăn thả.

HST các khu dân cư là các mảnh vườn nhà với các loại rau, hoa quả và các vật nuôi cây trồng phục vụ đời sống gia đình. Đã thống kê được 23 loài cây

ăn quả. Trong vườn còn có cây Xoan ta để lấy gỗ gia dụng và các bụi Tre gai hay cây Trà hàng rào *Acalypha siamensis* để làm hàng rào. Dưới tán những cây ăn quả, còn trồng thêm những bụi sả, gừng, nghệ, v.v. để sử dụng trong bữa ăn hàng ngày. Vườn nhà các huyện vùng bờ Đông Nai có mức độ ĐDSH khá cao so với các HST nông nghiệp khác. Sự đa dạng thực vật trong vườn là kết quả của sự phát triển lâu dài ổn định của các vườn truyền thống, sự tích lũy và chọn lọc các giống cây trồng và trao đổi các loại cây giữa các nông dân.

### **c. Hệ sinh thái sông, kênh mương, ao hồ và đầm**

Các HST sông, ao, hồ và đầm gồm các nhánh sông, các kênh mương, các khu đầm ao nuôi trong các trang trại, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh tập trung ở các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch

### **d. Hệ sinh thái đô thị**

HST đô thị bao gồm các trung tâm quận, huyện, các khu phố dân cư, các khu dịch vụ và các khu công nghiệp với diện tích ngày càng mở rộng.

Hệ thực vật HST đô thị chủ yếu là các loại cây xanh, cây bóng mát, cây cảnh trong các khu dân cư, thành phố. Ngoài cây xanh trên đường phố, các quần xã sinh vật chính tạo nên ĐDSH trong HST đô thị là các loài vật nuôi, cây trồng trong các hộ gia đình như chó, mèo, gà lợn, các loài chim, cá cảnh, các loài cây bóng mát ven đường, cây cảnh, v.v. trong các công viên, các gia đình, các công trình công cộng, rau và hoa quả trong vườn với quy mô nhỏ hẹp.

Ô nhiễm chất thải, nước thải từ các khu dân cư, khu công nghiệp đã và đang làm suy giảm nghiêm trọng các quần xã sinh vật sống kèm trong vùng như những loài chim, thú, bò sát, lưỡng thê và côn trùng có lợi. Cùng với nó là sự gia tăng các loài gây hại cho sức khỏe con người như chuột, ruồi và muỗi, v.v.

Việc mở rộng các khu công nghiệp, khu đô thị thường trên các bãi triều cửa sông, các cánh đồng ven sông nơi có ĐDSH cao với sự bê tông hóa và chiếu sáng suốt đêm cũng làm giảm đáng kể diện phân bố của các HST tự nhiên.

#### **2.2.2.2. Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng**

Tính đến năm 2019, toàn tỉnh có 57 di tích được xếp hạng các cấp, trong đó: 02 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia đặc biệt là Mộ Cổ Cự Thạch Hàng Gòn và Vườn Quốc Gia Cát Tiên, 29 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, 26 di tích

cấp tỉnh. Ngoài ra, tỉnh còn sở hữu 11.561 di sản văn hóa thuộc 07 loại hình văn hóa phi vật thể.

Từ năm 2018 đến 3/2022, có 8 di tích đã được trùng tu, tôn tạo với tổng kinh phí hơn 142 tỷ đồng. Trong đó, có 5 di tích cấp quốc gia gồm: Thành Biên Hòa; Nhà xanh; đình Tân Lâm; đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh; Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam bộ và 3 di tích cấp tỉnh: đền thờ quốc Tổ Hùng Vương (TP.Biên Hòa); đình Phú Mỹ, đình Phước Thiện (H.Nhơn Trạch).

### ***2.2.2.3. Các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ***

Tỉnh Đồng Nai được biết đến là một tỉnh vừa phát triển kinh tế - xã hội năng động trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam mà còn là tỉnh có tính đa dạng sinh học cao, phong phú các hệ sinh thái, hệ động thực vật nhiều loài quý hiếm còn được bảo tồn và phát triển. Các khu vực đa dạng sinh học thuộc tỉnh Đồng Nai đã được kiện toàn tổ chức, hoạt động theo cơ chế chung của Quốc gia về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Rừng phòng hộ đã và đang hoạt động rất hiệu quả, thể hiện được vai trò, trách nhiệm trong việc bảo tồn tính đa dạng sinh học của tỉnh Đồng Nai, duy trì sự cân bằng của các hệ sinh thái. Việc kiểm soát, bảo vệ loài nguy cấp, quý hiếm ngày được chú trọng và thực hiện nghiêm ngặt, việc kiểm soát loài sinh vật ngoại lai đã bước đầu được khảo sát và tìm giải pháp phòng trừ hiệu quả.

#### **a. Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai**

Khu bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 100.535 ha, trong đó có 68.015 ha đất lâm nghiệp và 32.520 ha mặt nước hồ Trị An. Là một trong những khu rừng đặc dụng có hệ sinh thái rừng đặc trưng của vùng miền Đông Nam bộ và là nơi sinh sống của nhiều loài động vật hoang dã có tên trong Sách đỏ, các loài nguy cấp, quý hiếm.

Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai tồn tại 4 kiểu rừng chính gồm: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng hỗn giao gỗ - lồ ô; trảng cây bụi và rừng phụ thứ sinh. Là nơi bảo tồn tính đa dạng hệ động vật và hệ thực vật; nguồn dược liệu, đặc biệt là các nguồn gene động, thực vật quý hiếm, loài đặc hữu quý hiếm, bảo tồn và phát triển tính đa dạng sinh học; phát triển bền vững vùng nước nội địa hồ Trị An. Hệ thực vật khá phong phú gồm 1.552 loài thực vật, thuộc 623 chi, 156 họ, 92 bộ, 10 lớp bao gồm các ngành thực vật khác

nhau trong đó có 10 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 30 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, 1.682 loài động vật, thuộc 209 họ, 40 bộ; trong đó, có 59 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 67 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 43 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN, 99 loài cá và 12 loài tôm nước ngọt.

### **b. Vườn quốc gia Cát Tiên**

Vườn quốc gia Cát Tiên nằm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và được thành lập năm 1992, là khu bảo tồn thuộc cấp Quốc gia, theo Quyết định số 45/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ. Vườn quốc gia nằm giữa hai vùng sinh học địa lý chuyển tiếp từ vùng cao nguyên Trường Sơn xuống vùng đồng bằng Nam bộ, do vậy hội tụ các luồng hệ thực vật, hệ động vật phong phú, đa dạng, đặc trưng cho hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới thường xanh của các tỉnh Đông Nam bộ.

Vườn quốc gia Cát Tiên có 5 kiểu rừng chính: rừng lá rộng thường xanh; rừng lá rộng thường xanh nửa rụng lá; rừng hỗn giao gỗ, tre nứa; rừng tre nứa thuần loại và kiểu thảm thực vật đất ngập nước. Vườn quốc gia Cát Tiên có khoảng 56 loài thực vật, 125 loài động vật là đối tượng ưu tiên bảo tồn. Ngoài ra, đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Cát Tiên rất cao, hệ động thực vật đa dạng và phong phú gồm 1.615 loài thực vật và 1.589 loài động vật hoang dã với 105 loài thú, 349 loài chim, 89 loài bò sát, 41 loài lưỡng cư, 134 loài cá và 750 loài côn trùng.

### **c. Rừng phòng hộ Tân Phú**

Rừng phòng hộ Tân Phú thành lập năm 1978, tổng diện tích được giao quản lý là 13.592,96 ha; trong đó đất có rừng là 13.193,77 ha; rừng tự nhiên là 11.698,56 ha, thuộc xã Gia Canh và Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, rừng phòng hộ Tân Phú tồn tại 4 kiểu rừng chính gồm: rừng kín nửa thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng hỗn giao tre nứa và trảng cỏ cây gỗ rải rác.

Qua một số tài liệu bước đầu đã xác định được khoảng 200 loài cây gỗ thuộc 51 họ trong đó có ít nhất 10 loài thực vật được ghi tên trong Danh lục đỏ thế giới (IUCN, 2015) và Sách đỏ Việt Nam (2007) như: Gỗ đỏ, Vên vên, Cẩm lai, Thành ngạnh đẹp,... Bên cạnh đó hệ thực vật ở rừng phòng hộ Tân Phú có nhiều loài có giá trị thực phẩm, dược liệu và cây cảnh như: Xoài mút; Mật nhân (bá bệnh); Mai Vàng; Phong Lan (*Rhynchostylis gigantea*), Da đá (*Lannea coromandelice*), Mai (*Ochna interregima*), Bằng lăng (*Lagerstroemia*

calyculata), Sộp (*Ficus superba*), Sung (*Ficus sp.*), Chuối rừng (*Ensete sp.*), Thạch hộc (*Flickingeria sp.*), Lộc vừng (*Barringtonia acutangula*).

Hệ động vật ở nơi đây ghi nhận bước đầu có 287 loài động vật, trong đó có 18 loài thú (thuộc 6 bộ, 13 họ với 9 loài quan trọng là Cu li nhỏ, Khỉ đuôi dài, Khỉ đuôi lợn, Mèo rừng, Chồn vàng, Cheo cheo, Mễn, Trút, nhím đuôi ngắn), 175 loài chim, 65 loài bò sát (15 họ, 02 bộ) và 25 loài ếch nhái. Các nghiên cứu bước đầu cũng ghi nhận gần 200 loài côn trùng.

#### **d. Rừng phòng hộ Xuân Lộc**

Rừng phòng hộ Xuân Lộc được thành lập vào tháng 3 năm 2007, toàn huyện Xuân Lộc hiện có hơn 11,8 nghìn ha rừng nằm trong diện quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh Đồng Nai và hơn 4.690 ha rừng nằm ngoài quy hoạch đất rừng. Rừng phòng hộ Xuân Lộc hiện tồn tại kiểu rừng tự nhiên (kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới thứ sinh) còn sót lại của Lâm trường Xuân Lộc trước đây có diện tích khoảng 32 ha, đây là khu vực có tính đa dạng sinh học cao nhất tại rừng phòng hộ Xuân Lộc.

Theo thống kê, rừng phòng hộ Xuân Lộc có trên 434 loài thực vật; trong đó, 4 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 11 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, 10 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Có 73 loài động vật; trong đó, 9 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 3 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN.

#### **e. Núi Chứa Chan**

Núi Chứa Chan thuộc địa bàn huyện Xuân Lộc tiềm ẩn tính đa dạng sinh học là tiền đề thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái. Với diện tích 2.025 ha, độ cao hơn 880 m so với mực nước biển, trong đó diện tích khu bảo vệ nghiêm ngặt là 50 ha, diện tích dành cho du lịch sinh thái là 1.975 ha. Núi Chứa Chan tồn tại 5 kiểu rừng chính: rừng kín nửa thường xanh ẩm nhiệt đới vùng thấp; rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới vùng thấp; rừng hỗn giao cây gỗ - tre nứa và thảm thực vật cây nông nghiệp; kiểu sinh cảnh trảng cỏ cây gỗ rải rác.

Hiện Núi Chứa Chan có khoảng 242 loài thực vật thuộc 186 chi, 78 họ thực vật bậc cao có mạch. Trong đó có 17 loài quý hiếm, đặc biệt có 11 loài nguy cấp trong Sách đỏ Việt Nam và 6 loài nằm trong Sách đỏ thế giới. Ngoài ra, có 5 loài thuộc danh mục IIA của Nghị định 32. Với 126 loài động vật (14 loài thú, trong đó có 6 loài quý hiếm; 89 loài chim, thuộc 41 họ, 13 bộ, không có loài nào nằm trong Sách đỏ thế giới và Sách đỏ Việt Nam; có 17 loài bò sát và 4

loài lưỡng cư, trong đó có 2 loài đặc hữu khu vực núi Chúa Chan). Do đặc thù của khu vực này là núi cao nên công tác giám sát gặp nhiều khó khăn, trong khi hầu như người dân sống bao quanh chân núi dễ dàng xâm hại tài nguyên mà khó bị phát hiện. Điều này có thể dẫn đến sự lãng phí về nguồn lực tự nhiên gây ra các nguy cơ suy thoái tài nguyên sinh học ở khu vực được đánh giá là dễ bị tác động.

#### **f. Rừng phòng hộ Long Thành**

Rừng phòng hộ Nhơn Trạch - Long Thành thuộc 2 huyện Long Thành và Nhơn Trạch, có tổng diện tích là 8.625,6 ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 286,5 ha, là một hệ sinh thái rừng ngập mặn và là nơi sinh sống của quần hệ cây ngập mặn như quần xã cây bụi, đước, dừa nước, quần xã thực vật trên đất chua phèn.

Rừng phòng hộ Long Thành có hệ động thực vật khá phong phú gồm 113 loài thực vật (thuộc 48 họ, 97 chi); trong đó, 2 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, 1 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Có 15 loài thú, trong đó có 4 loài quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam và IUCN. Có 58 loài chim, thuộc 34 họ, 10 bộ, các loài chim ghi nhận được là những loài phổ biến, không có loài quý hiếm. Có 21 loài lưỡng cư, bò sát, trong đó có 2 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Có 93 loài cá, 20 loài tôm, cua và 14 loài thân mềm.

#### **g. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà**

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà trực thuộc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam có diện tích 27.666 ha, tuy nhiên hiện công ty Lâm nghiệp La Ngà chỉ giữ lại trên 6.000 ha rừng sản xuất; còn lại hơn 13.000 ha rừng tự nhiên được giao cho Vườn Quốc gia Cát Tiên (khoảng 10.000 ha rừng tre nối với khu vực Nam Cát Tiên là nơi cư trú của đàn voi châu Á, gồm 5 kiểu rừng chính gồm: rừng nửa thường xanh, hệ sinh thái cây họ Dầu; rừng tre xen gỗ; rừng tre; trảng cây bụi và trảng cỏ).

Hiện rừng thuộc Công ty Lâm nghiệp La Ngà có 578 loài thực; trong đó, có 6 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 19 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 16 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Có 230 loài động vật; trong đó, có 24 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 29 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 18 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN.

#### **h. Các hệ sinh thái thủy vực Sông Đồng Nai và hồ Trị An**

Sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa phận tỉnh Đồng Nai khoảng 294/628 km, được quy hoạch là khu bảo tồn cấp tỉnh nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường cư trú của một số loài cá như: cá Mơn, cá Sóc, cá Duồng Xanh, cá Ngựa Xám, cá Hường sông, cá Măng rồ, cá Chiên và cá Lóc Bông.

Sông Đồng Nai có 03 kiểu hệ sinh thái chính bao gồm: hệ sinh thái nước ngọt ở suối; hệ sinh thái nước ngọt vùng trung du và hệ sinh thái nước mặn, lợ cửa sông ven biển. Theo kết quả khảo sát các thủy vực trong tỉnh Đồng Nai đã ghi nhận được 164 loài cá, thuộc 27 bộ và 85 họ sống trong nước ngọt, lợ, mặn. Trong đó, có 61 loài cá sống hoàn toàn trong nước ngọt, mà đại diện là thủy vực hồ Trị An và các thủy vực thuộc huyện Tân Phú; 93 loài sống trong nước lợ, mặn thuộc thủy vực của các xã Phước An, huyện Nhơn Trạch. Trong số các loài cá phát hiện được thì bộ cá Vược (Perciformes) chiếm đa số (gồm 36 họ với 66 loài cá). Về thành phần các giống loài giáp xác ăn được ghi nhận có khoảng 19 loài tôm có giá trị khai thác; trong đó, đặc biệt là các loài tôm nước mặn như Tôm thẻ (bạc), tôm đất,... đây là nguồn giống tự nhiên quan trọng trong các đầm nuôi quảng canh ở vùng ngập mặn. Đối với tôm càng xanh trong nước ngọt có nguồn giống tự nhiên khá phong phú tại vùng hạ lưu sông Đồng Nai. Ngoài ra, trên sông Đồng Nai (phần hạ lưu) và khu vực hạ lưu hồ Trị An còn có loài nhuyễn thể 2 mảnh vỏ được người dân thu hoạch rất nhiều để nuôi gia cầm, nuôi cá bè và sử dụng làm thực phẩm.

Riêng hồ Trị An là nơi tập trung hai loài thú quý hiếm toàn cầu là Rái Cá lông mượt và Rái Cá thường. Có 222 loài động vật; trong đó 1 loài được liệt kê trong Nghị định số 32/2006 của Chính phủ, 14 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam và 2 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN. Giá trị đa dạng sinh học (về động vật, thực vật) của 8 khu vực trên địa bàn tỉnh được tổng hợp, thống kê chi tiết tại các bảng sau:.

### **2.2.3. Điều kiện về kinh tế - xã hội**

Trong giai đoạn 2016-2020, công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch được chú trọng, hạ tầng đô thị được đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại, không gian đô thị được mở rộng, cụ thể:

Đô thị phát triển đúng theo 03 hướng đột phá với tốc độ cao, hình thành rõ nét không gian đô thị thành phố. Khu vực đô thị trung tâm thành phố được quan tâm đầu tư theo hướng văn minh, hiện đại, đã hình thành nhiều khu đô thị mới phù hợp với bản sắc kiến trúc đô thị Đồng Nai như: Khu đô thị Vinhomes Imperia, Khu đô thị Cầu Rào 2 của Tập đoàn Vingroup, các khu đô thị của Tập

đoàn Hoàng Huy, khu đô thị ven sông Lạch Tray của Công ty TNHH Agape Việt Nam, một số khách sạn 5 sao, Trung tâm thương mại Aeon Mall.

Các công trình phúc lợi công cộng được quan tâm đầu tư như mở rộng, xây dựng mới một số bệnh viện, trường học; cải tạo, mở rộng sông Tam Bạc; hoàn thiện chỉnh trang toàn bộ dải trung tâm thành phố và một số công viên cây xanh. Đã xây dựng một số chung cư cao tầng, từng bước thay thế các chung cư cũ xuống cấp, các ngõ phố, hè đường được đầu tư chỉnh trang đồng bộ, hình thành một số cầu vượt, nút giao thông hiện đại.

Trong giai đoạn 2016-2020, công tác hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu thông tin, nghiên cứu chuyên sâu về các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới được thực hiện thường xuyên, bằng nhiều hình thức như thông tin trên các trang tin điện tử, phát hành và cung cấp các cẩm nang hội nhập kinh tế, Sổ tay tra cứu thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, ... Phối hợp với Bộ Công thương tổ chức các hội nghị “Triển khai Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)”, “Phát triển dịch vụ logistic tại Hải Phòng - nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh liên kết vùng”, ... Hoạt động xúc tiến thương mại đã từng bước đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, mở rộng thị trường của doanh nghiệp.

Một số hạn chế tỉnh Đồng Nai đang gặp phải:

- Quy mô công nghiệp tuy tăng trưởng khá cao nhưng chủ yếu vẫn là đóng góp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; các ngành sản xuất có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong nước như sản xuất giày dép, chế biến thực phẩm, đóng tàu, sản xuất thép lại suy giảm hoặc tăng trưởng thấp; trình độ công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong nước còn thấp, tỷ trọng thiết bị hiện đại chưa cao. Ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu vẫn chủ yếu dựa trên nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển. Đầu tư phát triển hạ tầng CCN còn chậm.

Thương mại, xuất khẩu phát triển chưa tương xứng với lợi thế của thành phố cảng, công nghiệp, chưa thực sự trở thành trung tâm thương mại, trung tâm xuất nhập khẩu lớn của cả nước. Cơ cấu hàng xuất khẩu tuy có chuyển biến nhưng chậm, chưa phát huy hiệu quả các lợi thế, nguồn lực thành phố; thị trường xuất nhập khẩu của thành phố vẫn là các thị trường truyền thống: Nhật, Hàn Quốc, EU, Asean, Trung Quốc, Hoa Kỳ; xu hướng nhập siêu từ Trung Quốc ngày càng gia tăng, lộ rõ những bất cập trong những tháng đầu năm 2020,

phần lớn các doanh nghiệp thiếu nguyên liệu đầu vào do ảnh hưởng của dịch Covid. Hoạt động xuất khẩu chưa thể hiện tốt vai trò hỗ trợ tích cực các ngành khác phát triển. Chưa gắn kết hiệu quả giữa sản xuất - tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lớn, ổn định; công tác xây dựng thương hiệu đối với sản xuất có lợi thế của thành phố còn hạn chế.

### ***2.2.3.1. Hiện trạng hoạt động của ngành Công nghiệp***

Công nghiệp là động lực tăng trưởng chính của Đồng Nai, đóng góp hơn 123 nghìn tỷ đồng (~5,3 tỷ USD) GRDP và tạo việc làm cho hơn 750 ngàn lao động. Tỷ trọng ngành lớn dần qua thời gian, bắt đầu từ mức 50% tổng GRDP vào năm 2010, tăng lên mức 56% tổng GRDP cuối 2021, với độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành KT ở mức 8,4% hàng năm. Nhìn về tổng quan GRDP của Đồng Nai, có thể thấy ngành công nghiệp là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh, trong khi các ngành dịch vụ, nông lâm thủy sản tăng trưởng chậm hơn ở mức 6,4% và 3,8%.

Tuy nhiên, nếu so sánh với các địa phương với truyền thống công nghiệp, tỷ trọng đóng góp của Đồng Nai còn đứng sau BR-VT, Bắc Ninh và Bình Dương. Cụ thể hơn, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp vào tổng giá trị sản phẩm tỉnh Đồng Nai đứng thứ 4 trong các tỉnh chọn lọc. So với trung bình đóng góp của ngành công nghiệp trên cả nước ở mức 32%, tỷ trọng của tỉnh Đồng Nai cao hơn 24%. Hiện tại, tỷ trọng này đang đứng sau tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bắc Ninh và Bình Dương, với đóng góp lần lượt là 73,2%, 72,7% và 68%. So với tiềm năng về vị trí địa lý, Đồng Nai vẫn còn nhiều dư địa để bứt phá nhằm tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Vốn đầu tư thực hiện vào ngành công nghiệp tăng trưởng chậm ở mức 3% một năm cho giai đoạn 2010 - 2021 và đạt 32.104 tỷ đồng vào năm 2021. Xét trên tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp giảm dần qua các năm, từ 68% vào năm 2010 giảm xuống 48% vào cuối năm 2021. Lý do chính cho việc giảm này là do đất công nghiệp của tỉnh đã được lấp đầy trong các năm gần đây, tạo ra ít dư địa đất đai cho nguồn vốn lớn đổ vào tỉnh. Xét về cơ cấu của tổng mức đầu tư hàng năm, trên 90% thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo qua các năm, chứng tỏ mức độ quan tâm bền vững & đáng kể của các nhà đầu tư công nghiệp vào ngành này

Cấu phần của ngành công nghiệp Đồng Nai chủ yếu vẫn là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, với đóng góp khá ổn định từ 88% - 90% vào tổng sản phẩm ngành công nghiệp trong giai đoạn 2010-2021, còn lại là ngành Cung cấp nước, Khai khoáng và Sản xuất điện. Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của ngành chế biến, chế tạo đạt mức 8,6%, trong khi ba ngành còn lại lần lượt là 13%; -0,2% và 7,7%. Khi so sánh tỷ trọng đóng góp của ngành CBCT vào ngành công nghiệp của Đồng Nai với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Bắc Ninh, chỉ số của tỉnh đạt 90% - thấp hơn các tỉnh như Bắc Ninh, Bình Dương và TP.HCM ở mức lần lượt là 99%, 97% và 93%.

Tỉnh hiện có 5 nhóm sản phẩm chính trong ngành chế biến, chế tạo, bao gồm 1) Giày da, quần áo, dệt may; 2) Cơ khí chế tạo máy; 3) Hóa chất và SP hóa chất; 4) Sản xuất, chế biến thực phẩm và 5) Nội thất gỗ cùng các ngành CN chế biến, chế tạo khác. Ngành giày da, quần áo, dệt may hiện chiếm tỷ trọng cao nhất - lên tới 30% - 32% trong tổng sản phẩm ngành CN chế biến chế tạo giai đoạn 2010-2020, tiếp đến là ngành cơ khí chế tạo máy ở mức 20% - 24% và ngành hóa chất ở mức 11% - 12%. Ba ngành kể trên đều đang tăng trưởng khá ổn định ở mức 8,1% - 9,8% một năm, qua đó cho thấy sự thiếu đột phá trong ngành nghề công nghiệp của tỉnh.

Những ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đặc trưng này của Đồng Nai cũng đóng góp khá đáng kể vào tổng GRDP của ngành trên cả nước. Trong đó, ngành giày da, quần áo, dệt may của Đồng Nai năm 2020 đang thuộc nhóm dẫn đầu trong cả nước và đóng góp 18% tổng sản phẩm toàn quốc. Trong khi đó, tỷ lệ đóng góp của ngành cơ khí chế tạo máy, ngành hóa chất & SP hóa chất, ngành SX chế biến thực phẩm và ngành nội thất gỗ lần lượt là 6%, 11%, 7% và 8%.

#### ***2.2.3.2. Hiện trạng hoạt động của Ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản***

Tổng sản phẩm (GRDP) của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định. Cụ thể bình quân giai đoạn 2010-2021, GRDP ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh tăng 3,8%/năm (giá so sánh 2010), cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước (3,0%/năm). Năm 2010, GRDP (giá so sánh 2010) của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đạt 14.511 tỷ đồng, năm 2015 đạt 17.922 tỷ đồng (gấp 1,2 lần năm 2010) và năm 2021 đạt 21.788 tỷ đồng (gấp 1,2 lần năm 2015 và 1,5 lần năm 2010).

Giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thủy sản đạt 28.576 tỷ đồng năm 2010 và 45.352 tỷ đồng năm 2021, tăng trưởng bình quân 4,3%/năm trong giai đoạn 2010-2021. So với giai đoạn 2010-2015, giai đoạn 2016-2021 có tốc độ tăng trưởng ngành chậm lại, đặc biệt là lĩnh vực lâm nghiệp:

- Giai đoạn 2010-2015, GTSX ngành nông, lâm nghiệp thủy sản tăng trưởng bình quân 4,8%/năm, trong đó: nông nghiệp tăng 4,8%/năm; lâm nghiệp tăng 3,7%/năm; thủy sản tăng 4,6%/năm.

- Giai đoạn 2016-2020, GRDP ngành nông, lâm nghiệp thủy sản tăng trưởng bình quân 3,9%/năm, trong đó: nông nghiệp tăng 3,2%/năm; lâm nghiệp giảm 2,5%/năm; thủy sản tăng 4,8%/năm.

Về cơ cấu ngành năm 2020, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất, 90,8% giá trị toàn ngành; kế đến là thủy sản chiếm 5,3% và lâm nghiệp 3,9% (theo giá so sánh 2010). Giai đoạn 2010-2020, cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành nông nghiệp, thủy sản, giảm tỷ trọng lâm nghiệp, cụ thể:

- Ngành nông nghiệp (gồm các hoạt động dịch vụ có liên quan) duy trì tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và có xu hướng tăng nhẹ từ 89,7% năm 2010 lên 90,0% năm 2015 và 90,8% năm 2020.

- Ngành lâm nghiệp (gồm các hoạt động dịch vụ có liên quan) có tỷ trọng giảm từ 5,6% năm 2010 xuống còn 5,3% năm 2015 và 3,9% năm 2020.

- Ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng tỷ trọng từ 4,8% năm 2010 lên 5,3% năm 2020.

Tuy chỉ chiếm 10% tỷ trọng GRDP của tỉnh nhưng NLTS sử dụng gần 80% diện tích đất tỉnh Đồng Nai, chiếm đa số là đất trồng trọt. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2021 ước đạt 138 triệu đồng/ha/năm, tăng gấp 1,2 lần so với năm 2016, nếu tính thêm cả chăn nuôi thì giá trị đạt trên 235 triệu đồng/ha.

Tình trạng tách thửa đất nông nghiệp còn diễn ra tràn lan và phổ biến, đặc

biệt là ở các địa phương có giá đất tăng mạnh dẫn đến manh mún trong sản xuất và gây khó khăn trong tích tụ ruộng đất để hình thành các vùng chuyên canh. Tình trạng này diễn ra mạnh ở TP. Long Khánh, H. Xuân Lộc,... chủ yếu do xu hướng đầu cơ đất đai.

Nhìn chung, dù là một tỉnh công nghiệp nhưng Đồng Nai có nền nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển mạnh do có thổ nhưỡng và khí hậu thích hợp để phát triển nhiều giống cây trồng, vật nuôi. Các vùng nông nghiệp chủ yếu tập trung ở các huyện phía Bắc và phía Đông, do tỉnh đã có những quy định di dời vùng chăn nuôi, trồng trọt và chuyển đổi đất nông nghiệp ở khu vực thành phố, đô thị và các huyện có thế mạnh công nghiệp như TP. Biên Hòa, Trảng Bom, Long Thành. Năm 2020 huyện Cẩm Mỹ và Xuân Lộc là 2 địa phương có diện tích và quy mô nông nghiệp lớn bậc nhất với đa dạng các loại vật nuôi và nông sản.

#### ***2.2.3.3. Hiện trạng hoạt động của ngành Giao thông vận tải***

Năm 2020, doanh thu ngành vận tải, kho bãi của tỉnh Đồng Nai đạt 17,1 nghìn tỷ, giảm nhẹ so với năm 2019, thời điểm trước đại dịch COVID-19, ở mức 17,4 nghìn tỷ. Tỷ trọng doanh thu ngành vận tải không có nhiều thay đổi trong giai đoạn 2010 - 2020. Vận tải đường bộ vẫn đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi tỉnh Đồng Nai. Trong khi đó, doanh thu từ vận tải đường thủy của tỉnh Đồng Nai còn nhỏ, chưa đáng kể. Tỷ trọng đóng góp của doanh thu Vận tải đường bộ, Kho bãi, Vận tải đường thủy và các hoạt động khác trong năm 2020 lần lượt là 69%, 12%, 1% và 12%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải tỉnh Đồng Nai tăng trưởng bình quân 12,3% mỗi năm trong giai đoạn 2010 - 2020, thấp hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước, 14,8%. Trong đó, tốc độ tăng trưởng doanh thu vận tải đường bộ đạt 11,9%/năm, gần tương đương với tăng trưởng doanh thu vận tải đường bộ cả nước, 12,6%/năm. Doanh thu kho bãi và vận tải đường thủy trong cùng giai đoạn tăng trưởng bình quân lần lượt 13,5% và 3,5%/năm, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng của cả nước 19,4% và 9,0%.

Ngành vận tải, kho bãi đóng góp 2,4% vào GRDP của tỉnh Đồng Nai, thấp hơn mức đóng góp trung bình của các tỉnh kinh tế trọng điểm phía Nam

(2,9%). Trong đó, ngành vận tải, kho bãi của tỉnh có điều kiện tương đồng như Bình Dương đóng góp đến 3,1% GRDP của tỉnh, cao hơn 22,3% so với mức đóng góp của Đồng Nai. Với những điều kiện địa lý và tiềm năng sẵn có, ngành vận tải kho bãi của Đồng Nai còn nhiều dư địa phát triển.

#### **a. Vận tải hành khách đường bộ:**

Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 36 đơn vị. Ngoài ra, tỉnh Đồng Nai có tổng cộng 13 doanh nghiệp vận chuyển hành khách bằng taxi và gần 100 đơn vị doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách hợp đồng. Số lượng xe vận tải hành khách đường bộ tại Đồng Nai là khoảng 8.200 xe.

#### **b. Vận tải hành khách đường thủy**

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có tổng cộng 36 bến thủy, bến khách ngang sông đang hoạt động phục vụ cho nhu cầu di chuyển, phát triển kinh tế xã hội. Sở Giao thông vận tải đang nghiên cứu tham mưu bổ sung 9 bến, cụm bến khách phục vụ phát triển du lịch cho tỉnh Đồng Nai.

#### **c. Vận tải hành khách đường không:**

Dự án sân bay Long Thành là dự án trọng điểm cấp quốc gia với tổng diện tích quy hoạch lên đến 5.000 ha. Khi hoàn thành, sân bay sẽ hoạt động với 4 đường hạ cất cánh, 4 nhà ga và dự kiến có thể đón tiếp đến 100 triệu lượt khách cùng 5 triệu tấn hàng hóa mỗi năm

Giai đoạn 1 của dự án dự kiến có thể đưa vào khai thác năm 2026. Quy mô giai đoạn 1 là 1.810 ha với 1 đường cất hạ cánh, 1 nhà ga và công suất đón tiếp lên đến 25 triệu lượt khách cùng 1,2 triệu tấn hàng hóa mỗi năm. Sân bay khi đi vào hoạt động dự kiến sẽ góp phần thay đổi diện mạo của tỉnh, thu hút nhiều khách du lịch, nhiều nhà đầu tư, phát triển kinh tế cho khu vực nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng. Dịch vụ vận tải hàng hóa:

Tương tự vận tải hành khách, vận tải hàng hóa cũng bị ảnh hưởng bởi COVID-19 trong giai đoạn 2020 - 2021, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng nhẹ nhiều.

Trong giai đoạn 2010 - 2019, khối lượng hàng hóa được vận chuyển tại tỉnh Đồng Nai tăng trưởng bình quân 7,1% mỗi năm từ 31 triệu tấn năm 2010 lên 57 triệu tấn năm 2019. Hàng hóa tại Đồng Nai chủ yếu được vận chuyển qua đường bộ. Trong năm 2019, tổng khối lượng vận chuyển qua đường bộ là 55 triệu tấn, vận chuyển qua đường sông là 2 triệu tấn. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, khối lượng hàng hóa được vận chuyển tại tỉnh Đồng Nai năm 2021 giảm 16% so với năm 2019 còn 48 triệu tấn, tăng trưởng bình quân khối lượng hàng hóa vận chuyển tại Đồng Nai trong giai đoạn 2010 - 2021 giảm còn 4,2%.

#### **d. Vận tải hàng hóa đường bộ**

Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là hơn 400 đơn vị với gần 42.500 xe đang hoạt động phục vụ nhu cầu luân chuyển hàng hóa cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

#### **e. Vận tải hàng hóa đường thủy**

Theo quy hoạch hệ thống cảng biển nhóm 5 tại Quyết định số 3655/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải, 3 khu bến cảng được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm:

- Khu bến cảng Phước An, Gò Dầu (trên sông Thị Vải) là khu bến cảng chính của cảng Đồng Nai, chủ yếu tiếp nhận tàu tổng hợp, container cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn (Phước An) và 30.000 tấn (Gò Dầu) cùng một số bến chuyên dụng phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liền kề
- Khu bến cảng Phú Hữu, Nhơn Trạch, Ông Kèo (trên sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòng Tàu) bao gồm các khu bến cảng chuyên dụng tiếp nhận tàu có trọng tải từ 10.000 đến 30.000 tấn và khu bến tàu tổng hợp cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn
- Khu bến cảng trên sông Đồng Nai: bao gồm bến cảng cho tàu tổng hợp, container và có bến chuyên dùng cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn tại khu vực Long Bình Tân.

Tổng số lượng cảng biển được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 45

cảng. Trong đó, 18 cảng đã đi vào hoạt động, 7 cảng đã có chủ trương đầu tư và đang triển khai thủ tục xây dựng, 20 cảng còn lại chưa có chủ trương đầu tư xây dựng. Tổng diện tích đất cảng biển được quy hoạch đến 2030 là 1.123 ha. Trong đó, 18 cảng biển đã đi vào hoạt động có diện tích 362 ha, 7 cảng đã có chủ trương đầu tư có diện tích 118 ha. 20 cảng chưa có chủ trương đầu tư có tổng diện tích 642 ha. Dịch vụ kho bãi:

Theo quyết định số 1140/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai, tổng cộng 18 kho và cảng ICD được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong đó, theo quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải tại quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018, 8 kho được quy hoạch để phát triển cảng ICD. 4 cảng ICD đã đi vào hoạt động bao gồm: ICD Tân Cảng Long Bình (kho 15), ICD Tân Cảng Nhơn Trạch (kho 3), ICD Đồng Nai (kho 17) và ICD Tân Vạn (kho 16). 4 cảng ICD chưa đi vào hoạt động bao gồm: ICD Long Thành (kho 9), ICD Trảng Bom (kho 13), ICD Phước An (kho 1) và ICD Long Khánh (kho 12).

Tuy nhiên, hạ tầng giao thông đường bộ kết nối một số cảng ICD chưa được đầu tư mở rộng, nâng cấp gây ách tắc, ảnh hưởng đến khả năng thu hút khách hàng của cảng ICD. Ví dụ, tuyến đường Bùi Văn Hoàn chưa được mở rộng, thường xuyên ùn ứ, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa qua ICD Tân Cảng Long Bình, gây nhiều khó khăn trong việc thu hút và phát triển các dịch vụ logistics khác tại cảng. Do đó, tỉnh Đồng Nai cần lưu ý nâng cấp, phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, đặc biệt các khu vực trung tâm logistics như cảng ICD, cảng biển, các kho bãi lớn.

#### ***2.2.3.4. Hiện trạng hoạt động của ngành dịch vụ***

Thương mại, dịch vụ có vai trò hết sức quan trọng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, góp phần tạo công ăn việc làm, thu hút đầu tư, nâng cao vị thế, hình ảnh của Đồng Nai. Tỉnh có lợi thế về dân số đông, cơ sở hạ tầng giao thông đa dạng, phù hợp phát triển nhiều ngành dịch vụ khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay ngành dịch vụ của tỉnh phát triển chưa đồng đều ở các lĩnh vực, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế về thương mại, dịch vụ. Ngoài ra, tỉnh Đồng Nai còn phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các tỉnh lân cận. Phân tích, đánh giá về tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu các ngành dịch vụ

GRDP ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai đóng góp 22% vào GRDP toàn tỉnh, tương đương 48 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,2% GRPD Dịch vụ của cả nước.

Nhìn chung, tỷ trọng các lĩnh vực trong ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2010 - 2020. Trong đó, một số lĩnh vực đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai bao gồm: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô (25%); Vận tải, kho bãi (12%); kinh doanh bất động sản (11%); Hoạt động tài chính (9%);... Phần lớn các lĩnh vực trong ngành Dịch vụ của tỉnh Đồng Nai đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn cả nước.

Đến hết năm 2020, tổng cộng 10.984 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Dịch vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong giai đoạn 2010 - 2020, số lượng doanh nghiệp ngành Dịch vụ đã tăng trưởng bình quân 10,5% mỗi năm từ 4.059 năm 2010 lên 10.984 năm 2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp trong ngành dịch vụ của tỉnh Đồng Nai vẫn thấp hơn cả nước (11,5%).

Trong năm 2020, số doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại chiếm tỷ trọng lớn nhất với 62%; tiếp theo là Vận tải kho bãi với 12%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ với 7%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ với 6%; 13% còn lại là các doanh nghiệp bất động sản, viễn thông, giáo dục, y tế, du lịch, v.v...

Số lượng lao động trong ngành Dịch vụ năm 2020 đạt 337 nghìn người, chiếm 30% tổng số lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong giai đoạn 2010 - 2020, số lượng lao động ngành Dịch vụ tăng trưởng trung bình ở mức 4,2% mỗi năm, thấp hơn của cả nước (4.8%). Nhìn chung, cơ cấu lao động ngành Du lịch theo lĩnh vực không có nhiều thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2010 - 2020. Một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất về số lượng lao động của tỉnh Đồng Nai trong năm 2020 bao gồm: Thương mại (46%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (20%), hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (9%), hoạt động kinh doanh bất động sản (8%), vận tải kho bãi (6%), ...Tuy nhiên, trong giai đoạn 2010 - 2020, lĩnh vực thương mại có tốc độ tăng trưởng 3,5%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành Dịch vụ tỉnh Đồng Nai (4,2%). Do đó, tỷ trọng lao động của lĩnh vực thương mại có xu hướng giảm nhẹ từ 49% năm 2010 xuống còn 46% năm 2020.

Trong giai đoạn từ 2010 - 2020, năng suất lao động ngành Dịch vụ đã được cải thiện 33% từ 108 triệu đồng GRDP Dịch vụ trên 1 lao động năm 2010 lên 144 triệu đồng năm 2020. Tuy nhiên, mức năng suất lao động ngành Du lịch của tỉnh Đồng Nai vẫn chưa đạt được mức trung bình cả nước, 185 triệu đồng trên mỗi lao động.

### ***2.2.3.5. Hiện trạng hoạt động của ngành xây dựng***

Ngành xây dựng Đồng Nai có tỷ trọng đóng góp vào GRDP chung cả tỉnh là hơn 8,5 nghìn tỷ đồng, thấp nhất trong các khu vực kinh tế khác của tỉnh, tương đương với 4% và duy trì bền vững tỷ lệ này trong giai đoạn 2010-2021. Tốc độ tăng trưởng của ngành đạt 7,4% hằng năm trong giai đoạn trên, khá tương đồng với tốc độ phát triển kinh tế chung của tỉnh và chỉ đứng sau tốc độ phát triển của ngành công nghiệp.

Mức đóng góp của ngành vào GRDP Đồng Nai tương đương với các tỉnh lân cận như TP.HCM, Long An và cao hơn các tỉnh Bắc Ninh, Bình Dương, BR-VT. Tuy nhiên, so với cả nước, Đồng Nai vẫn còn thấp hơn mức trung bình là 6%, cho thấy tỉnh vẫn còn nhiều dư địa để bứt phá nhằm tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Trong ba hoạt động xây dựng chính, xây dựng nhà các loại có mức tăng đáng kể nhất, từ 2,1 nghìn tỷ tổng sản phẩm năm 2010 tăng lên gần 5 nghìn tỷ năm 2021 và cũng là nhóm chiếm tỷ trọng chính của ngành xây dựng Đồng Nai. Nhóm hoạt động xây dựng chuyên dụng, năm 2010 là nhóm có tỷ trọng đóng góp thấp nhất, đã đạt hơn 1.800 tỷ đồng GRDP năm 2021, trở thành nhóm đóng góp cao thứ 2 cho ngành xây dựng của tỉnh.

Số lượng doanh nghiệp của ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh tăng đáng kể với bình quân 8,8% hằng năm, từ hơn 1.000 doanh nghiệp năm 2010 lên đến gần 2.500 doanh nghiệp năm 2020. Nhìn chung, phần lớn các doanh nghiệp xây dựng ở Đồng Nai có quy mô vốn từ 1 tỷ đến 5 tỷ VND; số lượng doanh nghiệp có mức vốn từ 5-10 tỷ VND và 10-50 tỷ VND khá tương đồng khoảng 23%.

Có thể thấy được ngành xây dựng của Đồng Nai đang giảm dần mức độ thâm dụng lao động với số lượng lao động trong ngành giảm và trang bị tài sản cố định trung bình trên một lao động tăng đáng kể. Số lượng lao động của ngành giảm từ gần 39.000 người chỉ còn hơn 32.000 người vào năm 2020, trong khi trang bị TSCĐ tăng mạnh từ 113 triệu đồng lên 381 triệu đồng/lao động. Tuy vậy, Đồng Nai vẫn còn cách trung bình khu vực Đông Nam Bộ và Bắc Ninh rất xa, cho thấy mức độ đầu tư tài sản cố định của ngành chưa đồng bộ với quy mô người lao động.

Đồng Nai sở hữu nhiều tài nguyên khoáng sản với tiềm năng làm vật liệu xây dựng. Các nguồn khoáng sản có thể khai thác tại tỉnh hiện tại bao gồm nhóm khoáng kim loại và nhóm khoáng phi kim:

- Nhóm khoáng kim loại: với 2 mỏ laterit bôxít cùng 17 mỏ và điểm quặng vàng, tập trung chủ yếu ở huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu.
- Nhóm khoáng phi kim: với kaolin, bột màu tự nhiên, đá vôi, thạch anh và nguyên liệu xây dựng như đá, cát, sét, puzolan. Các nhóm khoáng phi kim chủ yếu tập trung ở huyện Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Long Thành và Nhơn Trạch.

Trên địa bàn tỉnh hiện tại có 43 giấy phép khai thác còn hiệu lực, bao gồm:

- 32 giấy phép khai thác đá xây dựng
- 6 giấy phép cát xây dựng
- 2 giấy phép vật liệu san
- 2 giấy phép khai thác đá ốp lát, 1 giấy phép khai thác đá xây dựng

Do có lợi thế dồi dào về nguồn nguyên liệu, ngành công nghiệp VLXD tỉnh đã phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, còn nhiều yếu tố bất cập cho ngành, bao gồm trình độ công nghệ sản xuất hiện không đồng đều, nhiều nhà máy có công nghệ, kỹ thuật còn lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu, vật tư của tỉnh và gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Do trình độ lao động trong tỉnh còn hạn chế với năng suất thấp, chi phí sản xuất vật liệu xây dựng trong tỉnh còn cao và dẫn tới năng lực cạnh tranh thấp.

Với các mục tiêu phát triển KTXH sắp tới, có nhu cầu cấp thiết cho các loại khoáng sản trong tỉnh nhằm khai thác đủ số lượng phục vụ các mục tiêu này. Tuy vậy, dự trữ khoáng sản của tỉnh không còn nhiều để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng có quy mô. Do vậy, cần có sự khai thác và xử dụng hợp lý, cùng với việc nâng cấp trình độ công nghệ sản xuất và tay nghề lao động nhằm phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng ở địa phương một cách bền vững & lâu dài.

### **2.2.3.6. Hiện trạng hoạt động của ngành y tế**

Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự phối hợp của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, ngành y tế đã nỗ lực phấn đấu và đã hoàn thành cơ bản các nhiệm vụ trọng tâm của ngành y tế nhiệm kỳ 2016-2020; đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu y tế cơ bản trong Kế hoạch 5 năm và hàng năm. Được UBND tỉnh biểu dương và đánh giá rất cao kết quả đạt được khá toàn diện trên các lĩnh vực công tác của ngành y tế, đã có bước tiến dài quan trọng trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, góp phần vào thành tựu chung trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua.

Hệ thống chính sách, pháp luật về y tế được tổ chức thực hiện kịp thời, hiệu quả trên địa bàn tỉnh. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được xác định là trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở. Tăng cường nguồn lực của nhà nước đầu tư cho y tế, trong đó đã ưu tiên đầu tư đạt chuẩn về sở vật chất cho y tế dự phòng và y tế cơ sở, đồng thời đầu tư các cơ sở y tế tuyến tỉnh theo hướng hiện đại. Tuyến y tế cơ sở cơ bản đạt chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực, với 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Tiêu chí quốc gia về y tế và 100% trạm y tế có bác sỹ. Y tế cơ sở đáp ứng yêu cầu cơ bản trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Nhiều chính sách thu hút, hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế được tỉnh quan tâm thực hiện, qua đó đội ngũ nhân viên ngành y tế phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đến nay đã đạt 8,5 bác sỹ và 2 dược sỹ/vạn dân.

Thực hiện tốt quan điểm y tế dự phòng, ngân sách nhà nước chỉ cho công tác y tế dự phòng hàng năm đã đạt trên 30% ngân sách y tế. Tích cực, chủ động trong phòng, chống dịch bệnh; đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu y tế, qua đó đã khống chế hiệu quả nhiều dịch bệnh nguy hiểm, khống chế tốt các bệnh truyền nhiễm ở trẻ em thông qua chương trình tiêm chủng mở rộng; tỷ lệ mắc và tử vong nhiều bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như sốt rét, lao, phong HIV... giảm; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi giảm nhanh; công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp, bảo vệ môi trường, nước sạch và vệ sinh nông thôn ngày càng được quan tâm quản lý và cải thiện.

**Bảng 4. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản về y tế**

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2015 | Năm 2020 |
|----|----------|----------|----------|----------|
|----|----------|----------|----------|----------|

| <b>TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                                             | <b>Năm 2011</b> | <b>Năm 2015</b> | <b>Năm 2020</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1         | Cán bộ y tế                                                 | 5.433           | 7.916           | 12.041          |
|           | Trong đó: - Bác sĩ                                          | 1.095           | 1.519           | 2.686           |
| 2         | Giường bệnh công lập                                        | 5.598           | 6.255           | 7.09            |
| 3         | Giường bệnh ngoài công lập                                  |                 | 1.36            | 1.74            |
| 4         | Giường bệnh/vận dân                                         | 21,6            | 26,9            | 30              |
| 5         | Bác sĩ/vận dân                                              | 4,4             | 5,3             | 8,5             |
| 6         | Tỷ lệ xã/phường có bác sĩ làm việc (%) '                    | 90              | 97              | 100             |
| 7         | Tỷ lệ xã đạt Chuẩn quốc gia về y tế (%)                     |                 | 84              | 100             |
| 8         | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin (%) | 99,43           | 99,37           | 96,2            |
| 9         | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng (%)   | 12              | 9,3             | 8               |

| TT | Chỉ tiêu                                                                                                | Năm 2011 | Năm 2015 | Năm 2020 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
| 10 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo chiều cao (%)                                              | 28,9     | 26       | 22,5     |
| 11 | Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống)               | 9,2      | 7,66     | 7,95     |
| 12 | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng (%) | 99,43    | 99,37    | 96,2     |
| 13 | Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%)                                                                       |          | 77       | 90       |

*Nguồn: Báo cáo Hiện trạng mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai*

#### **2.2.3.7. Hiện trạng hoạt động của hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề**

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có các nghề và làng nghề truyền thống như: Đan lát, mây tre tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa; đan sọt tại xã Phú Sơn, huyện Tân Phú; trồng dâu nuôi tằm tại xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú và xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc; may thêu, kết cườm, dệt vải tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa; dệt thổ cẩm tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú và thị trấn Định Quán, xã Túc Trưng, huyện Định Quán; gỗ mỹ nghệ tại xã Bình Minh, huyện Trảng Bom; chạm khắc đá tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa; gốm mỹ nghệ tại xã Tân Hạnh và xã Hóa An, thành phố Biên Hòa; chế biến tinh bột tại xã Trà Cỏ, huyện Trảng Bom; nghề bánh tráng tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu; trồng bưởi tại xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu; trồng và chế biến các sản phẩm từ chuối tại huyện Định Quán và huyện Tân Phú; trồng chôm chôm, sầu riêng tại thị xã Long Khánh....

### **2.2.3.9. Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động bởi quy hoạch**

Vì quy hoạch Đồng Nai nên tác động của quy hoạch sẽ ảnh hưởng đến các công trình, văn hoá, lịch sử trên địa bàn tỉnh. Tỉnh Đồng Nai có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn và lịch sử có tiềm năng khá phong phú. Tính đến năm 2019, toàn tỉnh có 57 di tích được xếp hạng các cấp, trong đó: 02 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia đặc biệt là Mộ Cổ Cự Thạch Hàng Gòn và Vườn Quốc Gia Cát Tiên, 29 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, 26 di tích cấp tỉnh. Ngoài ra, tỉnh còn sở hữu 11.561 di sản văn hóa thuộc 07 loại hình văn hóa phi vật thể.

- Các di tích lịch sử, cách mạng về một thời quá khứ hào hùng của miền đất Đồng Nai anh dũng (Nhà Xanh, Nhà lao Tân Hiệp, Căn cứ khu ủy miền Đông, Địa đạo Nhơn Trạch, Khu căn cứ Rừng Sát...). Nhóm di tích lịch sử, cách mạng là cơ sở để phát triển những tour chuyên đề về nguồn, giáo dục truyền thống cách mạng, học tập và nghiên cứu lịch sử.

- Các di tích được xếp vào nhóm thắng cảnh, kiến trúc, nghệ thuật khảo cổ chứa đựng những giá trị to lớn về nhiều mặt. Nổi bật trong nhóm này là Mộ Cổ Hàng Gòn (di tích khảo cổ), khu du lịch Bửu Long (di tích danh thắng), Khu Đá Ba Chồng (di tích thắng cảnh), Đình Tân Lâm (di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật)...Theo quy hoạch du lịch tổng thể vùng Nam Trung bộ đến 2010, Mộ Cổ Hàng Gòn được xác định là điểm du lịch văn hóa cấp quốc gia. Khu du lịch Bửu Long và khu đá Ba Chồng, với những giá trị cao về văn hóa và tự nhiên có thể định hướng phát triển thành những trọng điểm du lịch của tỉnh.

Nhìn chung, các di tích văn hóa lịch sử trên địa bàn Đồng Nai tập trung với mật độ tương đối cao ở thành phố Biên Hòa. Do vậy khi xây dựng các chương trình du lịch của Đồng Nai, cần dựa trên quan điểm phát triển hài hoà giữa các địa phương.

**Bảng 5. Phân loại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

| STT | Tên địa phương | Loại hình                      |                                                              | Cấp xếp hạng |             |                       |
|-----|----------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------|-------------|-----------------------|
|     |                | Di tích lịch sử ,<br>cách mạng | Di tích thắng cảnh,<br>kiến trúc, nghệ<br>thuật hoặc khảo cổ | Tỉnh         | Quốc<br>gia | Tổng<br>số di<br>tích |

| STT | Tên địa phương       | Loại hình                      |                                                              | Cấp xếp hạng |             |                       |
|-----|----------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------|-------------|-----------------------|
|     |                      | Di tích lịch sử ,<br>cách mạng | Di tích thắng cảnh,<br>kiến trúc, nghệ<br>thuật hoặc khảo cổ | Tỉnh         | Quốc<br>gia | Tổng<br>số di<br>tích |
| 1   | Thành phố Biên Hòa   | 13                             | 10                                                           | 6            | 17          | 23                    |
| 2   | Thành phố Long Khánh | 4                              | 1                                                            | 3            | 2           | 5                     |
| 3   | Huyện Vĩnh Cửu       | 4                              | 3                                                            | 4            | 3           | 7                     |
| 4   | Huyện Long Thành     | 1                              | 2                                                            | 2            | 1           | 3                     |
| 5   | Huyện Nhơn Trạch     | 3                              | 3                                                            | 3            | 3           | 6                     |
| 6   | Huyện Thống Nhất     | 3                              |                                                              | 3            |             | 3                     |
| 7   | Huyện Trảng Bom      | 2                              |                                                              | 2            |             | 2                     |
| 8   | Huyện Xuân Lộc       | 1                              | 2                                                            | 2            | 1           | 3                     |
| 9   | Huyện Cẩm Mỹ         | 1                              |                                                              |              | 1           | 1                     |
| 10  | Huyện Định Quán      | 1                              | 1                                                            |              | 2           | 2                     |
| 11  | Huyện Tân Phú        | 1                              | 1                                                            | 1            | 1           | 2                     |
|     | <b>Tổng số</b>       | <b>34</b>                      | <b>23</b>                                                    | <b>26</b>    | <b>31</b>   | <b>57</b>             |

*Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai*

### ***2.2.3.10. Dân số, đặc điểm các dân tộc, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động bởi quy hoạch***

#### **Dân cư**

Là một tỉnh được khai phá từ lâu đời và có nền kinh tế phát triển sớm, Đồng Nai hiện là tỉnh có dân số đông thứ 4 cả nước với gần 3,2 triệu người (2021), trong đó có đến 94% người thuộc dân tộc Kinh và 6% thuộc các dân tộc thiểu số như dân tộc Hoa, Khmer, Nùng, Chơ Ro,... Dân số thành thị của tỉnh đạt 1.418.650 người, tương đương với 44,8% tổng dân số, dân số nông thôn đạt 1,750.460 người, tương ứng với tỷ lệ 55,2%. Mật độ dân số bình quân là 540 người/km<sup>2</sup>, tại các khu đô thị trọng điểm như Biên Hoà, Trảng Bom, Long Khánh có mật độ khá cao trong khoảng 802 người đến 4.112 người/km<sup>2</sup> và ngược lại, ở các huyện vùng ven như Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, mật độ dân số khá thấp chỉ từ 153 người đến 198 người/km<sup>2</sup>. Cơ cấu dân số của tỉnh hiện đang trong giai đoạn dân số vàng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh phát triển kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên tốc độ gia tăng dân số chung có dấu hiệu chậm lại, chủ yếu là do mức tăng dân số phi tự nhiên giảm dần qua các năm gần đây trong khi tỷ lệ tăng dân số tự nhiên vẫn khá ổn định ở mức 1,2%/năm. Dự báo dân số đến năm 2030 Đồng Nai vẫn tiếp tục có lợi thế về nguồn dân số trẻ với tỷ lệ tăng hằng năm khoảng 2,3% trong giai đoạn 2020-2030. Tuy nhiên, xu hướng già hoá dân số sẽ hình thành rõ rệt từ năm 2035 trở đi với tỷ lệ nhóm dân số trên 60 tuổi dự kiến sẽ chiếm 19% tổng dân số vào năm 2050.

#### **Lao động**

Đồng Nai có tỷ lệ lao động chiếm hơn một nửa tổng lượng dân số của tỉnh, đạt 1,7 triệu người vào năm 2021 nhưng tốc độ tăng trưởng gần như không đổi từ 2015, khiến số lượng lao động thu hẹp dần so với quy mô dân số trong các năm gần đây. Tỷ trọng lao động trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ lần lượt là 1%, 69%, 30% và không có sự chuyển dịch đáng kể qua các năm. Lao động qua đào tạo của tỉnh còn khá hạn chế, chỉ chiếm 22% tổng lao động và tỷ lệ lao động làm trong các ngành, nghề không đòi hỏi trình độ còn cao, gần 70%, trong khi số lượng lao động có chuyên môn bậc trung trở lên chỉ chiếm khoảng 8%. Thu nhập bình quân của người lao động có tăng trưởng tích cực, nằm trong mức cao của khu vực và cả nước với khu vực FDI là nơi có thu nhập và tăng trưởng đáng kể nhất. Công tác giáo dục nghề nghiệp ở Đồng Nai đã được cải thiện về số lượng cơ sở dạy học, chất lượng đào tạo và các liên kết với các doanh nghiệp trong tỉnh nhưng nhìn chung vẫn còn chưa nắm bắt và nâng cấp theo xu hướng yêu cầu

nghề nghiệp của nhà tuyển dụng. Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh được duy trì ổn định, đạt 2,2% vào năm 2021, số lượng người trên 15 tuổi có việc làm cao nhưng tỷ lệ lao động tham gia BHXH thấp là vấn đề hiện tại của Đồng Nai.

## **Chương 3**

### **ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG**

**3.1. Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường**

**3.1.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường đã được lựa chọn**

**3.1.1.1. Các nghị quyết, chỉ thị của Đảng**

**a. Cấp Trung ương**

- Chỉ thị số 36/CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước:.

- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường

- Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI

- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về BVMT trong thời kỳ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghị quyết quán triệt với những quan điểm, mục đích và nhiệm vụ sau:

- Kết luận số 02-KL/TW ngày 26/4/2016 của Ban Bí thư về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Nghị quyết lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

**b. Cấp thành phố**

- Văn bản 7558/UBND-CNN ngày 02/7/2019 của UBND Tỉnh Đồng Nai về việc tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường do rác thải nhựa gây ra trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh

- Kế hoạch số 3870/KH-UBND ngày 07/4/2020 của UBND Tỉnh Đồng Nai về Kế hoạch Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai

- Kế hoạch số 5739/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND Tỉnh Đồng Nai về Kế hoạch triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025

- Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 05/08/2020 của UBND Tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 05/08/2020 của UBND Tỉnh Đồng Nai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### ***3.1.1.2. Chỉ thị, nghị quyết của Chính phủ***

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020;

- Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2295/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 933/QĐ-TTg ngày 14 tháng 06 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

-, Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 67/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 1662/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030”

- Quyết định 536/QĐ-TTg ngày 17 tháng 04 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ : về phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai: đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 491/QĐ-TTG ngày 07 tháng 05/ năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050

### ***3.1.1.3. Các bộ luật chính liên quan trực tiếp***

- Luật Thủy sản số 17/2003/QH11, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012;

- Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13; được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 03 thông qua ngày 21 tháng 06 năm 2012;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo số 82/2015/QH13 được

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017.

- Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14, được Quốc hội thông qua 19/11/2018.

- Luật trồng trọt số 31/2018/QH14, được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Luật đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH, được Văn phòng Quốc hội hợp nhất ngày 10 tháng 12 năm 2018;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được Quốc hội nước CHXHCNVN 140 khoá XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

#### ***3.1.1.4. Các Quan điểm và mục tiêu Bảo vệ môi trường***

Quy hoạch Tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030; tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng bám sát theo quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường (BVMT), thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu đã được thể hiện trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược; quy hoạch bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; biến đổi khí hậu và các văn bản chính thống khác, cụ thể như sau:

***1. Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Ban Chấp hành Trung ương ban hành***

- Quan điểm

+ Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế

về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam.

+ Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

+ Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở công bằng, bình đẳng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

+ Tăng cường quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh đầu tư vào bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển; bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển. Gắn bảo vệ môi trường biển với phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu.

+ Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá. Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản, đào tạo nguồn nhân lực về biển; kết hợp huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập, hợp tác quốc tế, ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược hàng đầu thế giới có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

## - Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2030

### a) Mục tiêu tổng quát

Đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy

thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển.

#### b) Mục tiêu cụ thể

- Các chỉ tiêu tổng hợp: Các chỉ tiêu về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ theo chuẩn mực quốc tế đạt mức thuộc nhóm nước trung bình cao trở lên trên thế giới. Hầu hết các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến biển, đảo được thực hiện theo nguyên tắc quản lý tổng hợp phù hợp với hệ sinh thái biển.

- Về kinh tế biển: Các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế; kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

Về xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình của cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước. Các đảo có người dân sinh sống có hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đầy đủ, đặc biệt là điện, nước ngọt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...

- Về khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển: Tiếp cận, tận dụng tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và thuộc nhóm nước dẫn đầu trong ASEAN, có một số lĩnh vực khoa học và công nghệ biển đạt trình độ tiên tiến, hiện đại trên thế giới. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển, hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ biển có năng lực, trình độ cao.

- Về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng:

Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hoá về biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Ở các tỉnh, thành

phổ ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường.

Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

Năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bao gồm cả thông qua việc ứng dụng công nghệ vũ trụ và trí tuệ nhân tạo, đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực. Có biện pháp phòng, tránh, ngăn chặn, hạn chế tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển.

Tầm nhìn đến năm 2045 Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

## ***2. Nghị quyết 136/NQ-CP/2020 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về phát triển bền vững***

Quan điểm chỉ đạo:

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Việc xây dựng, thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, Chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

- Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành

công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

- Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

- Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng biên giới, hải đảo và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.

- Khoa học và công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia sẽ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.

Mục tiêu tổng quát:

Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, công bằng, dân chủ, văn minh và bền vững.

Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam

- Mục tiêu 1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi

- Mục tiêu 2. Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

- Mục tiêu 3. Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi

- Mục tiêu 4. Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

- Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

- Mục tiêu 6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

- Mục tiêu 7. Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

- Mục tiêu 8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

- Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

- Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội

- Mục tiêu 11. Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

- Mục tiêu 12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững

- Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

- Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững

- Mục tiêu 15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất

- Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

- Mục tiêu 17. Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

**3. Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

- Quan điểm chỉ đạo:

+ Bảo vệ môi trường là yêu cầu sống còn của nhân loại; Chiến lược bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững; bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau; đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

+ Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh.

+ Ưu tiên phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; coi trọng tính hiệu quả, bền vững trong khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học; từng bước phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, là nghĩa vụ của mọi người dân; phải được thực hiện thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, phân cấp cụ thể giữa Trung ương và địa phương; kết hợp phát huy vai trò của cộng đồng, các tổ chức quần chúng và hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Tăng cường áp dụng các biện pháp hành chính, từng bước áp dụng các chế tài hình sự, đồng thời vận dụng linh hoạt các cơ chế kinh tế thị trường nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm các quy định của pháp luật các yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường được thực hiện.

+ Tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ tài nguyên và các giá trị của môi trường phải trả tiền; gây ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và đa dạng sinh học phải trả chi phí khắc phục, cải tạo, phục hồi và bồi thường thiệt hại.

- Mục tiêu

+ Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường.

+ Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của người dân.

+ Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học.

+ Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính.

Một số các chỉ tiêu chính về BVMT được chiến lược đề ra như sau:

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch: 95%

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được tiếp cận nước hợp vệ sinh: 90%

+ Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom đạt 95%

+ Tỷ lệ chất thải rắn được tái sử dụng, tái chế hoặc thu hồi năng lượng, sản xuất phân bón đạt 85%

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt 85%

+ Tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu 70%

+ Tỷ lệ che phủ của rừng 45%

+ Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên đạt 3,0 triệu ha.

***4. Quyết định 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030***

- Quan điểm chỉ đạo:

+ Đa dạng sinh học là nền tảng của nền kinh tế xanh; bảo tồn đa dạng sinh học là một trong các giải pháp then chốt nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

+ Bảo tồn đa dạng sinh học là trách nhiệm của toàn xã hội, của các cơ quan quản lý, mọi tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Thực hiện lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học trong các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia, các ngành và địa phương.

- Mục tiêu tổng quát

Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển đất nước theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Mục tiêu cụ thể

+ Nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, bảo đảm: Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ; độ che phủ rừng đạt 45%; rừng nguyên sinh được giữ ở mức 0,57 triệu ha và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả; diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô được duy trì ở mức hiện có; 15% diện tích hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được phục hồi; số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam được quốc tế công nhận đạt: 10 khu Ramsar, 10 khu dự trữ sinh quyển, 10 vườn di sản ASEAN;

+ Cải thiện về chất lượng và số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo đảm: Không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng;

+ Kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen (vật nuôi, cây trồng, vi sinh vật) bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn.

**5. Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu**

- Quan điểm chỉ đạo:

+ Biến đổi khí hậu là thách thức nghiêm trọng nhất đối với toàn nhân loại, ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi toàn diện đời sống xã hội toàn cầu. Là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, Việt Nam coi ứng phó với biến

đổi khí hậu là vấn đề có ý nghĩa sống còn.

+ Ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam phải gắn liền với phát triển bền vững, hướng tới nền kinh tế các-bon thấp, tận dụng các cơ hội để đổi mới tư duy phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức mạnh quốc gia.

+ Tiến hành đồng thời các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, trong đó ở thời kỳ đầu thích ứng là trọng tâm.

+ Ứng phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm của toàn hệ thống; phát huy vai trò chủ đạo trong quản lý, điều hành của Nhà nước, nâng cao tính năng động, sáng tạo và trách nhiệm của khu vực doanh nghiệp, phát huy cao nhất sự tham gia và giám sát của các đoàn thể chính trị xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng dân cư; phát huy nội lực là chính, tận dụng hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế.

+ Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu phải có tính hệ thống, đồng bộ, liên ngành, liên vùng, trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với từng giai đoạn và các quy định quốc tế; dựa trên cơ sở khoa học kết hợp với kinh nghiệm truyền thống và kiến thức bản địa; tính đến hiệu quả kinh tế - xã hội và các yếu tố rủi ro, bất định của biến đổi khí hậu.

+ Chiến lược về biến đổi khí hậu có tầm nhìn xuyên thế kỷ, là nền tảng cho các chiến lược khác.

- Mục tiêu tổng quát

+ Phát huy năng lực của toàn đất nước, tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo đảm an toàn tính mạng người dân và tài sản, nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

+ Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người và các hệ thống tự nhiên, phát triển nền kinh tế các-bon thấp nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững quốc gia trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và tích cực cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

**6. Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050**

**Quan điểm**

+ Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2030, hệ thống quy hoạch quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực.

+ Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn.

+ Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước biến đổi khí hậu; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

+ Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước.

+ Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh.

+ Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.

**Mục tiêu**

**- Mục tiêu tổng quát**

Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

- Mục tiêu cụ thể

a) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP

Mục tiêu đến năm 2030: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014.

Mục tiêu đến năm 2050: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014.

b) Xanh hóa các ngành kinh tế

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao Chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 giảm từ 1,0 - 1,5%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%; kinh tế số đạt 30% GDP; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; ít nhất 30% tổng diện tích cây trồng cận có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25 - 30%; phần đầu kinh tế số đạt 50% GDP; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%; ít nhất 60% tổng diện tích cây trồng cận có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

c) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với

lượng chất thải được thu gom chiếm 10%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt ít nhất 15% 50 với tổng số xe buýt đang hoạt động và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%; ít nhất 10 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt 100%, trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn hữu cơ và chất thải có thể tái chế; 100% các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và 100% nước thải được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 40% và 15%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I lần lượt đạt 100% và ít nhất 40% số lượng xe buýt đầu tư mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%; ít nhất 45 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

d) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu

Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; 100% các tỉnh, thành phố xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 70%.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 90%

**7. Quyết định số 491/QĐ-TTG ngày 07/5/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050**

**- Quan điểm**

+ Quản lý tổng hợp chất thải rắn là quản lý toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới sự phát triển bền vững của đất nước;

+ Quản lý tổng hợp chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước có vai trò chủ đạo, được thực hiện trên cơ sở tăng cường đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, đáp ứng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, theo đó các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm đóng góp kinh phí, khắc phục, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý tổng hợp chất thải rắn được thực hiện liên vùng, liên ngành; đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và gắn với các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia;

+ Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng và đất nước;

+ Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Thực hiện đầu tư cho quản lý chất thải rắn phải có trọng tâm, trọng điểm và ưu tiên cho từng giai đoạn cụ thể, tránh dàn trải, kém hiệu quả.

**- Mục tiêu**

**Mục tiêu tổng quát**

+ Phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải

rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước;

- + Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp chất thải rắn, tiến hành đồng thời các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; mở rộng mạng lưới thu gom chất thải rắn; thúc đẩy phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

- + Ứng dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn tiên tiến, thân thiện môi trường; lựa chọn các công nghệ xử lý chất thải rắn kết hợp với thu hồi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương; phát triển ngành công nghiệp tái chế, khuyến khích sử dụng, tiêu thụ các sản phẩm từ quá trình xử lý chất thải rắn.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- + 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

- + 85% chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- + 100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật.

- + Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình; 85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình;

- + 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom;

- + Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm

thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy;

+ 90 - 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất;

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

+ 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ;

+ 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; phần đầu 100% các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch phải được xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường;

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường

+ 80% tổng lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh từ các nhà máy điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 60% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp;

+ 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường;

+ 80% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;

+ 80% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường;

+ 100% các bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật;

+ 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

**8. Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ : về phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai: đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.**

#### Quan điểm

- Phòng chống thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân, toàn xã hội, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tổ chức và cá nhân chủ động, cộng đồng hỗ trợ, giúp nhau. Thực hiện phương châm "bốn tại chỗ", đề cao vai trò chủ động tại cơ sở và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

- Phòng, chống thiên tai gồm 3 giai đoạn: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả, trong đó lấy chủ động phòng ngừa là chính.

- Phòng, chống thiên tai theo hướng quản lý, phòng ngừa rủi ro theo lưu vực, liên vùng, liên ngành. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, phải tính đầy đủ các tác động của thiên tai, hạn chế làm gia tăng rủi ro thiên tai.

- Phòng chống thiên tai phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

- Phòng chống thiên tai trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến; kế thừa, phát huy những kinh nghiệm truyền thống và thúc đẩy hợp tác quốc tế.

#### Mục tiêu

- Mục tiêu chung

Chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tổn thất về người và tài sản của nhân dân và nhà nước; từng bước xây dựng quốc gia có khả năng quản lý rủi ro thiên tai, cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi bão, lũ, giảm 50% thiệt hại về người do lũ quét, sạt lở đất so với giai đoạn 2011-2020; thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn giai đoạn 2011-2020, không vượt quá 1,2% GDP.

b) Hệ thống pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai được hoàn thiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và triển khai công tác phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn.

c) Tổ chức, lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại, ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.

d) Phấn đấu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, trang bị đầy đủ kiến thức và trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”.

đ) Năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai ngang tầm với các quốc gia hàng đầu trong khu vực.

e) Cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ, liên thông, theo thời gian thực; 100% cơ quan chỉ đạo điều hành phòng chống thiên tai cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh hoàn thiện cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai; 100% khu vực trọng điểm, xung yếu phòng chống thiên tai được lắp đặt hệ thống theo dõi, giám sát; 100% tàu cá đánh bắt vùng khơi và vùng lộng được lắp đặt hệ thống giám sát, bảo đảm thông tin liên lạc.

g) Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là bão, lũ, sạt lở đất, lũ quét. Khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là hệ thống đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão được nâng cao, đảm bảo an toàn trước thiên tai theo mức thiết kế, không làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

### **3.1.2. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường**

Nhìn chung, các quan điểm và mục tiêu đề xuất của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030 đã bám sát, phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các văn bản đã được liệt kê. Vì vậy nếu các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và xây dựng thành phố được thực hiện đúng như các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030 đề ra thì sẽ là rất tích cực, góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

#### **- Quan điểm**

**Bảng 6. So sánh các quan điểm của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai với các quan điểm bảo vệ môi trường trong các văn bản chính thống**

| <b>Nội dung quan điểm thể hiện trong quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Nội dung quan điểm thể hiện trong các văn bản chính thống</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Đánh giá mức độ phù hợp</b>                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quy hoạch tỉnh Đồng Nai bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; Chiến lược phát triển đô thị quốc gia; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Nghiên cứu, bổ sung, phát triển những vấn đề mới trên cơ sở bám sát các chủ trương, chỉ đạo của Trung ương, các định hướng của quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia và danh mục các quy hoạch được tích hợp tại Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 và Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ; | <p>- <b>Nghị quyết số 41-NQ-TW</b></p> <p>Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe, chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển KT-XH, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>- <b>Nghị quyết số 24-NQ/TW:</b></p> <p>Hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT; Mọi người đều có ý thức BVMT, sống thân thiện với thiên nhiên</p> <p>- <b>QĐ số 1216/2012/QĐ – TTg</b></p> | <p>- Các quan điểm phát triển trong Quy hoạch tỉnh phù hợp với các quan điểm về bảo vệ môi trường đã nêu trong các văn bản chính thống.</p> <p>- Các quan điểm phát triển trong quy hoạch có tác động tích cực, cụ thể hơn và phù hợp với</p> |

| Nội dung quan điểm thể hiện trong quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nội dung quan điểm thể hiện trong các văn bản chính thống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đánh giá mức độ phù hợp                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <p>Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; bảo đảm sự phát triển bền vững, hài hòa các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực triển khai của tỉnh Đồng Nai; đảm bảo tính khả thi trong tổ chức thực hiện;</p> <p>Khai thác và phát huy hiệu quả các tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh Đồng Nai về các ngành chủ lực và các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng; phân bố không gian phát triển kinh tế hợp lý giữa các ngành kinh tế quan trọng: công nghiệp, logistics, du lịch, giáo dục – đào tạo, nông nghiệp, tạo sự hỗ trợ phát triển lẫn nhau, đồng thời bảo đảm xử lý tốt những tác động xung đột phát triển giữa các ngành, nhằm xây dựng Đồng Nai trở thành một địa phương phát triển thịnh vượng, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; tiếp tục giữ vững vị trí trong nhóm các địa phương có mức đóng góp cao đối với quốc gia về phát triển kinh tế và thu ngân sách nhà nước;</p> <p>Lập Quy hoạch trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của các địa phương; đảm bảo tính khả thi và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của Tỉnh; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong Tỉnh và giữa Đồng Nai với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ, với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên, mối quan hệ với cả nước và quốc tế; xây dựng Đồng Nai phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.</p> <p>Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả đất</p> | <p>- Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh.</p> <p>- Chiến lược bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững; bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau; đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.</p> <p>- <b>Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018:</b></p> <p>Chất thải rắn phát sinh được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích sử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng và đất nước.</p> <p>- <b>Nghị quyết 136/NQ-CP/2020:</b></p> <p>Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Việc xây dựng,</p> | <p>thực tế hơn đối với các quan điểm thể hiện trong các văn bản đã nêu.</p> |

| Nội dung quan điểm thể hiện trong quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                    | Nội dung quan điểm thể hiện trong các văn bản chính thống                                                                                 | Đánh giá mức độ phù hợp |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| đại, tài nguyên; bảo vệ môi trường; đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phát triển bền vững;<br><br>Quy hoạch phải bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội | thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, Chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững. |                         |

## - Mục tiêu

**Bảng 7. So sánh Các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh Đồng Nai với Các mục tiêu bảo vệ môi trường trong các văn bản chính thống**

| Nội dung mục tiêu thể hiện trong quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Nội dung mục tiêu thể hiện trong các văn bản chính thống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đánh giá mức độ phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Mục tiêu tổng quát: Phấn đấu đến năm 2030, Đồng Nai trở thành tỉnh công nghiệp và logistics, nghiên cứu và giáo dục nghề nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, đô thị thông minh và các ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; là Tỉnh hình mẫu về phát triển công nghiệp của cả nước, với mục tiêu trọng tâm xây dựng Đồng Nai là trung tâm công nghiệp hỗ trợ với các ngành động lực như cơ khí, chế tạo máy và sản xuất, chế biến thực phẩm thuộc top đầu cả nước, trở thành trung tâm logistics cấp vùng với các hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia.</p> <p>Mục tiêu cụ thể: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm tính cụ thể, khả thi, thực tiễn và tiến độ thực hiện.</p> <p>Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là công cụ quan trọng của cấp ủy Đảng, Chính quyền trong việc thực hiện điều hành, quản lý nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030,</p> | <p>- <b>Nghị quyết số 41-NQ-TW</b><br/>Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe, chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển KT-XH, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>- <b>Nghị quyết số 24-NQ/TW:</b><br/>Hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT; Mọi người đều có ý thức BVMT, sống thân thiện với thiên nhiên</p> <p>- <b>QĐ số 1216/2012/QĐ – TTg</b><br/>- Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh.</p> <p>- Chiến lược bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát</p> | <p>- Các quan điểm phát triển trong Quy hoạch tỉnh phù hợp với các quan điểm về bảo vệ môi trường đã nêu trong các văn bản chính thống.</p> <p>- Các quan điểm phát triển trong quy hoạch có tác động tích cực, cụ thể hơn và phù hợp với thực tế hơn đối với các quan điểm thể hiện trong các văn bản đã nêu.</p> |

| Nội dung mục tiêu thể hiện trong quy hoạch | Nội dung mục tiêu thể hiện trong các văn bản chính thống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đánh giá mức độ phù hợp |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| tầm nhìn đến năm 2050.                     | <p>triển bền vững; bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau; đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.</p> <p><b>- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018:</b></p> <p>Chất thải rắn phát sinh được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích sử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng và đất nước.</p> <p><b>- Nghị quyết 136/NQ-CP/2020:</b></p> <p>Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Việc xây dựng, thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, Chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.</p> |                         |

### 3.2. Những vấn đề môi trường chính

#### 3.2.1. Cơ sở để lựa chọn các vấn đề môi trường chính của khu vực liên quan đến quy hoạch

Quy mô của QH sẽ gây ra các vấn đề môi trường trong phạm vi của thành phố và ngoài biên giới của thành phố Đồng Nai, việc xác định các vấn đề môi trường chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- Tiêu chí 1: Phân tích các dữ liệu hiện trạng phát triển KT-XH và môi trường giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai:

+ Hiện trạng và diễn biến phát triển KT-XH tỉnh Đồng Nai;

+ Hiện trạng và diễn biến các điều kiện khí tượng, thủy văn, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu;

+ Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học;

+ Hiện trạng và diễn biến chất thải rắn (sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế), nước thải (sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế), chất thải nguy hại; các công trình thu gom và xử lý chất thải;

+ Hiện trạng và diễn biến các hoạt động khai thác tài nguyên nước các sông, khai thác nước ngầm;

+ Hiện trạng và diễn biến các hoạt động khai thác khoáng sản, các rủi ro, sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Tiêu chí 2: Phân tích các quan điểm và mục tiêu về bảo vệ môi trường của phương án đề xuất;

- Tiêu chí 3: Phân tích sự phù hợp các mục tiêu về BVMT được đề xuất với các quan điểm, mục tiêu về BVMT, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch BVMT, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu và các văn bản chính thống có liên quan;

- Tiêu chí 4: Tham vấn các bên liên quan.

***3.2.2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch cần xem xét trong đánh giá môi trường chiến lược***

- Các vấn đề môi trường chính liên quan đến QH cần xem xét trong ĐMC, bao gồm:

1. Môi trường không khí, tiếng ồn ở các tuyến đường và nút giao thông chính, làng nghề và khu vực bãi rác;
2. Môi trường nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung.
3. Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi/cơ sở xử lý chất thải;
4. Tài nguyên đất;
5. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

### **3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0)**

#### ***3.3.1. Hiện trạng các vấn đề môi trường chính***

##### **(1) Môi trường không khí, tiếng ồn ở các tuyến đường và nút giao thông chính, làng nghề và khu vực bãi rác;**

Các nguồn phát thải khí thải của các cơ sở sản xuất trong và ngoài khu, cụm công nghiệp đều được kiểm soát, thu gom, xử lý theo yêu cầu quy định về bảo vệ môi trường khi thải công nghiệp. Các nguồn thải khí thải với quy mô phát sinh lớn trên 20.000 m<sup>3</sup>/giờ đã và đang được Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát tự động, liên tục thông qua trạm quan trắc tự động liên tục và truyền dẫn về Sở Tài nguyên và Môi trường, tính đến năm 2020, toàn tỉnh hiện có 11/64 cơ sở thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc tự động liên tục.

Diễn biến chất lượng môi trường không khí từ năm 2016 - 2020 cho thấy, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua còn tương đối tốt, ô nhiễm không khí chỉ tập trung cục bộ chủ yếu tại một số khu vực hoạt động công nghiệp tập trung, một số đô thị lớn. Ô nhiễm bụi diễn ra tại các tuyến đường đang thi công, tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng hoặc các nút giao thông có mật độ lớn.

##### **(2) Môi trường nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung.**

Các nguồn phát sinh chất thải ra môi trường từng bước được tăng cường kiểm soát, thu gom, xử lý. Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 32/32 KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung và vận hành ổn định, xử lý đạt yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong khu công nghiệp được thu gom, xử lý bình quân khoảng 127778 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải phát sinh từ các cơ sản xuất quy mô xả thải lớn ngoài các khu công nghiệp/cụm công nghiệp cũng đã được kiểm soát, thu gom, xử lý

Diễn biến chất lượng môi trường nước mặt từ năm 2016 - 2020 cho thấy, hiện trạng môi trường chất lượng nước ở các khu vực cấp nước sinh hoạt, các khu vực nuôi trồng thủy sản và các lưu vực sông lớn như thượng nguồn sông Đồng Nai, sông Thị Vải, sông La Ngà có dấu hiệu ổn định, dao động không nhiều qua các năm và hầu hết đều đạt Quy chuẩn cho phép (riêng vào mùa mưa do lượng phù sa dồi dào ở thượng nguồn đổ về các sông, suối ở hạ lưu dẫn đến các chỉ tiêu TSS, hữu cơ tăng vượt Quy chuẩn cho phép nhưng tăng không nhiều). Tuy nhiên ở các sông, rạch nhỏ tiếp giáp với khu vực có các cơ sở chăn nuôi như rạch Bà Chèo, sông Buông thì vẫn cho thấy hàm lượng ô nhiễm chất hữu cơ không có dấu hiệu suy giảm và vượt Quy chuẩn cho phép.

**(3) Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi/cơ sở xử lý chất thải + (4) Tài nguyên đất;**

Tính đến năm 2020, chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt tỷ lệ 100%; chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt tỷ lệ 100%; chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thu gom, xử lý đạt tỷ lệ 100%; chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 100%, trong đó tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đạt không quá 15 %.

Diễn biến chất lượng môi trường đất từ năm 2016 - 2020 cho thấy, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua không biến động nhiều. Hầu hết các vị trí có chất lượng đất luôn đạt yêu cầu phù hợp với mục đích sử dụng, chưa thấy dấu hiệu suy thoái đất do tác động của công nghiệp và nông nghiệp đến môi trường đất. Các khu vực quan trắc gồm: đất nền, đất nông nghiệp, đất dân sinh, đất phụ cận bãi chôn lấp chất thải, đất công nghiệp hầu hết ổn định.

**(5) Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.**

Tỉnh Đồng Nai bảo vệ rừng khá tốt, tuy nhiên xét trên thực tế thì diện tích rừng giàu, ít bị tác động là môi trường sống tối ưu để lưu giữ đa dạng sinh học, chiếm tỷ lệ không lớn, nên sẽ không đủ không gian cho sự phục hồi của nhiều loài động vật hoang dã như Hổ, Tê giác, v.v..hay mở rộng quần thể.

Giai đoạn 2010-2021 diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ rất nghiêm ngặt nên sự suy giảm về diện tích rừng sẽ rất ít; tuy nhiên chất lượng rừng tự nhiên sẽ dần suy giảm theo hai chiều hướng: suy giảm tự nhiên các cây già cỗi sẽ chết dần, các loài cây tiên phong ưu sáng của hệ sinh thái rừng thứ sinh sẽ xâm chiếm mạnh (vì diện tích rừng thứ sinh lớn hơn nhiều); lâm tặc thường chọn những cây quý hiếm chất lượng tốt không cong queo sâu bệnh, đường kính lớn bỏ lại những cây chất lượng kém và đường kính nhỏ.

Các khoảnh đất rừng nghèo kiệt, trảng cây bụi, rừng sót thường được ưu tiên khai phá để trồng lại rừng do đó từ trạng thái đa dạng về loài trở thành thuần loại.

Du nhập các loài cá ngoại lai về nuôi, khi thoát ra ngoài môi trường tự nhiên chúng phát triển mạnh và đe dọa và làm suy giảm quần thể cá bản địa tự nhiên.

### ***3.3.2. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính***

#### ***3.3.2.1. Đánh giá tác động các ngành đến môi trường trong trường hợp không thực hiện QH***

##### *Xu hướng tích cực:*

- Tỉnh Đồng Nai có chất lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất tương đối tốt, đáp ứng đủ nhu cầu khai thác và sử dụng nước cho các nhu cầu phát triển. Phương án 0 cũng có nhu cầu sử dụng nước của thấp hơn, do vậy lượng nước thải phát sinh cũng ít hơn;

- Diện tích rừng cao hơn giúp hấp thụ CO<sub>2</sub> trong không khí cao hơn. Rừng cũng góp phần cân bằng môi trường, bảo tồn ĐDSH.

- Phát sinh chất thải rắn ít hơn so với phương án thực hiện quy hoạch

##### *Xu hướng tiêu cực*

- **Ngành công nghiệp:**

Trong phương án 0, giai đoạn 2021-2030, ngành công nghiệp có 32/32 KCN đi vào hoạt động và quy hoạch thêm 12 CCN trên địa bàn tỉnh việc kiểm soát nước thải, khí thải và chất thải rắn được thực hiện như sau

### ***\*Nước thải***

Giai đoạn 2021-2030, 27/27 KCN đi hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung và vận hành ổn định, xử lý đạt yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh trong khu công nghiệp được thu gom, xử lý bình quân khoảng 127778 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; nước thải phát sinh từ các cơ sản xuất quy mô xả thải lớn ngoài các khu công nghiệp/cụm công nghiệp cũng đã được kiểm soát, thu gom, xử lý. Trong đó 27/27 cụm công nghiệp hiện hữu trong giai đoạn 2011-2020 có 19 cụm tập trung ở 4 đô thị trọng điểm và 8 cụm còn lại phân bố ở các vùng ven đô thị, cạnh quốc lộ 1A, quốc lộ 56 và quốc lộ 20 hiện đang thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Hệ thống xử lý của 32 KCN (phụ lục 14 Quy Hoạch) đáp ứng nhu cầu của KCN.

### ***\*Chất thải rắn***

Toàn tỉnh Đồng Nai đã có 31 KCN với tổng diện tích là 9.076 ha. Lượng CTR công nghiệp phát sinh tăng nhanh cùng với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp trong tỉnh. Năm 2006, tổng lượng CTR công nghiệp phát sinh trên toàn tỉnh là 121.790 tấn/năm (đến năm 2009 lượng CTR công nghiệp là 427.715 tấn/năm, tăng 3,5 lần so với năm 2006. Khối lượng CTR công nghiệp phát sinh 6 tháng đầu năm 2011 là 940,9 tấn/ngày trong đó CTR công nghiệp không nguy hại là 864,3 tấn/ngày và CTR công nghiệp nguy hại là 86,6 tấn/ngày.

Nguồn phát sinh CTRCN chủ yếu là từ các doanh nghiệp trong các KCN. So sánh lượng CTR phát sinh tại một số KCN điển hình tại tỉnh Đồng Nai cho thấy một số KCN phát sinh khối lượng tương đối lớn như KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Amata.

Công tác thu gom, vận chuyển CTR công nghiệp chưa được thực hiện hiệu quả và đồng bộ tại các doanh nghiệp. Năm 2021, tỷ lệ thu gom CTR công nghiệp phát sinh khoảng 75%, trong đó tỷ lệ thu gom và xử lý CTR công nghiệp nguy hại đạt 55%. Các KCN trong giai đoạn 2020-2021 phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường khoảng 1.117 tấn/ngày, chất thải rắn công nghiệp nguy hại khoảng 452 tấn/ngày. Theo tính toán tại các KCN phát sinh chất thải rắn công nghiệp nguy hại khoảng 165.045 tấn/năm.

Tính đến năm 2020, chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt tỷ lệ 100%; chất thải rắn công nghiệp không nguy hại được thu gom, xử lý đạt tỷ lệ 100%; chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 100%.. CTR công nghiệp và sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp., Chất thải nguy hại (bùn từ công trình xử lý nước thải công nghiệp và chất thải nguy hại có nguồn gốc từ sản xuất); dầu mỡ rơi vãi, các giẻ lau dính dầu mỡ; keo, sơn rơi vãi, giẻ lau dính keo, sơn; pin, ắc quy, các thùng chứa xăng dầu, sơn, dung môi. Chất thải nguy hại, đặc biệt là dầu thải nếu thải bỏ không đúng quy định sẽ làm ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước mặt và nước dưới đất và từ đó ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Đây là các chất thải nguy hại có ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Các doanh nghiệp trong KCN đều ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom xử lý chất thải.

### **- Ngành Nông lâm, nghiệp và thủy sản**

Để phát triển nông nghiệp bền vững, tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, tỉnh Đồng Nai đã đưa việc phát triển nông nghiệp hữu cơ là một trong 4 nhiệm vụ đột phá trong nhiệm kỳ 2020-2025.

Tại Đồng Nai, căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai, nhiệm kỳ 2020-2025; Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xây dựng Kế hoạch 110-KH/TU ngày 31/12/2021 về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng hữu cơ gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

Cùng với đó, UBND tỉnh Đồng Nai cũng đã phê duyệt đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030. Kế hoạch cũng đề ra những mục tiêu tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ. Cụ thể, mục tiêu đến năm 2025, lĩnh vực trồng trọt, toàn tỉnh có 500ha cây ăn trái đạt chứng nhận hữu cơ; 630ha diện tích cây công nghiệp đạt chứng nhận hữu cơ; 200ha rau đạt chứng nhận hữu cơ; có sản phẩm chăn nuôi hữu cơ như: heo, bò, gia cầm. Diện tích và sản lượng sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đạt chứng nhận hữu cơ tiếp tục tăng lên, có loại đạt mục tiêu tăng gấp đôi vào năm 2030.

Đối với vùng trồng trọt hữu cơ, tỉnh Đồng Nai chia ra thành các khu vực cụ thể như vùng lúa hữu cơ, với diện tích gieo trồng khoảng 500 ha vào năm 2025 và khoảng 1.000 ha đến năm 2030; vùng rau đậu hữu cơ có diện tích gieo trồng đạt khoảng 200 ha vào năm 2025 và khoảng 500 ha đến năm 2030; vùng sản xuất cây ăn quả hữu cơ có diện tích trồng đạt khoảng 500 ha vào năm 2025

và khoảng 1.000 ha đến năm 2030; vùng sản xuất hồ tiêu hữu cơ diện tích trồng đạt khoảng 200 ha vào năm 2025 và khoảng 500 ha đến năm 2030; vùng sản xuất điều hữu cơ được bố trí diện tích trồng khoảng 400 ha vào năm 2025 và khoảng 700 ha đến năm 2030; và vùng cao cao hữu cơ với diện tích trồng đạt khoảng 30 ha vào năm 2025 và khoảng 50 ha đến năm 2030.

Đối với lĩnh vực chăn nuôi xây dựng các vùng chăn nuôi hữu cơ với các sản phẩm chủ lực như sản phẩm mật ong, sản phẩm yến, thịt gia súc gia cầm, ...; riêng vùng chăn nuôi bò hữu cơ gắn với vùng đồng cỏ, vùng trồng trọt sản xuất thức ăn thô xanh hữu cơ. Trong đó, vùng chăn nuôi lợn hữu cơ có đàn lợn đạt khoảng 5.000 con năm 2025 và khoảng 10.000 con vào năm 2030; vùng chăn nuôi gia cầm hữu cơ có đàn gia cầm đạt khoảng 200.000 con đến năm 2025 và khoảng 500.000 con vào năm 2030; vùng chăn nuôi bò hữu cơ phấn đấu đưa đàn bò đến năm 2025 đạt khoảng 800 con và đến năm 2030 đạt khoảng 1.500 con; vùng nuôi ong hữu cơ cho sản lượng mật ong hữu cơ khoảng 100 tấn đến năm 2025 và khoảng 300 tấn vào năm 2030; vùng nuôi yến hữu cơ cho sản phẩm yến hữu cơ khoảng 300 kg đến năm 2025 và khoảng 500 kg vào năm 2030.

Vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ được phát triển với những sản phẩm chủ lực như tôm nước lợ, tôm càng xanh, các loài thủy sản bản địa, ... với diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hữu cơ đạt khoảng 200 ha vào năm 2025 và khoảng 500 ha đến năm 2030.

Tỉnh Đồng Nai cũng phát triển các vùng sản xuất sản phẩm dược liệu và lâm sản ngoài gỗ từ tự nhiên, tỷ lệ sản lượng hữu cơ trên tổng sản lượng đạt khoảng 90% đến 95% vào năm 2025 và từ 95% đến 98% vào năm 2030; đối với hình thức thâm canh (sử dụng môi trường rừng để sản xuất) tỷ lệ sản lượng hữu cơ trên tổng sản lượng đạt khoảng từ 75% đến 80% vào năm 2025 và từ 80% đến 85% vào năm 2030.

Với việc định hướng sang nền nông nghiệp hữu cơ Đồng Nai hướng đến 1 nền nông nghiệp phát triển bền vững thân thiện với môi trường.

#### **- Ngành Giao thông vận tải:**

+ Vận tải hành khách đường bộ:

Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 36 đơn vị. Ngoài ra, tỉnh Đồng Nai có tổng cộng 13 doanh nghiệp vận chuyển hành khách bằng taxi và gần 100 đơn vị doanh nghiệp, hợp tác xã

kinh doanh vận tải hành khách hợp đồng. Số lượng xe vận tải hành khách đường bộ tại Đồng Nai là khoảng 8.200 xe.

+ Vận tải hành khách đường thủy

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có tổng cộng 36 bến thủy, bến khách ngang sông đang hoạt động phục vụ cho nhu cầu di chuyển, phát triển kinh tế xã hội. Sở Giao thông vận tải đang nghiên cứu tham mưu bổ sung 9 bến, cụm bến khách phục vụ phát triển du lịch cho tỉnh Đồng Nai.

+ Vận tải hành khách đường không:

Dự án sân bay Long Thành là dự án trọng điểm cấp quốc gia với tổng diện tích quy hoạch lên đến 5.000 ha. Khi hoàn thành, sân bay sẽ hoạt động với 4 đường hạ cất cánh, 4 nhà ga và dự kiến có thể đón tiếp đến 100 triệu lượt khách cùng 5 triệu tấn hàng hóa mỗi năm

Giai đoạn 1 của dự án dự kiến có thể đưa vào khai thác năm 2026. Quy mô giai đoạn 1 là 1.810 ha với 1 đường cất hạ cánh, 1 nhà ga và công suất đón tiếp lên đến 25 triệu lượt khách cùng 1,2 triệu tấn hàng hóa mỗi năm. Sân bay khi đi vào hoạt động dự kiến sẽ góp phần thay đổi diện mạo của tỉnh, thu hút nhiều khách du lịch, nhiều nhà đầu tư, phát triển kinh tế cho khu vực nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng. Dịch vụ vận tải hàng hóa:

Tương tự vận tải hành khách, vận tải hàng hóa cũng bị ảnh hưởng bởi COVID-19 trong giai đoạn 2020 - 2021, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng nhẹ nhiều. Trong giai đoạn 2010 - 2019, khối lượng hàng hóa được vận chuyển tại tỉnh Đồng Nai tăng trưởng bình quân 7,1% mỗi năm từ 31 triệu tấn năm 2010 lên 57 triệu tấn năm 2019. Hàng hóa tại Đồng Nai chủ yếu được vận chuyển qua đường bộ. Trong năm 2019, tổng khối lượng vận chuyển qua đường bộ là 55 triệu tấn, vận chuyển qua đường sông là 2 triệu tấn. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, khối lượng hàng hóa được vận chuyển tại tỉnh Đồng Nai năm 2021 giảm 16% so với năm 2019 còn 48 triệu tấn, tăng trưởng bình quân khối lượng hàng hóa vận chuyển tại Đồng Nai trong giai đoạn 2010 - 2021 giảm còn 4,2%.

+ Vận tải hàng hóa đường bộ

Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là hơn 400 đơn vị với gần 42.500 xe đang hoạt động phục vụ nhu cầu luân chuyển hàng hóa cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

+ Vận tải hàng hóa đường thủy

Theo quy hoạch hệ thống cảng biển nhóm 5 tại Quyết định số 3655/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải, 3 khu bến cảng được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm:

- Khu bến cảng Phước An, Gò Dầu (trên sông Thị Vải) là khu bến cảng chính của cảng Đồng Nai, chủ yếu tiếp nhận tàu tổng hợp, container cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn (Phước An) và 30.000 tấn (Gò Dầu) cùng một số bến chuyên dụng phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp liên kề
- Khu bến cảng Phú Hữu, Nhơn Trạch, Ông Kèo (trên sông Đồng Nai, Nhà Bè, Lòng Tàu) bao gồm các khu bến cảng chuyên dụng tiếp nhận tàu có trọng tải từ 10.000 đến 30.000 tấn và khu bến tàu tổng hợp cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn
- Khu bến cảng trên sông Đồng Nai: bao gồm bến cảng cho tàu tổng hợp, container và có bến chuyên dùng cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn tại khu vực Long Bình Tân.

Tổng số lượng cảng biển được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 45 cảng. Trong đó, 18 cảng đã đi vào hoạt động, 7 cảng đã có chủ trương đầu tư và đang triển khai thủ tục xây dựng, 20 cảng còn lại chưa có chủ trương đầu tư xây dựng. Tổng diện tích đất cảng biển được quy hoạch đến 2030 là 1.123 ha. Trong đó, 18 cảng biển đã đi vào hoạt động có diện tích 362 ha, 7 cảng đã có chủ trương đầu tư có diện tích 118 ha. 20 cảng chưa có chủ trương đầu tư có tổng diện tích 642 ha. Dịch vụ kho bãi:

Theo quyết định số 1140/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai, tổng cộng 18 kho và cảng ICD được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong đó, theo quy hoạch của Bộ Giao thông vận tải tại quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018, 8 kho được quy hoạch để phát triển cảng ICD. 4 cảng ICD đã đi vào hoạt động bao gồm: ICD Tân Cảng Long Bình (kho 15), ICD Tân Cảng Nhơn Trạch (kho 3), ICD Đồng Nai (kho 17) và ICD Tân Vạn (kho 16). 4 cảng ICD chưa đi vào hoạt động bao gồm: ICD Long Thành (kho 9), ICD Trảng Bom (kho 13), ICD Phước An (kho 1) và ICD Long Khánh (kho 12).

Tuy nhiên, hạ tầng giao thông đường bộ kết nối một số cảng ICD chưa được đầu tư mở rộng, nâng cấp gây ách tắc, ảnh hưởng đến khả năng thu hút khách hàng của cảng ICD. Ví dụ, tuyến đường Bùi Văn Hoàn chưa được mở rộng, thường xuyên ùn ứ, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa qua ICD Tân Cảng

Long Bình, gây nhiều khó khăn trong việc thu hút và phát triển các dịch vụ logistics khác tại cảng. Do đó, tỉnh Đồng Nai cần lưu ý nâng cấp, phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, đặc biệt các khu vực trung tâm logistics như cảng ICD, cảng biển, các kho bãi lớn.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch cũ, việc gia tăng phương tiện vận tải kéo theo gia tăng khí thải, gia tăng tiếng ồn, gia tăng lượng chất thải trong quá trình xây dựng cũng như việc chiếm dụng đất đai gây những ảnh hưởng đến môi trường.

**- Ngành Y tế:**

**+ Chất thải rắn:**

Khối lượng chất thải y tế nguy hại khoảng 2,6 tấn/ngày; Khối lượng chất thải y tế thông thường khoảng 11,3 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 100%.

Tại các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện và bệnh viện thuộc cấp bộ ngành: khối lượng CTR y tế không nguy hại phát sinh khoảng 0,6kg/ giường bệnh/ ngày. Khối lượng CTR y tế nguy hại phát sinh khoảng 0,4kg/ giường bệnh/ngày.

Tại các đơn vị dự phòng và các phòng khám đa khoa: lượng CTR y tế phát sinh khoảng 5kg/ đơn vị/ngày.

Tại các trạm y tế xã lượng CTR y tế phát sinh khoảng 2kg/trạm/ngày.

Tại các cơ sở y tế tư nhân là khoảng 0,5kg/đơn vị/ngày.

Rác thải y tế tại hầu hết các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh đều được phân loại, thu gom và xử lý theo đúng quy trình của Bộ Y tế. CTR y tế được phân loại thành chất thải y tế sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại. Mỗi đơn vị y tế đều được trang bị các thùng đựng chất thải có màu sắc và kí hiệu riêng biệt để đựng 2 loại chất thải y tế sinh hoạt và y tế nguy hại.

Đến năm 2020 CTR y tế tại Tỉnh Đồng Nai được xử lý bằng 2 phương thức: thiêu đốt và chôn lấp.

Phương pháp thiêu đốt: bằng lò đốt chất thải y tế, lượng tro còn lại sau quá trình thiêu đốt được chôn lấp.

Trong toàn tỉnh hiện đã đầu tư và trang bị 04 lò đốt chất thải y tế:

- 01 lò đốt chất thải y tế loại HOVAL G4 có công suất 800 - 1.000 kg/ngày đặt tại Bệnh viện lao và Bệnh phổi Đồng Nai (Tp. Biên Hòa), phục vụ cho việc thu gom, xử lý cho các cơ sở y tế thuộc khu vực thành phố Biên Hòa và vùng phụ cận (khoảng 13 đơn vị), đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp phép hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- 03 lò đốt chất thải y tế của Bỉ, công suất 300kg/ngày được đưa vào sử dụng năm 2002 đặt tại các Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành (huyện Long Thành), Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán (huyện Định Quán), Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh (thị xã Long Khánh) nhằm phục vụ việc thu gom xử lý cho 03 khu vực nêu trên. Cả 3 lò đốt này nằm trong khuôn viên bệnh viện, ống khói thấp, hiện đã xuống cấp khi đốt tồn nhiên liệu và không đạt tiêu chuẩn về khói, bụi ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh.

- Lò đốt tại Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh: xử lý CTR y tế cho các cơ sở y tế khu vực các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Thống Nhất và thị xã Long Khánh.

- Lò đốt tại Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán: xử lý CTR y tế cho các cơ sở y tế khu vực các huyện Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất.

- Lò đốt tại Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành: xử lý CTR y tế cho các cơ sở y tế khu vực các huyện Nhơn Trạch và Long Thành.

Ngoài ra còn có một số lò đốt thủ công nằm ở khu vực các huyện: huyện Thống Nhất, huyện Trảng Bom.

Phương pháp chôn lấp: phương pháp này được áp dụng xử lý lượng tro còn lại sau khi đốt CTR y tế tại lò đốt và xử lý CTR y tế tại các bệnh viện chưa sử dụng lò đốt CTR y tế.

CTR y tế sau khi xử lý bằng phương pháp đốt còn lại lượng tro, chiếm khoảng 10 - 15 % thể tích chất thải ban đầu. Lượng tro này được vận chuyển tới bãi chôn lấp CTR sinh hoạt nằm trên địa bàn khu vực.

Đối với bệnh viện tuyến huyện chưa sử dụng dịch vụ tại lò đốt, CTR y tế phát sinh được xử lý bằng phương pháp chôn lấp tại bãi rác địa phương hoặc trong khuôn viên của cơ sở y tế. Việc xử lý chất thải không đúng quy cách này là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường và là nguồn lây truyền bệnh tật, ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng..

## **- Ngành Xây dựng**

Chất thải rắn xây dựng bao gồm các loại phế thải như đất đá, bê tông vỡ, xà bần, sắt thép, gạch ngói vỡ do các hoạt động xây dựng thải ra. Chất thải rắn xây dựng tại địa bàn tỉnh Đồng Nai phát sinh từ các nguồn chủ yếu sau:

- Vật liệu xây dựng trong quá trình dỡ bỏ công trình xây dựng.
- Đất đá, phù bì thực vật từ các công trình giao thông, xây dựng, san lấp mặt bằng.
- Nguyên vật liệu rơi vãi trong quá trình thi công xây dựng công trình.
- Nguyên vật liệu rơi vãi trong quá trình vận chuyển mua bán vật liệu xây dựng.

Hiện tại CTR xây dựng ngày một gia tăng, được quản lý chủ yếu do địa phương yêu cầu người dân trong quá trình xây dựng cam kết không để vật liệu bừa bãi, tự di chuyển chất thải đi xử lý.

Sự phát triển của ngành xây dựng thời gian qua đã gây áp lực không nhỏ đến môi trường. Theo báo cáo của Sở TNMT tỉnh Đồng Nai, hoạt động xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông, đô thị, xây dựng nhà ở riêng lẻ khu vực đô thị, nông thôn liên tục gia tăng giai đoạn 2020-2021, do vậy lượng CTR xây dựng phát sinh cũng tăng theo.

Quá trình thi công xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật thường phát sinh lượng chất thải là lớn hơn các công trình xây dựng còn lại. Trên cơ sở tổng hợp kết quả báo cáo của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho thấy tình trạng quản lý chất thải rắn xây dựng chưa được quan tâm thích đáng. Do vậy, việc kiểm soát khối lượng CTR xây dựng phát sinh chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Quá trình phát triển đô thị, xây dựng nhà ở liên tục tăng nhưng khối lượng CTR xây dựng tại tỉnh Đồng Nai phát sinh tại khu vực đô thị ước tính chiếm khoảng 20% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị và tại khu vực nông thôn (chiếm khoảng 5% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn).

Thống kê cho thấy, thành phần CTR xây dựng có khoảng 7% nhựa và kim loại có thể tái chế, 67% đất cát, đá sỏi, gạch và khối xây có thể tái sử dụng để san lấp. Còn lại khoảng 26% là thành phần thải bỏ. Việc phân loại CTR xây dựng tại nguồn cũng đã được thực hiện một cách tự phát thông qua hoạt động tái

chế chất thải mà chủ công trình tiến hành thực hiện với mục đích lợi ích kinh tế mà chưa phải vì mục đích bảo vệ môi trường.

Trong bối cảnh tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đều chưa có quy hoạch khu vực chôn lấp, đổ thải chất thải rắn xây dựng, hoạt động xây dựng ngày càng phát triển gây áp lực lớn về xử lý chất thải rắn trong hoạt động xây dựng, đặc biệt là tại các khu vực đô thị.

Tại khu vực đô thị, đặc biệt là Thành phố Biên Hòa gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm vị trí đổ đất đá thừa từ đào đắp nên xảy ra việc đổ trộm đất đá thải, phế liệu từ hoạt động xây dựng ra bờ sông, bờ suối gây mất mỹ quan, nguy cơ bồi lấp dòng chảy tự nhiên và tồn đọng nhiều trên các vỉa hè công cộng do không có đơn vị đủ năng lực và phương tiện để thu gom và xử lý vì hiện tại Công ty CP Môi trường Đô thị Biên Hòa không có phương tiện chuyên dụng và chưa đủ năng lực bãi xử lý để thu gom chất thải xây dựng.

Đối với các khu vực nông thôn thì đất đá thừa có thể được tận dụng san lấp các chỗ trũng thấp, làm đường.

Việc xử lý CTR xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được xử lý khá đơn giản, phần lớn dân tự xử lý bằng cách đổ thải xuống ao hồ, các khu đất trống, san lấp các khu vực trũng, một phần nhỏ khối lượng CTR xây dựng đổ bỏ được thu gom về các bãi chôn lấp xử lý bằng phương pháp chôn lấp cùng chất thải rắn sinh hoạt

#### ***3.3.2.2. Tổng hợp xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH:***

(1) Xu hướng ô nhiễm không khí, tiếng ồn:

Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường các ngành được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 8. Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường 1 trong trường hợp không thực hiện QH**

|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công nghiệp | Do các nhà máy đều có hệ thống xử lý khí thải tại nguồn , đạt chuẩn đầu ra theo tiêu chuẩn và quy chuẩn Việt Nam, theo số liệu quan trắc Đồng Nai giai đoạn 2016-2020, không phản ánh ô nhiễm không khí tại các công nghiệp và phạm vi xung quanh nên ảnh hưởng của môi trường không khí cho ngành Công Nghiệp theo phương án 0 là không đáng kể. |
| Giao thông  | Nguy cơ ô nhiễm hàm lượng bụi TSP trong không khí tại một số các điểm thu mẫu tại khu vực tuyến đường giao thông, làng nghề và khu vực bãi rác và ô nhiễm tiếng ồn tại các nút giao thông                                                                                                                                                         |

(2) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt:

**Bảng 9. Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường 2 trong trường hợp không thực hiện QH**

|                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><i>Công nghiệp:</i></p> <p>Tổng lượng nước thải công nghiệp từ KCN, CCN tiếp tục có xu hướng tăng (từ 5-7 lần) tạo sức ép lớn lên chất lượng môi trường nước, làm tăng nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất</p> | <p><i>Dân sinh:</i></p> <p>Môi trường nước vẫn tiếp tục đối mặt với tình trạng ô nhiễm nước từ sinh hoạt đặc biệt là nước thải sinh hoạt ở thành phố, thị trấn...do nước thải chưa được xử lý trước khi thải ra môi trường.</p> |
| <p><i>Nông nghiệp:</i></p> <p>Diện tích canh tác lúa, nuôi thủy sản và chăn nuôi...không có biến động lớn.</p>                                                                                              | <p><i>Y tế:</i></p> <p>Lượng nước thải bệnh viện gia tăng không nhiều do số giường bệnh gia tăng không đáng kể. Nước thải y tế xử lý chưa triệt để vẫn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.</p>                                   |

(3) (4) Phát sinh chất thải rắn và nguy cơ ô nhiễm môi trường đất:

**Bảng 10. Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường 3,4 trong trường hợp không thực hiện QH**

|                                                                                                                        |                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><i>Công nghiệp:</i></p> <p>Vận hành các cơ sở trong các KCN và CCN hiện tại song song với san lấp mặt bằng, xây</p> | <p><i>Dân sinh:</i></p> <p>Tổng lượng CTR sinh hoạt vẫn có thể tăng lên. Chôn lấp CTR sinh hoạt và thải nước rò</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                |                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| dựng hạ tầng cơ sở, kêu gọi đầu tư mới sẽ tăng nguy cơ gây ô nhiễm và suy thoái đất.                                                                           | rỉ rác chưa được xử lý gây ô nhiễm đất vùng lân cận BCL.                                                           |
| <p><i>Nông nghiệp:</i></p> <p>Sử dụng quá nhiều phân bón hoá học, TTS và thải bỏ bao bì nhiễm thuốc vẫn là tiềm năng ô nhiễm và suy thoái đất nông nghiệp.</p> | <p><i>Y tế:</i></p> <p>Xử lý chất thải Y tế nguy hại đặc biệt là chôn lấp tiếp tục là nguy cơ gây ô nhiễm đất.</p> |

*\*Đánh giá chung:* Nguy cơ ô nhiễm đất các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh có xu hướng tăng.

(5) Nguy cơ ảnh hưởng hệ sinh thái

**Bảng 11. Tổng hợp xu hướng vấn đề môi trường 5 trong trường hợp không thực hiện QH**

|                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><i>Công nghiệp:</i> Nhu cầu vật liệu san lấp và xây dựng các KCN, CCN tiếp tục gia tăng, dẫn đến nhu cầu khai thác cát, sỏi trong sông và vật liệu san lấp tăng, kéo theo nguy cơ xói lở bờ sông và sạt lở đất các khu vực khai thác vật liệu san lấp</p> | <p><i>Dân sinh:</i> Dân sinh: Nhu cầu vật liệu gồm cát, đá, sỏi và gạch... cho xây dựng các công trình dân sinh (nhà cửa, các tuyến đường nông thôn, các công trình y tế, giáo dục,..) tiếp tục gia tăng thúc đẩy hoạt động khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng, dẫn đến nguy cơ xói mòn lòng sông và sạt lở đất tăng.</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

*\*Đánh giá chung:* Nguy cơ xói lở bờ sông, sạt lở đất các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông, khai thác vật liệu san lấp có xu hướng tăng nếu không có các giải pháp giảm thiểu hiệu quả.

### ***3.3.2.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch***

Theo kịch bản dự báo về biến đổi khí hậu (BĐKH), vào năm 2050, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nước biển sẽ dâng cao lên 0,5 m. Do mực nước biển dâng cao nên huyện Nhơn Trạch sẽ bị ngập khoảng 2.000 ha ở khu vực gần đê Ông Kèo. Còn TP. Biên Hòa sẽ bị ngập ở vùng trũng gần sông theo thủy triều lên xuống.

Dựa trên “Kế hoạch 116/KH-BCĐGSTHBVMT ngày 27/4/2020 của Ban Chỉ đạo Giám sát thực hiện bảo vệ môi trường về Tổ chức giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu năm 2020”

#### **a. Tác động đến môi trường sinh thái**

Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, những tác động chính tới lâm nghiệp và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai dự đoán đến năm 2050 bao gồm:

Hệ sinh thái ngập mặn Long Thành- Nhơn Trạch nằm trên địa bàn 4 xã: Long Phước, Phước Thái (huyện Long Thành) và Phước An, Long Thọ (huyện Nhơn Trạch) với tổng diện tích tự nhiên gần 18.000ha.

Dưới tác động của biến đổi khí hậu, diện tích rừng ngập mặn tại khu vực Long Thành - Nhơn Trạch có thể dịch chuyển sự phân bố về hướng tây bắc huyện Nhơn Trạch, các đại diện thực vật ngập mặn phân bố vào sâu trong đất liền. Thậm chí rừng sẽ không thể quang hợp được nếu nhiệt độ tăng quá cao.

Hơn nữa nồng độ CO<sub>2</sub> tăng cao cũng khiến các rừng san hô ven bờ bị suy thoái, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái rừng ngập mặn do thiếu mất rào chắn tự nhiên từ các rừng san hô này. Các nhà khoa học còn cho rằng, quá trình phát triển công nghiệp và đô thị sẽ phát sinh những hậu quả về môi trường như chất thải rắn, ô nhiễm nguồn nước, nên cần có sự đồng bộ và nhất quán trong quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội tại các địa phương theo hướng gắn với bảo vệ môi trường...

Nguy cơ cháy rừng do nhiệt độ tăng cao trở thành nguyên nhân chính khó kiểm soát để đảm bảo an toàn cho diện tích rừng phòng hộ tại khu vực xã Phước An huyện Nhơn Trạch.

Rừng tre nứa La Ngà là khu vực nhạy cảm với nhiệt độ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Khi nhiệt độ gia tăng theo kịch bản, đến năm 2050, nguy cơ mất diện tích rừng tre nứa trở nên rất lớn kéo theo nguy cơ đe dọa sự an toàn cho ổ sinh thái của loài voi châu Á trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai cũng là nơi chịu ảnh hưởng nhiều nhất của sự gia tăng nhiệt độ trung bình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Những ảnh hưởng của sự gia tăng nhiệt độ đến năm 2050 lên khu vực này có thể dẫn tới sự thay đổi cấu trúc loài thực vật ưu thế và đặc trưng và diễn thế sinh

thái có thể diễn ra theo chiều hướng bất lợi cho độ đa dạng sinh học khu vực này (suy giảm số loài ưa bóng, ưa ẩm... tại các quần xã đang hiện diện).

Mức độ rủi ro xảy ra cho lâm nghiệp và ba hệ sinh thái được đánh giá bị tác động bởi biến đổi khí hậu ở Đồng Nai như sau:

Rừng ngập mặn Long Thành - Nhơn Trạch: Đối với sự gia tăng nhiệt độ trung bình, mức độ rủi ro cao xảy ra đối với kịch bản biến đổi khí hậu trung bình giai đoạn 2050 và xảy ra rất cao đối với kịch bản biến đổi khí hậu cao giai đoạn 2050.

Rừng tre nứa La Ngà: Đối với sự gia tăng nhiệt độ trung bình, mức độ rủi ro rất cao xảy ra đối với kịch bản biến đổi khí hậu cao giai đoạn 2050.

Khu BTTNVH Đồng Nai: Đối với sự gia tăng nhiệt độ trung bình, mức độ rủi ro cao xảy ra đối với kịch bản biến đổi khí hậu cao giai đoạn 2050.

Ngoài ra mức độ rủi ro của ba hệ sinh thái này dưới tác động của mực nước dâng cao và hiện tượng gia tăng sự xâm nhập mặn vào vùng đất nội địa hầu như thấp khi đánh giá trên cả ba kịch bản thấp, trung bình và cao.

## **b. Tác động đến con người**

Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực, ngành, các địa phương. Làm tăng khả năng bị tổn thương do biến đổi khí hậu gây ra. Biến đổi khí hậu tác động mạnh mẽ nhất lên vùng ven biển, khu vực trũng nên con người tại các khu vực này có nguy cơ bị tổn thương nhiều nhất do biến đổi khí hậu.

Trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng, dân cư chịu các tác động, rủi ro do thời tiết bất thường tập trung ven sông Đồng Nai trên địa bàn các huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, huyện Vĩnh Cửu (khu vực gần hồ Trị An) và Tp. Biên Hòa với các đối tượng dễ bị tổn thương như trẻ em, người già, người tàn tật và phụ nữ tập trung ở những khu vực xảy ra hạn hán, ngập lụt và nắng nóng kéo dài. Đồng thời, người dân sống ở khu vực nông thôn thường dễ bị tổn thương hơn so với khu vực thành thị do dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khoảng cách đến các cơ sở y tế còn khó khăn hơn nhất là các hộ ở khu vực vùng sâu, vùng xa, đồng bào thiểu số.

Tác động gián tiếp của BĐKH tới sức khỏe có thể thông qua môi trường sống, môi trường lao động sản xuất, môi trường của các đô thị, KCN,... sẽ chịu tác động không nhỏ của BĐKH toàn cầu. Sức khỏe cộng đồng cũng quan hệ mật

thiết với nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm, với sản xuất công nghiệp mà nổi bật là năng lượng,...

BĐKH dẫn đến tăng chỉ số sinh học (tổ hợp của nhiệt, ẩm, mưa, ...) có lợi cho vi khuẩn và côn trùng phát triển ở nhiều khu vực. Điều này dẫn tới tăng tốc độ sinh trưởng, phát triển của các loài vi khuẩn gây bệnh, côn trùng và các vật chủ truyền bệnh làm cho các bệnh nhiễm khuẩn dễ dàng lây lan, tăng số lượng nhiễm bệnh cũng như tử vong, mở rộng vùng và mùa bệnh.

### **3.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch**

#### ***3.4.1. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính***

##### *Xu hướng tích cực:*

- Xử lý và quản lý nước thải hiệu quả hơn: 100% nước thải công nghiệp (tại các KCN) được xử lý tại nguồn và tại các trạm XLNT tập trung; nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại các trạm XLNT tập trung.

- Khí thải công nghiệp được kiểm soát tốt hơn (công nghệ sản xuất hiện đại, sử dụng năng lượng sạch, trang bị các hệ thống xử lý khí thải hiện đại hơn...)

- Chất thải rắn được thu gom, xử lý triệt để hơn

- Môi trường nông thôn, làng nghề cải thiện hơn do ứng dụng các công nghệ hiện đại, quy trình sản xuất xanh.

- Bảo vệ ĐDSH được quan tâm, chú trọng hơn

##### *Xu hướng tiêu cực*

Quy hoạch đề xuất phương án phát triển của rất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, trên phạm vi rộng, do vậy việc đánh giá, dự báo tác động rất khó có thể thực hiện được đối với tất cả các nội dung quy hoạch. Để dự báo được xu hướng môi trường chính, nhóm thực hiện ĐMC lựa chọn đánh giá tác động đối với một số định hướng quy hoạch ngành/lĩnh vực gây tác động lớn nhất (đã xác định tại mục 3.3.1) và có xem xét, đánh giá thêm đối với một số quy hoạch có mức độ tác động thấp hơn. Trên cơ sở các nhận định, đánh giá nguồn phát sinh chất thải

của từng ngành/lĩnh vực, nhóm ĐMC sử dụng phương pháp ma trận và phương pháp chồng chấp bản đồ để xác định các vùng chịu tác động của quy hoạch.

#### ***3.4.1.1. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch Ngành Công nghiệp giai đoạn 2021-2030***

##### ***Mục tiêu***

Các mục tiêu cụ thể được đặt ra cho Đồng Nai đến năm 2030 như sau:

- Giai đoạn 2022-2030, tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp-xây dựng đạt 10,0% hằng năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt tốc độ trung bình 9,8%/năm; giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng công nghiệp đạt 8,2%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 11,8%/năm;
- Tỷ trọng đóng góp ngành công nghiệp-xây dựng vào GRDP của Đồng Nai đạt 61% và 59% lần lượt vào năm 2025 và 2030;
- Năm 2030, tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 94% trong tổng sản phẩm ngành công nghiệp Đồng Nai.

##### ***Kịch bản phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2030***

Đối với tỉnh Đồng Nai, lĩnh vực công nghiệp chế biến chế có vai trò quan trọng không chỉ trong quá khứ mà còn tạo nền tảng cho tương lai. Việc có các hạng mục hạ tầng trọng điểm quốc gia như sân bay Long Thành sẽ định hình nên sự phát triển cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo mới. Đối với ngành Công nghiệp, việc lựa chọn kịch bản cũng được cân nhắc thông qua các định hướng về phương hướng đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

- Tập trung nguồn vốn để hoàn thành xây dựng hạ tầng trong CCN, cùng với việc bồi thường, giải phóng mặt bằng 9 CCN xuyên suốt tỉnh. Xử lý các vấn đề an sinh xã hội cho người lao động, trong đó có việc hoàn thiện mục tiêu xây dựng 6.000 căn nhà ở xã hội từ nay đến năm 2030 cho công nhân làm việc ở các KCN & CCN. Về hạ tầng phục vụ cho các KCN, CNN, tỉnh hoàn thiện thủ tục pháp lý đầu tư cho 4 CCN còn lại và đơn đốc việc hoàn thành các trạm biến áp và đường dây truyền tải điện theo đúng tiến độ quy hoạch.

- Dự kiến đến năm 2025: Các khu công nghiệp đang hoạt động sẽ thu hút nhanh chóng các nhà đầu tư, có sự chọn lọc theo định hướng của tỉnh và gần đạt tỷ lệ lấp đầy trong khoảng 85 - 90%; các khu công nghiệp đã được quy hoạch (hoặc mở rộng) sớm được thành lập, triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Đến năm 2030: Định hướng các KCN đã được phê duyệt đều đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy ở mức 90%. Về cụm công nghiệp, tỉnh phân đấu thành lập mới và triển khai đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho 6 CCN được quy hoạch giai đoạn 2013 - 2020. Ngoài ra, Đồng Nai đồng thời đặt mục tiêu quy hoạch mới thêm 12 cụm công nghiệp, tăng lên 34 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 2006,74 ha nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho các doanh nghiệp

### *Không gian phát triển khu công nghiệp*

Không gian phát triển khu công nghiệp của Đồng Nai đến năm 2030 sẽ theo sát Nghị quyết 326 với 39 khu công nghiệp, tương đương tổng diện tích lên đến 18.500 ha.

Cụ thể hơn, với 39 khu công nghiệp KCN được quy hoạch đến năm 2030 với tổng diện tích đất là 18.543 ha sẽ bao gồm:

32 KCN đã được thành lập, đã đầu tư hạ tầng, đang hoạt động, với tổng diện tích là 10.270 ha

05 KCN được chủ trương, nhưng chưa được cấp giấy phép, mở rộng với tổng diện tích là 709 ha; 08 KCN mới được chủ trương thành lập nhưng chưa được cấp giấy phép, chưa đầu tư hạ tầng và chưa thu hút đầu tư với tổng diện tích là 7.924 ha

01 KCN được chủ trương giảm có diện tích 360 ha.

Về không gian phát triển CCN, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh đã định hướng 34 CCN theo như trong Báo cáo số 107-BC/UBND sau khi lấy ý kiến đề xuất của UBND các huyện/ thành phố trong tỉnh. Ngày 31/12/2021, UBND tỉnh đã ký các Quyết định từ số 5366/QĐ-UBND đến số 5375/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện và thành phố Long Khánh và ngày 11/01/2022, UBND tỉnh đã ký Quyết định số 89/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố

Biên Hòa. Theo đó, thống nhất thông qua chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đối với cụm công nghiệp là 2.076 ha. Thông tin tổng quan của 34 CCN quy hoạch đến 2030 như sau:

Trong 27 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013 – 2020, tiếp tục quy hoạch 22 CCN trong đó bao gồm 02 CCN dự kiến mở rộng giai đoạn 2021 – 2030, loại bỏ quy hoạch 05 CCN

Rà soát, bổ sung mới danh mục quy hoạch CCN giai đoạn 2021 – 2030, cụ thể: 12 CCN tại các huyện: Trảng Bom; Xuân Lộc; Vĩnh Cửu; Cẩm Mỹ; Tân Phú; Long Thành; Thống Nhất và TP. Long Khánh

Ngoài ra, UBND Tỉnh sẽ không tiếp nhận, bố trí các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 02/03/2012 về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Với việc Chính phủ tập trung đầu tư phát triển hạ tầng kết nối vùng trong thời kỳ 2021-2030, dự báo khả năng sức thu hút đầu tư vào các KCN sẽ tăng mạnh, khả năng gấp khoảng 1,5 lần so với giai đoạn trước. Để không bị lỡ cơ hội phát triển, ngoài các KCN hiện hữu, tỉnh Đồng Nai cần quy hoạch bổ sung một số KCN mới để chuẩn bị sẵn sàng quỹ đất đón làn sóng đầu tư mới, khi hệ thống hạ tầng kết nối vùng được phát triển đồng bộ, hiện đại.

Do các KCN, CCN sẽ xây dựng ở hầu hết các đơn vị hành chính từ cấp huyện, thị đến cấp thành phố của nên phạm vi sẽ chịu tác động là khá rộng. Khoảng thời gian chịu tác động phụ thuộc gian thực hiện từng giai đoạn ở từng dự án và tỷ lệ lấp đầy ở mỗi KCN, CCN. Giai đoạn san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng cơ sở KCN, CCN và xây dựng các nhà máy diễn ra trong thời gian ngắn nên tác động chỉ mang tạm thời. Khi các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN vận hành thì nước thải, CTR và khí thải là những nguồn sẽ gây ra tác động tiêu cực tới chất lượng môi trường và sức khỏe người dân, tác động này sẽ mang lâu dài nếu các biện pháp bảo vệ môi trường không được thực hiện nghiêm ngặt. Mức độ tác động tiêu cực phụ thuộc vào đồng bộ của hạ tầng cơ sở KCN, CCN, vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải, xử lý khí thải và CTR. Tuy nhiên, theo luật định, khi đầu tư mỗi KCN, CCN và các dự án Công nghiệp riêng lẻ đều phải xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết trình cơ quan quản lý nhà nước thẩm định phê duyệt. Bởi vậy, những tác động tiêu cực khi thực hiện hợp phần QH phát triển công nghiệp sẽ được hạn chế tới mức thấp nhất.

Nước thải, khí thải và CTR là những nguồn gây ô nhiễm môi trường có nguồn gốc từ phát triển công nghiệp. Do tính chất đa dạng của các ngành nghề sản xuất đầu tư vào mỗi khu công nghiệp nên việc dự báo chính xác về lượng phát thải phát sinh cho mỗi KCN, CCN là rất khó khăn. Trong khuôn khổ báo cáo này, hệ số phát thải được sử dụng để ước tính lượng phát sinh CTR, nước thải và khí thải ở các KCN, CCN cho hợp phần quy hoạch là số liệu thống kê về nước thải, chất thải rắn và khí thải do thực hiện trong những năm qua..

#### **- Gia tăng nước thải công nghiệp**

Theo TCXDVN 33:2006, tiêu chuẩn dùng nước cho nhu cầu sản xuất công nghiệp phải xác cơ sở những tài liệu thiết kế đã có, hoặc so sánh với các điều kiện sản xuất định trên tương tự. Khi không có số liệu cụ thể, có thể lấy hệ số phát thải trung bình là 22-45 m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm. Còn theo Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2009, khi thử nghiệm tính toán cho các KCN có quy mô trung bình, tỷ lệ lấp đầy khoảng 80% của Việt Nam, thì hệ số cấp nước lấy trung bình mức 30m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm. Vì vậy, trong khuôn khổ báo cáo ĐMC này, nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số nước cấp là 30 m<sup>3</sup>/ha/ngày đêm đưa vào tính toán phù hợp với quy mô trung bình của các KCN theo quy hoạch đến 2030. Trong đó, hệ số phát thải của nước thải được tính bằng 80% lượng nước cấp theo như khuyến nghị của Tổ chức y tế thế giới (WHO). Ước tính tỷ lệ lấp đầy đến năm 2030 là 66% đối với các KCN, CCN.

**Bảng 12. Dự kiến tổng lượng nước thải, nước cấp gia tăng cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp**

| Năm         | Diện tích KCN,CCN xây dựng thêm (ha) | Lượng nước cấp (triệu m <sup>3</sup> /năm) | Lượng nước thải (triệu m <sup>3</sup> /năm) |
|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>2030</b> | <b>23.681</b>                        | <b>133.700</b>                             | <b>106.958,5</b>                            |

*Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC*

Như vậy, dự báo lượng nước cần có để cấp cho các khu, cụm công nghiệp năm 2030 với tổng diện tích **23.681**ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 66% là vào khoảng **133.700**triệu m<sup>3</sup>/năm và lượng nước thải công nghiệp phát sinh tương đương khoảng **106.958,5**triệu m<sup>3</sup>/năm. Các cơ sở sản xuất khi đầu tư vào khu công nghiệp đều phải có các hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không xả nước thải

không đạt tiêu chuẩn xả thải vào môi trường. Ngoài ra, phương án quy hoạch thể hiện 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo thu gom, xử lý và kiểm soát được chất lượng các nguồn nước thải. Do vậy, tác động môi trường do nước thải công nghiệp đối với môi trường là không lớn.

*- Gia tăng CTR công nghiệp*

Với định hướng phát triển của ngành công nghiệp trong thời gian tới, CTR công nghiệp sẽ là nguồn gây ô nhiễm khá lớn nếu không có các biện pháp thu gom và xử lý thích hợp, đặc biệt là CTR công nghiệp nguy hại. Theo đó, nhóm ĐMC đã dự báo lượng CTR công nghiệp không nguy hại, nguy hại phát sinh từ các KCN, CCN tập trung trên địa bàn.

Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, chỉ tiêu phát sinh CTR công nghiệp phải được xác định dựa trên dây chuyền công nghệ của từng loại hình công nghiệp nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 0,3 tấn/ha đất/ngày theo quy mô đất KCN, trong đó, lượng CTNH phát sinh chiếm khoảng 16% lượng CTR công nghiệp phát sinh (theo tính toán của Bộ TN&MT) . Với tổng diện tích KCN, CCN xây dựng thêm là 8.039 ha theo quy hoạch, tỷ lệ lấp đầy dự kiến khoảng 66%, dự báo lượng CTR công nghiệp phát sinh từ nguồn công nghiệp trên địa bàn thành phố đến năm 2030 ước tính là hơn 580 nghìn tấn/năm.

**Bảng 13. Dự báo tổng lượng chất thải rắn gia tăng từ các KCN, CCN xây dựng thêm đến năm 2030**

| Năm  | Diện tích KCN, CCN (ha) | Hệ số phát thải CTR công nghiệp (tấn/ha/ngày đêm) | Tỷ lệ CTR nguy hại trong lượng CTR công nghiệp phát | CTR công nghiệp, ngàn tấn/năm | CTR nguy hại, ngàn tấn/năm |
|------|-------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 2030 | 23.681                  | 0,3                                               | 16                                                  | 1.336.994                     | 213.918                    |

*Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch*

Như vậy, đến năm 2030, lượng chất thải công nghiệp ước tính là **1.336.994** ngàn tấn/năm, và chất thải công nghiệp nguy hại là **213.918** ngàn tấn/năm.

**- Gia tăng khí thải công nghiệp**

Dựa trên hệ số ô nhiễm do khí thải trung bình tại một số KCN khảo sát, nhóm ĐMC ước tính lượng các chất ô nhiễm trong khí thải KCN ở bảng sau:

**Bảng 14. Hệ số ô nhiễm do khí thải trung bình tại một số KCN**

*Đơn vị: kg/ha/ngày.đêm*

| Thông số        | Hệ số |
|-----------------|-------|
| Bụi             | 8,18  |
| SO <sub>2</sub> | 5,11  |
| NO <sub>x</sub> | 78,27 |
| CO              | 2,42  |

*Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Nhiệt đới, Viện Nhiệt đới và BVMT TPHCM*

**Bảng 15. Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ các KCN, CCN tại TP Đồng Nai theo quy hoạch đến 2030**

*Đơn vị: tấn/năm*

| Diện tích đất công nghiệp (ha) | Dự báo lượng phát sinh |                   |                   |                  |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
|                                | Bụi                    | SO <sub>2</sub>   | NO <sub>x</sub>   | CO               |
| <b>23.681</b>                  | <b>36.455.396</b>      | <b>22.773.481</b> | <b>34.882.199</b> | <b>1.078.492</b> |

*Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch*

Hiện nay, môi trường không khí xung quanh các cơ sở sản xuất công nghiệp đã có dấu hiệu ô nhiễm. Vì vậy, đến năm 2030, với định hướng đẩy mạnh tăng trưởng công nghiệp hiện tượng ô nhiễm không khí cục bộ tại các KCN, CCN cần được chú trọng và quan tâm.

**3.4.1.2. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch Ngành thương mại- dịch vụ giai đoạn 2021-2030**

- Quan điểm: (i) Phát triển thương mại và hạ tầng thương mại Đồng Nai gắn với quy hoạch phát triển chung của tỉnh; gắn kết với các địa phương trong vùng; liên kết hợp tác và kinh doanh có hiệu quả giữa doanh nghiệp; (ii) Tập

dụng sự phát triển của hệ thống đô thị trong vùng TP. Hồ Chí Minh, trọng tâm là thành phố Biên Hòa, thành phố mới Nhơn Trạch và đô thị sân bay Long Thành để tạo đột phá; (iii) Phát triển thương mại theo hướng đa dạng về loại hình thương mại, tổ chức và phương thức kinh doanh, có một số doanh nghiệp lớn với hệ thống phân phối hiện đại; (iv) Phát triển thương mại trên cơ sở thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội, đặc biệt là kinh tế tư nhân; (v) Phát triển thương mại và hạ tầng thương mại trên cơ sở phát huy các hình công nghệ mới, nền tảng số hóa; coi thương mại điện tử là công cụ quan trọng để hiện đại hóa lĩnh vực thương mại; (vi) Khai thác hiệu quả các thị trường xuất khẩu có các FTA, đồng thời chú trọng khai thác các thị trường mới ở Châu Mỹ Latinh, Châu Phi, Nam Á, Trung Đông.

- Mục tiêu tổng quát: Đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của sản xuất và tiêu dùng; kết hợp thương mại truyền thống và hiện đại; đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa khu vực tam giác Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên, hình thành các tổ hợp mua sắm đẳng cấp quanh sân bay Long Thành.

- Mục tiêu cụ thể: (i) Tốc độ tăng trưởng GDP của ngành thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP của nền kinh tế. Tăng trưởng giá trị gia tăng ngành thương mại đạt bình quân 9-10%/năm giai đoạn 2021-2025 và tiếp tục tăng lên 15-16%/năm giai đoạn 2026-2030, trung bình giai đoạn 2021 – 2030 tăng trưởng 12-13%. (ii) - Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) tăng trưởng bình quân 15-16%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt 290 nghìn tỷ đồng đến năm 2025 và bình quân 18-20%/năm, đạt 664 nghìn tỷ đồng đến năm 2030.

#### *Không gian phát triển hạ tầng Ngành thương mại - dịch vụ*

- Phương án phát triển hệ thống chợ: Đến 2025, tổng số 178 chợ với quy mô 20 chợ hạng I, 39 chợ hạng II và 119 chợ hạng III (chưa tính 04 chợ đầu mối và các chợ đêm). Xây dựng hoàn thành và đưa vào chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây giai đoạn 2 (48ha).
- Các trung tâm thương mại và siêu thị: Có thêm 03 trung tâm thương mại, 10 siêu thị (vừa và nhỏ) và 2 khu thương mại dịch vụ;
- Các cửa hàng tiện lợi: Có thêm 200 cửa hàng tiện lợi hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh tác động tích cực việc phát triển hạ tầng Ngành thương mại - dịch vụ đến kinh tế xã hội thì cũng có những tác động tiêu cực tới môi trường như:

+ Gia tăng chất thải rắn sinh hoạt từ các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ;

+ Thải nước thải sinh hoạt từ các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ, từ các khách sạn và khu dịch vụ vui chơi giải trí.

Như vậy, khi QH thương mại - dịch vụ được thực hiện sẽ có những tác động nhất định tới các thành phần môi trường. Bảng dưới đây tổng hợp những tác động của việc thực hiện thương mại - dịch vụ

**Bảng 16. Tác động của thực hiện QH phát triển thương mại - dịch vụ**

| TT         | Tác động                                                                                                                     | Phạm vi tác động | Mức độ tác động | Thời gian |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Tác động tích cực</b>                                                                                                     |                  |                 |           |
|            | - Tạo nhiều việc làm thu nhập cho người lao động làm việc trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ                                | Trung bình       | Trung bình      | Lâu dài   |
|            | - Quảng bá rộng rãi hình ảnh của tỉnh ra trường quốc tế nhằm thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài.                             | Rộng             | Trung bình      | Lâu dài   |
|            | -Tạo động lực phát triển thương mại - dịch vụ                                                                                | Trung bình       | Trung bình      | Lâu dài   |
| <b>II</b>  | <b>Tác động tiêu cực đến môi trường</b>                                                                                      |                  |                 |           |
| <b>2.1</b> | <b>Tác động đến môi trường đất</b>                                                                                           |                  |                 |           |
|            | Chất thải rắn sinh hoạt từ các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ nếu không thu dọn và xử lý triệt để sẽ làm ô nhiễm đất. | Cục bộ           | Trung bình      | Lâu dài   |
| <b>2.2</b> | <b>Tác động đến môi trường nước</b>                                                                                          |                  |                 |           |
|            | - Rác thải sinh hoạt từ các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ nếu không thu dọn và xử lý là nguồn gây ô nhiễm nước       | Cục bộ           | Nhẹ             | Lâu dài   |
| <b>2.3</b> | <b>Tác động đến môi trường xã hội</b>                                                                                        |                  |                 |           |

| TT | Tác động                                                                                                               | Phạm vi tác động | Mức độ tác động | Thời gian |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------|
|    | Thu hồi đất để xây dựng các trung tâm thương mại và siêu thị, chợ làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân. | Trung bình       | Trung bình      | Ngắn hạn  |
|    | Nguy cơ phát tán bệnh truyền nhiễm từ các khu chợ kém vệ sinh sang cộng đồng                                           | Cục bộ           | Yếu             | Ngắn hạn  |
|    | Phát sinh các tệ nạn xã hội làm mất trật tự an ninh.                                                                   | Trung bình       | Yếu             | Lâu dài   |

### ***3.4.1.3. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện QH phát triển giao thông giai đoạn 2021-2030***

#### ***Quan điểm phát triển giao thông vận tải***

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải gắn với phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng - an ninh; Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa - xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

- Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải phải gắn với phục vụ nông nghiệp, dịch vụ, du lịch và công nghiệp. Làm động lực phát triển kinh tế-xã hội và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển dịch hợp lý.

- Phát triển kết cấu hạ tầng phải được đặt trong sự tương tác với các vùng miền của cả nước, nhất là khu vực Đông Nam Bộ cũng như vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải đột phá ngang tầm các tỉnh trong Vùng, đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường đô thị và đường trong khu vực.

- Coi trọng phát triển hệ thống giao thông theo hướng đồng bộ hiện đại đảm bảo phát triển bền vững. Khai thác và phát huy hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của tỉnh Đồng Nai về hệ thống bến bãi, cảng bến, dịch vụ logistics, du lịch sinh thái và các ngành kinh tế khác...;

- Phát triển vận tải chất lượng cao với chi phí hợp lý, giảm thiểu tai nạn giao thông, hạn chế ô nhiễm môi trường; Sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với

môi trường trong vận tải hành khách công cộng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức và logistics.

- Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, tranh thủ tối đa nguồn đầu tư của nước ngoài dưới các hình thức ODA, FDI, PPP đồng thời huy động mọi nguồn lực từ nhân dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn để phát triển giao thông vận tải.

- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

### *Mục tiêu tổng quát*

- Từng bước ưu tiên đầu tư những công trình trọng điểm mang tính kết nối giữa các vùng nội tỉnh và quốc lộ, chú trọng các tuyến kết nối với đường trục, các tuyến giao thông trọng điểm phải phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa, hành khách được thuận lợi, nhanh chóng thiết thực phục vụ phát triển nền nông nghiệp hàng hóa xây dựng nông thôn mới nâng cao, du lịch và bảo đảm an ninh-quốc phòng. Tiến đến phát triển một hệ thống giao thông vận tải của tỉnh đồng bộ và liên hoàn phục vụ phát triển kinh tế-xã hội bền vững, bảo đảm an ninh-quốc phòng.

- Tận dụng điều kiện tự nhiên có sẵn để phát triển giao thông đường bộ, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và du lịch trên địa bàn tỉnh. Coi vận tải đường bộ là phương thức vận tải chủ đạo trong vận tải hàng hóa, từ đó phát triển hệ thống bến bãi, đảm bảo kết nối thuận tiện với vận tải đường sắt, thủy, đường hàng không và với các vùng sản xuất, khu cụm công nghiệp, các làng nghề và khu du lịch.

- Tập trung phát triển giao thông đường bộ nhằm tăng cường kết nối quốc tế, kết nối giữa tỉnh với vùng KTTĐ phía Nam, vùng Đông Nam Bộ và kết nối giữa các huyện, thị. Từ đó từng bước tháo gỡ các điểm nghẽn về hạ tầng giao thông đường bộ, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội.

### *Mục tiêu cụ thể*

#### a) Giai đoạn đến năm 2030

##### (1) Đường bộ:

- Hệ thống quốc lộ: phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ các trục giao thông quốc lộ.

- Hệ thống đường tỉnh: phát triển các trục giao thông đường tỉnh theo các hướng Bắc Nam, Đông Tây tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn giữa các vùng, khu vực trong tỉnh, kết nối với hệ thống quốc lộ. Tiếp tục đầu tư, hoàn thành các công trình trọng điểm. Đến năm 2030, các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III.

+ Định hướng quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp, mở mới các tuyến đạt tiêu chuẩn từ 02-04 làn xe, lộ giới 45-52m. Một số tuyến trục chính định hướng phục vụ khu vực nâng lên 04-08 làn xe, lộ giới 60-80m.

+ Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

- Hệ thống giao thông đô thị: tập trung một số tuyến giao thông có tính chất quan trọng cho sự phát triển của tỉnh, ưu tiên cho các tuyến tránh đô thị và đường kết nối.

- Hệ thống đường huyện: đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, kết nối giao thông tỉnh, quốc lộ với các địa phương và đường xã, liên xã, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn góp phần hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới. Đến năm 2030, 100% đường huyện được cứng hóa, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V.

Định hướng chung đối với hệ thống đường huyện đến 2030 đạt tối thiểu 02-04 làn xe, lộ giới khoảng 32m. Một số tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt 02-06 làn xe, lộ giới khoảng 45m.

+ Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa, hệ thống cầu trên tuyến có tải trọng HL93 và bề rộng cầu đồng nhất bề rộng mặt đường.

- Đầu tư hệ thống cầu, cống đảm bảo đồng bộ với cấp đường quy hoạch;

- Bến xe: nâng cấp các bến hiện trạng và xây mới thêm một số bến đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân được thuận lợi; đầy đủ phân khu chức năng theo quy định.

(2) Hệ thống đường thủy: phát triển đường thủy đa mục tiêu, vừa đảm bảo nhu cầu vận tải hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh, vừa đảm bảo phục vụ phát triển du lịch, nghỉ dưỡng,... vừa phối hợp với ngành thủy lợi đảm bảo nhu cầu nước tưới tiêu, sinh hoạt và dự trữ nước cho vùng Đông Nam Bộ. Phát

huy thế mạnh của giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa.

(3) Đường sắt: phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia đi qua địa bàn tỉnh, chủ động đề xuất hệ thống giao thông kết nối tại các nhà ga, tổ chức phát triển TOD tại các nhà ga. Phát triển các tuyến đường sắt nhẹ vận chuyển hành khách kết nối từ Biên Hòa, từ TP. Hồ Chí Minh đến sân Bay Quốc tế Long Thành.

(4) Đường hàng không: phối hợp bộ giao thông vận tải đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành, đảm bảo tiến độ chung của dự án. Đề xuất đầu tư xây dựng sân bay lưỡng dụng Biên Hòa và một số sân bay thủy phi cơ trên sông Đồng Nai và mặt hồ Trị An,...

(5) Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới bến cảng, cảng cạn (ICD) trung tâm Logistics, tổng kho trung chuyển miền đông, kho bãi hàng và hệ thống bến thủy nội địa nhằm phục vụ tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách;

(6) Hệ thống công trình phục vụ vận tải: Đầu tư nâng cấp và xây mới tại các điểm tập kết, trung tâm điều phối, trung chuyển để đảm bảo trật tự an toàn giao thông và phục vụ nhu cầu bảo dưỡng phương tiện. Đảm bảo kết nối thuận tiện giữa phương thức vận tải.

(7) Về vận tải: Tổ chức phân công luồng tuyến hợp lý đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn trong mọi tình huống và đảm bảo kết nối giữa các tuyến liên tỉnh, tuyến nội tỉnh.

Đến nay các dự án Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh bao gồm: cầu An Hảo; cầu vượt ngã tư Dầu Giây đang triển khai thi công, cao tốc Bến Lức – Long Thành đang thực hiện hiện gia hạn. Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết, cao tốc Dầu Giây – Tân Phú, cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu là các công trình đang được đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng mới 12 tuyến đường tỉnh; nâng cấp mở rộng, hoàn thành 10 tuyến giao thông hiện hữu trọng điểm của tỉnh như: ĐT. 762, ĐT.765, ĐT.769, ĐT.770, ĐT.772, ĐT.774, ĐT.777,...đường kết nối vào cảng Phước An, đường Vành đai Tp. Biên Hòa,... bảo đảm kết nối các huyện, thị xã, thành phố tạo điều kiện cho phát triển du lịch, phát triển đô thị mới, kết nối các khu vực phát triển của tỉnh.

b) Đến năm 2050:

- Cơ bản hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông.
- Chuẩn hóa mạng lưới đường tỉnh và đường GTNT theo các tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo các yêu cầu về tĩnh không cho đường thủy.
- Đồng bộ hệ thống quản lý, bảo trì công trình, nâng cao hiệu quả khai thác

### **Dự báo khối lượng hàng hóa**

Giá trị GDP(\*) và khối lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2020 như sau:

| Stt | Giá trị  | Đơn vị  | 2015    | 2016    | 2017    | 2018    | 2019    | 2020    |
|-----|----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1   | GDP(*)   | Tỷ đồng | 122.499 | 133.718 | 145.697 | 155.417 | 171.869 | 183.478 |
| 2   | Hàng hóa | 1000 T  | 45.189  | 47.766  | 50.530  | 53.554  | 56.795  | 53.963  |

(GDP(\*): Giá so sánh 2010)

Nguồn: Sở GTVT

+ Khối lượng vận tải hàng hóa: năm 2030 khoảng 192,5 triệu tấn/năm và năm 2050 khoảng 550,8 triệu tấn/năm.

+ Khối lượng hàng hóa luân chuyển: năm 2030 khoảng 15.488.347 triệu tấn.km và năm 2050 khoảng 44.316.341 triệu tấn.km.

Áp dụng Công cụ *Bilan Carbone* (Carbon Balance) phiên bản 6 phát hành vào tháng 6 năm 2009 được xây dựng bởi Cơ quan Quản lý Năng lượng và Môi trường Pháp (French Environment and Energy Management Agency (ADEME) (2009). *Bilan Carbone: Companies – Local Authorities – Regions, Supporting Document provided by Asian Institute of Technology*) nhóm ĐMC tính toán lượng phát thải của ngành Giao thông như sau:

Năm 2030, khối lượng hàng hóa vận chuyển đến địa bàn tỉnh ước tính đạt 192,5 triệu tấn/năm; trong đó vận chuyển bằng đường sắt là 8.7 triệu tấn. Khối lượng hàng hóa vận chuyển luân chuyển ước đạt 15.488.347 triệu tấn; trong đó vận chuyển bằng đường sắt là 702.932 triệu tấn. Lượng phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực vận chuyển hàng hóa ở thành phố Đông Hà là 412.8 triệu tấn CO<sub>2</sub> quy đổi.

Ngoài ra, QH phát triển giao thông giai đoạn 2021-2030, cũng đảm bảo các mục tiêu phát KT-XH và quá trình công nghiệp hóa, đảm bảo nguồn lực xây

dựng cơ sở hạ tầng xã hội. Tuy nhiên, quá trình phát triển giao thông có sự tham gia của nhiều phương tiện cơ giới sử dụng xăng, dầu nên sẽ phát sinh bụi, khí thải vào môi trường.

+ Ô nhiễm tiếng ồn và rung do hoạt động của các xe tải trọng lớn và hoạt động của máy đầm rung thi công nền đường.

+ Phát tán khí thải độc hại (CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub> và hơi xăng dầu) từ các xe chở vật liệu san lấp và các máy móc tham gia thi công (đầm rung, máy xúc, máy ủi).

+ Ô nhiễm nước do thải nước thải sinh hoạt từ lán trại nơi ở của lực lượng lao động tham gia xây dựng công trình.

+ Tác động giai đoạn xây dựng: Khai thác vật liệu phục vụ san lấp: Làm biến đổi cảnh quan nơi khai thác vật liệu san lấp; Gây xói mòn, sạt lở đất nơi khai thác vật liệu san lấp; Tăng hàm lượng chất lơ lửng trong nước mưa chảy tràn; Gây bồi lắng các công trình thủy lợi (kênh, mương, hồ, ao); Vận chuyển vật liệu san lấp, xây dựng đường:

+ Tác động giai đoạn vận hành các tuyến đường: Làm tăng đáng kể mật độ đường tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hành khách và hàng hóa nhanh thúc đẩy sản xuất của địa phương phát triển; chất lượng mặt đường và chiều rộng các tuyến đường được cải thiện sẽ làm giảm lượng bụi phát tán từ mặt đường ra không khí; vận tốc các phương tiện tham gia giao thông được tăng lên nên tăng rủi ro tai nạn giao thông.

Tổng hợp các tác động tới môi trường khi triển khai thực hiện quy hoạch giao thông vận tải giai đoạn 2021-2030 được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 17. Tổng hợp các tác động của thực hiện QH giao thông giai đoạn 2021-2030**

| TT | Tác động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Phạm vi | Mức độ     | Thời gian |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-----------|
| I  | <b>Tác động tích cực</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |            |           |
|    | - Hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ, kết nối giao thông bộ với giao thông đường thủy nội địa, đường sắt tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông hàng hóa, tăng cường thu hút đầu tư đến tạo động lực tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong .<br>- Thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội và kinh tế của các huyện trung du, miền núi góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. | Rộng    | Trung bình | Dài hạn   |

| TT         | Tác động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Phạm vi | Mức độ     | Thời gian |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|-----------|
| <b>II</b>  | <b>Tác động tiêu cực đến các thành phần môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |            |           |
| <b>2.1</b> | <b>Tác động tiêu cực đến môi trường đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |            |           |
|            | - Tăng tỷ lệ chiếm dụng đất giao thông và giảm diện tích đất sản xuất (đất nông nghiệp và đất rừng) ở địa phương. Tuy nhiên, do diện tích đất thu hồi phục vụ giao thông diễn ra trên toàn nên mức độ tác động không đáng kể.                                                                                                                | Rộng    | Nhẹ        | Ngắn hạn  |
|            | - Giai đoạn xây dựng xói mòn đất do mưa từ khu vực san lấp nền đường sẽ gây ô nhiễm dải đất hẹp dọc theo tuyến đường                                                                                                                                                                                                                         | Cục bộ  | Nhẹ        | Ngắn      |
| <b>2.2</b> | <b>Tác động tiêu cực đến môi trường nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |            |           |
|            | - Trong giai đoạn xây dựng, nước mưa chảy tràn từ khu vực khai thác vật liệu, trên các tuyến đường vận chuyển và nơi xây dựng nền đường có hàm lượng TSS cao làm tăng độ đục của nước.<br>- Nước thải sinh hoạt lán trại của công nhân xây dựng đường có hàm lượng chất ô nhiễm cao (TSS, BOD, T-N, T-P và Ecoli) là nguồn gây ô nhiễm nước. | Cục bộ  | Nhẹ        | Ngắn      |
|            | - Khi toàn bộ các tuyến đường đưa vào vận hành, nước mưa từ mặt đường kéo theo thành phần vi nhựa (micro plastic) bào mòn từ mặt đường, lốp xe và dầu mỡ rơi rớt trên đường làm ô nhiễm nguồn nước.                                                                                                                                          | Rộng    | Nhẹ        | Lâu dài   |
| <b>2.3</b> | <b>Tác động tiêu cực tới môi trường không khí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |            |           |
|            | - Trong quá trình vận chuyển vật liệu, san lấp nền đường và thảm nhựa sẽ làm gia tăng phát tán bụi, khí thải từ các phương tiện thi công trong (Bụi, CO, No <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> , hơi xăng dầu) ra không khí                                                                                                                      | Cục bộ  | Nhẹ        | Ngắn hạn  |
|            | - Khi các tuyến đường cao tốc, đường tránh, đường quốc lộ đi vào hoạt động có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao nên làm tăng mức ồn và thải các khí thải từ các động cơ đốt trong (Bụi, CO, No <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> , hơi xăng dầu) làm ô nhiễm không khí.                                                                | Cục bộ  | Trung bình | Lâu dài   |
| <b>2.4</b> | <b>Tác động tiêu cực đến môi trường xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |            |           |
|            | - Thu hồi đất nông nghiệp, đất rừng trồng để xây dựng hạ tầng cơ sở giao thông làm giảm quỹ đất sản xuất, làm mất việc làm, giảm thu nhập của các hộ nông dân có đất bị thu hồi.                                                                                                                                                             | Cục bộ  | Nhẹ        | Trung hạn |
|            | - Gia tăng tai nạn giao thông đặc biệt là tai nạn giao thông trên các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ                                                                                                                                                                                                                                     | Cục bộ  | Trung bình | Lâu dài   |

#### **3.4.1.4. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch Đô thị - nông thôn giai đoạn 2021-2030**

##### *Mục tiêu*

Chuyển đổi dần từ mô hình cấu trúc “đô thị công nghiệp” sang mô hình cấu trúc “đô thị dịch vụ và công nghiệp”; hướng tới phát triển đô thị thông minh, bền vững với các mục tiêu cụ thể như sau:

- Phát triển thành phố Biên Hòa trở thành một trong các cực tăng trưởng trọng điểm của vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; có vai trò quan trọng trong vùng TPHCM; phát huy thế mạnh kết nối vùng và quốc tế về dịch vụ thương mại, logistics, công nghiệp công nghệ cao và đổi mới sáng tạo.
- Tạo lập không gian đô thị có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạ tầng xã hội hiện đại, tiện nghi, đáp ứng nhu cầu của người dân thành phố. Hướng tới phát triển đô thị có chất lượng sống tốt và môi trường làm việc hấp dẫn; giữ gìn, bảo vệ môi trường sinh thái và bản sắc văn hóa, lịch sử đặc trưng; đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.
- Tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý phát triển, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị và các khu vực trong thành phố Biên Hòa theo quy hoạch, đảm bảo chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại I trực thuộc tỉnh Đồng Nai.

##### *Dự báo phát triển*

- Năm 2030: Dự báo dân số khoảng **1.500.000-1.600.000** người, tỷ lệ tăng trưởng đạt khoảng 3,28%/năm trong toàn giai đoạn. Trong đó, dân số tăng tự nhiên đạt 1.200.000 người, tăng cơ học đột biến do phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đào tạo 300.000 - 400.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.
- Năm 2050: Dự báo dân số toàn thành phố ổn định khoảng **1.900.000-2.000.000** người, tỷ lệ tăng trưởng đạt khoảng 1,59%/năm trong toàn giai đoạn. Trong đó, dân số tăng tự nhiên đạt 1.700.000 người, tăng cơ học do

phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đào tạo ổn định khoảng 200.000-300.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%.

*Dự kiến nhu cầu sử dụng đất đô thị:*

- Đến năm 2030: đất xây dựng đô thị khoảng 19.500-20.000ha. Trong đó đất dân dụng khoảng 11.500-12.000ha.
- Đến năm 2045: đất xây dựng đô thị khoảng 21.000ha. Trong đó đất dân dụng khoảng 12.500-13.000 ha.

Việc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa dù sẽ có thể gây ra các tác động tiêu cực đến chất và lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất, chất lượng không khí xung quanh; vấn đề rác thải sinh hoạt. Do đó, nếu hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội của đô thị quá tải, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sẽ là vấn đề thách thức đối với môi trường.

*- Gia tăng lượng nước thải*

Với định hướng về cấp nước đô thị đến năm 2030 là 100% dân số đô thị sẽ được sử dụng nước sạch, tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch về nhu cầu dùng nước cụ thể như sau:

- Tổng nhu cầu dùng nước sinh hoạt đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030: 390.000 m<sup>3</sup>/ngđ;

Với tiêu chuẩn cấp nước cụ thể:

- Cấp nước sinh hoạt: Căn cứ vào thực tế sử dụng nước sinh hoạt hiện nay của dân cư trung tâm thành phố là 100- 150 l/ng.ngđ,
- + Các địa phương còn lại: Tính theo tiêu chuẩn cấp nước cho dân cư ngoại thành đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đô thị tương ứng: 140 lít/ng.ngđ.

Lượng nước thải ước tính khoảng 80% lượng nước cấp, do vậy tổng lượng nước thải sinh hoạt là 312.000 m<sup>3</sup>/nd ~ 112.420.000 m<sup>3</sup>/năm.

Theo WHO, hệ số phát thải theo đầu người của các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thống kê như ở Bảng sau:

**Bảng 18. Hệ số phát thải các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt**

| Chất ô nhiễm              | Khối lượng<br>(g/người.ngày) | Khối lượng trung bình<br>(g/người.ngày) |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|
| Chất rắn lơ lửng<br>(TSS) | 70 - 145                     | 107,5                                   |
| BOD <sub>5</sub>          | 45-54                        | 49,5                                    |
| COD                       | 72 - 102                     | 87,0                                    |
| Amoni (NH <sub>4</sub> )  | 2,4 - 4,8                    | 3,6                                     |
| Tổng Nito (N)             | 6- 12                        | 9,0                                     |
| Tổng Phốt pho (P)         | 0,8 - 4,0                    | 2,4                                     |

*Nguồn: WHO, Đánh giá nhanh nguồn ô nhiễm đất, nước, không khí.*

*Phần I. về kỹ thuật điều tra nhanh ô nhiễm môi trường. Geneva, 1993.*

Từ đó có thể ước tính tải lượng trung bình của các chất ô nhiễm ước tính trong nước thải sinh hoạt của dân cư đô thị trên phạm vi thành phố đến năm 2020, 2030.

**Bảng 19. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị đến năm 2030**

| Lượng nước<br>thải (m <sup>3</sup> /ngđ) | TSS<br>tấn/ ngày | BOD <sub>5</sub><br>tấn/ ngày | COD<br>tấn/ ngày | NH <sub>4</sub><br>tấn/ ngày | LN<br>tấn/ ngày | LP<br>tấn/ ngày |
|------------------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|
| 390.000                                  | 46,89            | 19,21                         | 33,46            | 1,89                         | 3,96            | 0,97            |

*Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch*

Như vậy, lượng các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đô thị có sự tăng trưởng đáng kể và sẽ tác động tiêu cực đến môi trường nước, môi trường đất ở các đô thị và là thách thức lớn trong 10 năm tới.

- Gia tăng chất thải rắn đô thị

Theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, khối lượng CTRSH phát sinh được dự báo dựa trên chuỗi số liệu hiện trạng và mức sống, điều kiện và tiện nghi sinh hoạt của khu đô thị, điểm dân cư. Trường hợp sử dụng tiêu chuẩn, phải bảo đảm không vượt quá các hệ số phát thải cụ thể như sau: đô thị loại đặc biệt và loại I có hệ số phát sinh CTRSH vào khoảng 1,3 kg/người/ngày; đô thị loại II có hệ số phát sinh CTRSH khoảng 1,0

/người/ngày; đô thị loại III, IV có hệ số phát sinh CTRSH vào khoảng 0,9 kg/người/ngày; đô thị loại V có hệ số phát sinh CTRSH khoảng 0,8 kg/người/ngày. Dựa trên số liệu hiện trạng hiện nay, hệ số phát sinh CTRSH trung bình đối với đô thị là 1,008 kg/người/ngày, trong đó lượng CTR nguy hại trong CTR sinh hoạt từ các đô thị ước tính khoảng 1%.

**Bảng 20. Dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị đến năm 2030**

| Năm  | Dân số đô thị | Hệ số phát sinh chất thải sinh hoạt | Tổng lượng chất thải (tấn/năm) | Tổng lượng chất thải nguy hại (tấn/năm) |
|------|---------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 2030 | 2.406         | 1,008                               | 551.879,98                     | 551                                     |
| 2050 | 2.772         | 1,008                               | 735.839,82                     | 735                                     |

*Nguồn: Tính toán của nhóm ĐMC dựa trên số liệu của Quy hoạch*

Như vậy, ước tính được lượng CTR sinh hoạt đô thị phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 551 nghìn tấn/năm vào năm 2030 và 735 nghìn tấn/năm vào năm 2050; lượng CTR sinh hoạt đô thị nguy hại phát sinh khoảng 551 tấn/năm vào năm 2030 và 735 tấn/năm vào năm 2050.

Nếu không được xử lý CTR sinh hoạt đúng nơi quy định sẽ là nguồn phát sinh gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất mà còn gây ô nhiễm mùi, dễ lây lan dịch bệnh. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt của tỉnh hiện nay khá cao, tuy nhiên tỷ lệ tái chế, tái sử dụng chất thải rắn đô thị của còn rất thấp và không đáng kể.

#### **3.4.1.5. Đánh giá tác động tới môi trường khi thực hiện Quy hoạch Ngành y tế giai đoạn 2021-2030**

##### ***Quan điểm***

Phát triển hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đồng Nai theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng:

Phát triển hài hòa giữa công tác khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và y tế dự phòng; đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và mở rộng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng cao;

Y tế công lập giữ vai trò chủ đạo trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, phục hồi chức năng và y tế chuyên sâu;

Tạo điều kiện thuận lợi cho y tế ngoài công lập tiếp tục phát triển các dịch vụ y tế nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

#### *Phương án phát triển*

##### **- Tuyến tỉnh:**

+ Giai đoạn 2021-2025:.. Phát triển BVĐK tỉnh Đồng Nai thành bệnh viện Hạng đặc biệt, BVĐK Long Thành thành bệnh viện Hạng I.

+ Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây mới Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Thành với quy mô 1.000 giường bệnh. BVĐK Thống Nhất phát triển thành BV Hạng Đặc biệt, BV Nhi thành BV Hạng I.

**Bảng 21. Dự báo số giường bệnh và công suất bệnh viện tuyến tỉnh giai đoạn 2021-2030**

| S<br>T<br>T | Bệnh viện                            | Năm<br>2020 | Công suất<br>sử dụng | Năm<br>2025 | Công suất<br>sử dụng | Năm<br>2030 | Công suất<br>sử dụng |
|-------------|--------------------------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|
| 1           | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đồng Nai      | 1.000       | 110%                 | 1.200       | 95%                  | 1.400       | 95%                  |
| 2           | Bệnh viện đa khoa Thống Nhất         | 1.000       | 83%                  | 1.200       | 90%                  | 1.400       | 90%                  |
| 3           | Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành | 500         | 63%                  | 500         | 80%                  | 1.000       | 90%                  |
| 4           | Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh | 1.000       | 84%                  | 1.200       | 90%                  | 1.400       | 90%                  |
| 5           | Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán  | 500         | 79%                  | 550         | 85%                  | 1.000       | 90%                  |
| 6           | Bệnh viện Nhi                        | 740         | 60%                  | 800         | 75%                  | 1.000       | 85%                  |
| 7           | Bệnh viện Y dược cổ truyền           | 180         | 29%                  | 200         | >60%                 | 230         | >75%                 |
| 8           | Bệnh viện Da liễu                    | 80          | 63%                  | 200         | 75%                  | 200         | 90%                  |
| 9           | Bệnh viện Phổi                       | 240         | 64%                  | 240         | 75%                  | 240         | 90%                  |
|             | Tổng                                 | 5.240       |                      | 6.090       |                      | 7.870       |                      |

*Nguồn: Kịch bản của nhóm Quy hoạch*

##### **- Tuyến huyện:**

+ Giai đoạn 2021-2025: Giữ nguyên quy mô giường bệnh của TTYT

thành phố Biên Hòa, kết hợp sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng; đầu tư xây mới TTYT huyện Nhơn Trạch có diện tích khoảng 5ha tại xã Phước An với quy mô 300 giường bệnh; sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mở rộng khuôn viên, tăng quy mô và công suất sử dụng giường bệnh hiện có đối với các TTYT các huyện còn lại.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng các trung tâm y tế, nâng quy mô giường bệnh của TTYT các huyện: Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ. Đầu tư xây dựng mới TTYT thành phố Biên Hòa với diện tích khoảng 4ha tại phường Quang Vinh. Phân đầu đưa TTYT TP Biên Hòa và TTYT huyện Nhơn Trạch trở thành TTYT Hạng II.

**Bảng 22. Dự báo số giường bệnh và công suất bệnh viện tuyến huyện giai đoạn 2021-2030**

| S<br>T<br>T | Bệnh viện               | Năm<br>2020 | Công suất<br>sử dụng | Năm<br>2025 | Công suất<br>sử dụng | Năm<br>2030 | Công suất<br>sử dụng |
|-------------|-------------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|
| 1           | TTYT thành phố Biên Hòa | 150         | 0.18                 | 150         | >40%                 | 300         | >70%                 |
| 2           | TTYT huyện Vĩnh Cửu     | 280         | 0.67                 | 300         | 0.8                  | 300         | 0.9                  |
| 3           | TTYT huyện Trảng Bom    | 210         | 0.59                 | 250         | >75%                 | 250         | 0.85                 |
| 4           | TTYT huyện Thống Nhất   | 155         | 0.67                 | 200         | >75%                 | 200         | >80%                 |
| 5           | TTYT huyện Nhơn Trạch   | 200         | 0.5                  | 300         | 0.7                  | 450         | 0.8                  |
| 6           | TTYT huyện Tân Phú      | 170         | 0.7                  | 200         | 0.8                  | 200         | >80%                 |
| 7           | TTYT huyện Cẩm Mỹ       | 220         | 0.88                 | 250         | >85%                 | 280         | 0.9                  |
| 8           | TTYT huyện Xuân Lộc     | 280         | 0.75                 | 380         | 0.8                  | 380         | >85%                 |
|             | Tổng                    | 1.665       |                      | 2.03        |                      | 2.36        |                      |

Theo Báo cáo tổng hợp xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp CTR và dự báo đến 2025, hệ số phát thải của CTR y tế là 2,6 kg/giường.ngày; lượng CTR y tế nguy hại ước tính bằng 25% tổng lượng phát sinh.

**Bảng 23. Dự báo lượng chất thải y tế của Đồng Nai đến năm 2030**

| Năm | Số<br>giường<br>bệnh | Lượng CTR y tế<br>(kg/giường<br>bệnh/ngày đêm) | Tổng lượng CTR y tế |         | Tổng lượng CTR y<br>tế nguy hại |             |
|-----|----------------------|------------------------------------------------|---------------------|---------|---------------------------------|-------------|
|     |                      |                                                | tấn/ngày.<br>đêm    | Tấn/năm | tấn/ngày<br>. đêm               | Tấn/n<br>ăm |

|      |        |     |        |           |      |           |
|------|--------|-----|--------|-----------|------|-----------|
| 2020 | 6.905  | 2,6 | 17,859 | 6.552,355 | 4,45 | 1.626,713 |
| 2030 | 10.230 | 2,6 | 26,598 | 9.708,201 | 4,84 | 1.767     |

Như vậy ước tính đến năm 2030, trung bình mỗi ngày trên địa bàn tỉnh (tính cho 10.230) có trên 26,598 tấn CTR y tế thải ra từ các cơ sở y tế trong đó CTR y tế nguy hại phát sinh đạt đến trên 4,84tấn/ngày. Nếu không có những biện pháp xử lý triệt để lượng CTR y tế phát sinh thì đây sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Để đảm bảo lượng CTR y tế và chất thải y tế nguy hại được xử lý triệt để, Hải Phòng cần chú trọng đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp, nếu được đốt trong các lò thiêu đốt thì cần được đảm bảo theo theo các quy chuẩn 02-2008 QCVN của Bộ TNMT, quy chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế và quy chuẩn xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

#### ***3.4.2. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu và ngược lại***

##### ***3.4.2.1. Việc xác định tác động của Quy hoạch đến biến đổi khí hậu***

##### ***3.4.2.2. Đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với Quy hoạch.***

#### **3.5. Mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo**

##### ***3.5.1. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các dự báo, các nhận định***

##### ***3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy***

## **Chương 4**

### **CÁC GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **4.1. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch**

##### **4.1.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý**

###### *\*Giải pháp quản lý chung*

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Sở TN&MT đặc biệt là năng lực cho cán bộ của Chi cục BVMT, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường;
- Tổ chức tập huấn kiến thức môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp thành phố.
- Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý môi trường thành phố Đồng Nai với các tỉnh lân cận trong hoạt động bảo vệ nguồn nước các sông, hồ liên tỉnh và quản lý các nguồn phát thải khí lớn;
- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc, những tác động môi trường và ý thức bảo vệ môi trường. Giáo dục cho người dân có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường, có ý thức cảnh giác với nguy cơ, sự cố môi trường, cần có các phương án cụ thể về phòng, chống các sự cố và phương án phải được tập luyện thường xuyên để đảm bảo khi có sự cố là có thể chủ động giải quyết tốt, đảm bảo an toàn về mạng, tài sản cho nhân dân trong các vùng bảo vệ.
- Thiết lập cơ sở dữ liệu nguồn thải (nước thải, khí thải và CTR) trên toàn tỉnh và thực thi cập nhật các thông tin về nguồn thải (6 tháng/lần).

###### *\*Đối với môi trường nước:*

Hiện nay, chất lượng các nguồn nước mặt ở Đồng Nai tương đối tốt ngoại trừ một số đoạn sông có biểu hiện ô nhiễm. Bởi vậy, để duy trì chất lượng các

nguồn nước mặt hiện tại và phục hồi chất lượng nước các đoạn sông đang bị ô nhiễm cần tăng cường quản lý nguồn nước thải:

- Buộc các cơ sở sản xuất có lưu lượng nước thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động.
- Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải mới phải căn cứ vào khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt phục vụ cấp nước cho sinh hoạt.
- Tăng cường công tác monitoring chất lượng nước mặt đối với sông và hồ (thiết lập mạng lưới điểm quan trắc, tăng tần suất đo đạc, lấy mẫu phân tích từ 2 lần/năm (6 tháng/lần) lên 4 lần/năm (3 tháng/lần)).

*\*Đối với môi trường không khí:*

Môi trường không khí ở Đồng Nai đang chịu tác động tổng hợp phát thải từ phương tiện giao thông cơ giới, từ các hoạt động công nghiệp, chôn lấp chất thải và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân. Kết quả quan trắc chất lượng không khí ở Đồng Nai cho thấy môi trường không khí trên toàn thành phố còn sạch. Hàm lượng bụi lơ lửng (TSP), hàm lượng các chất khí độc (NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, CO và Ozone) vẫn thấp hơn nồng độ giới hạn cho phép theo QCVN05:2013/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng bụi, khí Nox, CO, SO<sub>2</sub> phát hiện được cao hơn ở các ngã tư nơi có mật độ phương tiện cơ giới cao và ở một số KCN, CCN. Bởi vậy, để ngăn ngừa ô nhiễm không khí khi thực hiện QH Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Đối với hoạt động trồng trọt: Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ...) và đốt rác thải bừa bãi;
- Đối với hoạt động giao thông: Phát triển hành lang cây xanh dọc hai bên tuyến đường cao tốc chạy qua Đồng Nai và xây dựng tường công trình ngăn ồn ở những nơi dân cư đông đúc (trường học, bệnh viện, cụm dân cư). Phát triển mạng lưới xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân để giảm bớt phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy).
- Đối với KCN, CCN: ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường (tiết kiệm điện năng, ít chất thải) và hạn chế tới mức thấp nhất việc các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN sử dụng than như là nguồn nhiên liệu trong hoạt động. Thực hiện nghiêm túc quy định trong luật bảo vệ môi trường về việc lắp đặt hệ thống

quan trắc môi trường online đối với ống khói có lưu lượng xả thải lớn.

- Lĩnh vực quan trắc và phân tích môi trường: Trong giai đoạn 2021-2030, xây dựng 3-5 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động tại Đồng Nai, Cụm dân cư gần các KCN nghiệp lớn. Các thông số cần tập trung theo dõi gồm: Bụi tổng số (TSP), Bụi thở (PM10) và khí độc (SO<sub>2</sub>, CO, NO<sub>x</sub>)

*\*Đối với môi trường đất:*

- Hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tổ chức thu gom triệt để và xử lý an toàn vỏ bao hoá chất BVTV đặc biệt là bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hết hạn sử dụng.

- Hoạt động Công nghiệp: Giám sát chặt chẽ khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh từ các KCN/CCN trên địa bàn . Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp xử lý chất thải đặc biệt là xử lý CTNH để ngăn ngừa việc đổ bỏ, chôn lấp trái phép.

- Hoạt động đô thị: Tổ chức phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ thu gom CTNH (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng...) có nguồn gốc sinh hoạt để vận chuyển đến nơi xử lý an toàn.

#### **4.1.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật**

Để giảm thiểu xu hướng tiêu cực của việc thực hiện Quy hoạch thành phố Đồng Nai tới môi trường tự nhiên cần thực hiện các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật sau:

*\* Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi*

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn VietGAP và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh khí nhà kính trên ruộng lúa;

- Khuyến khích sử dụng phân hữu cơ (phân lợn, phân gà) vào canh tác lúa và hoa màu;

- 100% nước thải từ các trang trại chăn nuôi lợn phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT về Nước thải chăn nuôi.

*\* Trong lĩnh vực Công nghiệp*

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và hạn chế phát sinh chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN/CCN. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn.

- 100% nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT về Nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

- 100% CTR công nghiệp phải được thu gom xử lý bằng công nghệ phù hợp thu hồi giá trị của chất thải (thu hồi nhiệt để phát điện, tận dụng CTR làm vật liệu xây dựng...

- Khí thải từ các ống khói nhà máy trong và ngoài KCN, CCN phải được xử lý đạt QCVN quy định đối với từng loại hình công nghiệp.

*\* Trong lĩnh vực Đô thị*

- 100% nước thải sinh hoạt thành phố, thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN14:2008/BTNMT về Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

- Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh.

- Xây dựng BCL hợp vệ sinh quy mô liên huyện để xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị. Nước rác rò rỉ được xử lý đạt QCVN25:2009/BTNMT về Nước thải bãi chôn lấp CTR. Khí bãi rác được thu để đốt nhằm giảm lượng khí CH<sub>4</sub> phát tán ra môi trường.

- Xúc tiến nghiên cứu lựa chọn công nghệ đốt có thu hồi năng lượng cho phát điện để xử lý CTR sinh hoạt và chất thải công nghiệp cho Đồng Nai .

*\* Trong lĩnh vực giao thông*

- Phát triển dải cây xanh hai bên đường cao tốc để hạn chế phát tán khí thải từ phương tiện cơ giới ra môi trường;
- Dựng các bức tường ngăn ồn ở những đoạn đường cao tốc ngang qua trường học, bệnh viện và cụm dân cư;
- Phát triển hệ thống xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nhằm giảm số lượng phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy) tham gia giao thông để ngăn ngừa ô nhiễm không khí.

#### **4.1.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (DTM)**

Nguyên tắc chung: đánh giá tác động của việc thực hiện QH Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 được xem xét một cách tổng hợp đến các thành phần môi trường tự nhiên (đất, nước, không khí) và kinh tế - xã hội (việc làm và thu nhập, an ninh trật tự xã hội). Do trong thời gian ngắn (10 năm) nhiều hạng mục thuộc QH cùng triển khai nên môi trường sẽ chịu tác động cộng hưởng từ nhiều hoạt động riêng rẽ gồm Công nghiệp, Giao Thông, Đô thị, Du lịch giải trí, Nông nghiệp (trồng trọt & chăn nuôi). Việc đánh giá được thực hiện theo các giai đoạn:

- Giai chuẩn bị mặt bằng (đền bù thu hồi đất)
- San lấp mặt bằng
- Xây dựng công trình; Vận hành
- Giai đoạn khác như tháo dỡ, cải tạo phục hồi và đóng cửa (đóng bãi chôn lấp).

Trong tất cả các giai đoạn phải tập trung làm rõ những tác động tích cực cũng như tác động tiêu cực của hoạt động đến môi trường, từng nguồn gây tác động và từng đối tượng bị tác động phải được chỉ rõ. Mỗi tác động đều phải được đánh giá một cách cụ thể, chi tiết về mức độ, quy mô không gian và khoảng thời gian chịu tác động. Có thể sử dụng các phương pháp khác nhau như phân tích thống kê, phương pháp mô hình hoá (định , định lượng) để đánh giá chi tiết và cụ thể về mức độ tác động cũng như phạm vi tác động từ việc thực hiện mỗi thành phần quy hoạch và tổng thể các quy hoạch thành phần. Các kết quả đánh giá được so sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành.

a. Đánh giá tác động trong giai đoạn chuẩn bị triển khai từng hạng mục của Quy hoạch.

Đánh giá tác động trong giai đoạn chuẩn bị thực hiện từng hạng mục quy hoạch phải được thực hiện đối với các hoạt động trong giai đoạn. Việc thực hiện phải bao gồm các công việc sau:

- Phân tích, đánh giá ưu điểm, nhược điểm từng phương án quy hoạch (nếu có) đến môi trường.

- Tác động do thu hồi đất giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có). Trường hợp hoạt động giải phóng mặt bằng, tái định cư được thực hiện theo nhiều giai đoạn thì phải tiếp tục được đánh giá đầy đủ cho từng giai đoạn tương ứng. Trong giai đoạn này cần tập trung đánh giá tác động môi trường xã hội của việc thu hồi đất đai bao gồm việc làm, thu nhập, trật tự xã hội.

- Tác động do quá trình san lấp mặt bằng bao gồm các hoạt động khai thác vật liệu (đất, đá, cát), vận chuyển và xan lấp.

b. Đánh giá tác động trong giai đoạn xây dựng và vận hành các thành phần Quy hoạch

Trong giai đoạn triển khai cần làm rõ các hoạt động của từng dự án thành phần trong Quy hoạch và trên cơ sở đó đánh giá tác động của theo đặc thù của dự án. Từng nguồn gây tác động phải được đánh giá cho đối tượng bị tác động, phạm vi tác động, mức độ tác động, rủi ro môi trường và xác suất xảy ra, khả năng phục hồi của các đối tượng bị tác động. Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số thành phần Quy hoạch được tóm tắt trong bảng dưới đây

**Bảng 24. Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số thành phần Quy hoạch**

| Thành phần<br>QH | Nguồn gây tác<br>động | Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình<br>lập ĐTM cho các Dự án thành phần |
|------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|

|             |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công nghiệp | Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải | <p>Nước thải công nghiệp (nhiệt độ, pH, độ màu, BOD5, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng.</p> <p>Nước thải sinh hoạt từ KCN (pH, TSS,</p> <p>Khí thải độc hại (Bụi, CO, NOx, SO2, hơi acid, dung môi) phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành sản xuất;</p> <p>CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp, KCN, CCN.</p> <p>Chất thải nguy hại (bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc sản xuất);</p> <p>BĐKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng phát thải khí CO2;</p> <p>Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hoá chất, cháy, nổ);</p> |
|             | Nguồn tác động không liên quan tới chất thải  | <p>Thu hồi đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, áp lực lên hạ tầng cơ sở...);</p> <p>Hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; a xít hoá);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Nông nghiệp | Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải | <p>Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và nuôi thủy sản;</p> <p>Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản;</p> <p>Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu quá hạn)</p> <p>Chất thải rắn (rơm, rạ, cành &amp; lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản.</p> <p>Phát thải CH4 từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi;</p>                                                                                                                                                |

|            |                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Nguồn gây tác động không liên quan tới chất thải | <p>Áp lực lớn lên Tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới;</p> <p>Suy thoái đất đai</p> <p>Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả (Vải, nhãn, cam, na);</p> <p>BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>)</p>             |
| Giao thông | Nguồn tác động có liên quan chất thải            | Bụi, khí thải CO, NO <sub>x</sub> , SO <sub>2</sub> và Hydrocarbon (Benzen, Toluen);                                                                                                                                                                                         |
|            | Nguồn tác động không liên quan chất thải         | <p>Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập);</p> <p>Tai nạn giao thông;</p> <p>Trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã truyền thống do xây dựng đường cao tốc.</p> |

#### ***4.1.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu***

##### ***4.1.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ***

Gia tăng phát thải khí nhà kính (CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>) từ các hoạt động kinh tế xã hội là nguyên nhân gây ra tình trạng biến đổi khí hậu ở quy mô toàn cầu. Bởi vậy, giảm lượng phát thải khí nhà kính đóng vai trò quyết định trong ngăn ngừa, hạn chế xu thế biến đổi khí hậu. Ở nước ta, phát thải khí nhà kính từ hoạt động canh tác lúa nước chiếm tỷ lệ cao cả về quy mô diện tích cũng như mức độ phát thải. Canh tác lúa trong điều kiện ngập nước lâu ngày làm phát thải khí CH<sub>4</sub> do quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí và đốt rơm rạ sau thu hoạch thải ra một lượng lớn khí CO<sub>2</sub>. Xử lý chất thải chăn nuôi gia súc và gia cầm, đốt các chất thải hữu cơ và xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp cũng thải ra môi trường một lượng đáng kể lượng khí thải nhà kính. Bởi vậy, để giảm phát thải KNK ra môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 cần thực hiện những biện pháp sau:

- *Trong hoạt động trồng trọt:* Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH<sub>4</sub> phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N<sub>2</sub>O, tận dụng các

sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

- *Trong chăn nuôi*: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên cần khuyến khích các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH<sub>4</sub> làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân lợn, phân gia cầm trong canh tác nông nghiệp hữu cơ (rau, củ, quả hữu cơ).

- *Xử lý CTR và nước thải sinh hoạt đô thị*: Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng rác xử lý bằng chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý CTR sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện).

*Đối với công nghiệp*: Các KCN/CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời) và hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt. Tất cả các KCN/CCN phải có trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải phải được xử lý đạt QCVN trước khi thải ra sông, suối. Thu gom và xử lý triệt để CTR công nghiệp;

- *Đối với giao thông*: Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm bớt các phương tiện cá nhân. Trong quy hoạch giao thông đô thị giành diện tích phù hợp phát triển dải cây xanh bên hành lang các tuyến đường.

- *Đối với đô thị*: Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ô nhiễm nhiệt, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất.

#### **4.1.3.2. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu**

Các giải pháp được đề xuất theo hai hướng tiếp cận thích nghi và giảm thiểu. Thích nghi bao gồm việc đề xuất các biện pháp bảo vệ con người và không gian bằng cách giảm thiểu khả năng nhạy cảm với BĐKH, quản lý rủi ro, điều chỉnh các hoạt động kinh tế để giảm nhẹ ảnh hưởng và cải thiện khả năng sản xuất kinh doanh. Các giải pháp thích ứng:

+ Nâng cấp hệ thống đê tuyến sông, đê biển để ứng phó với tình hình lũ lụt bất thường do mưa lớn cực đoan;

+ Hoàn thiện hệ thống kênh tiêu và nâng công suất các trạm bơm tiêu nước ở các huyện vùng trũng.

+ Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng các công trình hồ đập trữ nước để điều tiết nguồn nước đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa khô.

+ Trong quy hoạch phát triển các đô thị giành quỹ đất tương xứng để xây dựng ao, hồ phục vụ điều tiết nước mưa giảm tình trạng úng ngập trong đô thị khi có mưa lớn.

+ Thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước đô thị, bảo trì, bảo dưỡng các trạm bơm tiêu để sẵn sàng ứng phó với những tình huống mưa lớn đột xuất.

- Nâng cao nhận thức và vai trò làm chủ của mỗi công dân vào việc xây dựng và thực hiện quy hoạch sử dụng nước tiết kiệm, ngăn ngừa suy thoái môi trường nước;

## **4.2. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch**

### ***4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch***

### ***4.2.2. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường***

#### ***4.2.2.1 Vùng bảo vệ nghiêm ngặt***

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học.

- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường.

#### ***4.2.2.2 Vùng hạn chế phát thải***

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm;

thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Phát triển bền vững các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

- Các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, CTR đáp ứng quy định.

- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn thành phố, tập trung ở các thành phố và các huyện.

#### **4.2.2.3 Các vùng khác**

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ chính hoạt động phát triển bền vững.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Quan tâm, khai thác hiệu quả các khu vực tiềm năng đảm bảo đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu về môi trường.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN,

làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư.

- Xây dựng đô thị, KCN theo hướng “sinh thái, xanh, sạch”.

#### **4.2.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)**

Thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo đúng Luật Bảo vệ Môi trường và các hướng dẫn cụ thể, chi tiết nêu trong các Nghị định, Thông tư dưới luật đối với tất cả các công trình đầu tư xây dựng phát triển, điều kiện quyết định cơ bản đối với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Đặc biệt cần chú trọng công tác giám sát nghiêm túc việc thực hiện ĐTM ở các công trình:

- + Phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị hóa, tái định cư tập trung quy mô lớn (các KCN, KKT, CCN, khai thác quặng mỏ, đặc biệt khai thác nguyên liệu xây dựng giao thông; đường giao thông trên địa bàn toàn tỉnh, cảng biển, những trọng điểm xây dựng, đô thị hóa ở thành phố.

- + Các khu vực xây dựng các bãi rác và khu xử lý chất thải;

- + Các khu vực khai thác nước mặt (hồ chứa thủy lợi): cân bằng nước giữa các vùng nếu không được duy trì đúng mức và khai thác lạm dụng cho một số đối tượng phát triển có thể dẫn đến các dạng tai biến như: gia tăng sạt lở, sỏi lở, bồi lắng, thay đổi dòng chảy...

- + Các khu vực dự định khai thác nước ngầm quy mô lớn: cần đánh giá khả năng làm thông tầng, xâm nhập mặn và gây nhiễm bẩn các thực thể địa chất, các tầng chứa nước hoặc gây sụt lún bề mặt đất.

- + Những trung tâm phát triển du lịch, kể cả du lịch sinh thái, du lịch dịch vụ, các trung tâm thương mại. Chú ý ĐTM đề cập nội dung kiểm soát, giám sát, ngăn ngừa và xử lý rác thải, phế thải, nguồn gây ô nhiễm văn hóa xã hội theo xu hướng tiêu cực từ các luồng ngoại lai gây ảnh hưởng xấu đối với văn hóa xã hội bản địa. Giảm thiểu xung đột với các ngành nghề khác cũng như sự can thiệp vào các hệ sinh thái tự nhiên và thuộc tính ĐDSH của chúng.

Danh mục các dự án thành phần sau đây cần định hướng về đánh giá tác động môi trường theo vùng, theo ngành như sau:

#### **Bảng 25. Định hướng Đánh giá tác động môi trường các lĩnh vực/dự án ưu tiên đầu tư**

| TT         | Lĩnh vực/dự án                                                                                                                                                                                                                                              | Các vấn đề môi trường chính cần đặc biệt lưu ý trong ĐTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|            | Các dự án mở rộng; cơ khí chế tạo máy móc; chuỗi các nhà máy tinh chế thép; sản xuất ô tô, linh kiện; nhà máy chế tạo và sửa chữa đầu máy toa xe công nghiệp đường sắt; chế biến kim loại hiếm; dệt may/da giày; phát triển công nghiệp dược, dược sinh học | <p>Đánh giá khả năng gây ô nhiễm không khí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khí thải phát sinh từ quá trình đốt</li> <li>+ Bụi phát sinh từ quá trình đốt và công đoạn sản xuất</li> </ul> <p>Đánh giá tác động môi trường do phát sinh nước thải:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ảnh hưởng đến môi trường sinh thái biển</li> <li>+ Nước thải từ quá trình sản xuất.</li> <li>+ Nước thải sinh hoạt</li> </ul> <p>Đánh giá khả năng phát sinh các vấn đề xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mâu thuẫn do tập trung lao động.</li> <li>+ Ảnh hưởng đến giao thông khu vực.</li> <li>+ Ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.</li> <li>+ Tai nạn lao động</li> </ul> <p>Phát sinh chất thải rắn; chất thải nguy hại<br/>Phát sinh chất phóng xạ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>II.</b> | <b>NĂNG LƯỢNG</b>                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|            | Xây dựng nhà máy nhiệt điện, nhà máy điện mặt trời; Trung tâm nhập khẩu và phân phối LNG                                                                                                                                                                    | <p>Đánh giá sự thay đổi cơ cấu sử dụng đất, sự suy giảm đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.</p> <p>Đánh giá mức độ xâm phạm các vùng sinh thái tự nhiên, và đa dạng sinh học:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mức độ tác động đến cảnh quan và địa hình.</li> <li>+ Đánh giá khả năng phá hủy thảm thực vật, môi trường sinh sống của động vật hoang dã do phá bỏ một vùng đất hoang dã.</li> <li>+ Đánh giá sự thay đổi hệ sinh thái dưới nước ở khu vực có công trình điện, ảnh hưởng đến di cư, cư trú của loài thủy sinh.</li> <li>+ Đánh giá mức độ ảnh hưởng đến nghề thủy sản ven sông.</li> </ul> <p>Đánh giá khả năng tai biến môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sự cố môi trường như xói lở, lũ quét, trượt lở đất, hạn hán..., lũ lụt.</li> </ul> <p>Đánh giá khả năng biến đổi khí hậu khu vực do phát triển nhiệt điện.</p> <p>Đánh giá các tác động đến xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ảnh hưởng sức khỏe con người; ảnh hưởng đến sóng vô tuyến; đánh giá nguyên nhân gây trở ngại cho đường hàng không;</li> <li>+ Đánh giá các tác động do di dân tái định cư, an sinh xã hội do</li> </ul> |

| TT          | Lĩnh vực/dự án                                                                                                                                                                                                                | Các vấn đề môi trường chính cần đặc biệt lưu ý trong ĐTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                                               | chuyển đổi mục đích sử dụng đất xây dựng điện mặt trời.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>III.</b> | <b>THƯƠNG MẠI</b>                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|             | Dự án Trung tâm hội chợ triển lãm, các trung tâm logistics                                                                                                                                                                    | <p>Mục đích cơ bản của việc thực hiện Logistics là phát triển, duy trì môi trường không khí sạch với hiệu quả tích cực của việc cân bằng cách sử dụng năng lượng trên cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đánh giá năng lượng và tác động môi trường của việc phân phối hàng hóa, trong đó tập trung vào quản lý chất thải, xử lý vật liệu, đóng gói và vận chuyển.</li> <li>+ Đánh giá ô nhiễm môi trường bởi khí thải carbon từ vận chuyển hàng hóa.</li> <li>+ Đánh giá ô nhiễm môi trường và cuộc sống cộng đồng bởi chất thải và rác thải.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>IV.</b>  | <b>VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|             | Xây dựng Khu liên hợp Thể dục thể thao; Trung tâm dịch vụ thể thao giải trí đua chó; Đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf; các tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng, khách sạn 5 sao; các khu du lịch; nhà hát nghệ thuật truyền thống | <p>Tác động của việc phát triển các công trình hạ tầng phục vụ phát triển thương mại dịch vụ là không lớn. Một số vấn đề lưu ý trong ĐTM như sau:</p> <p>Đánh giá khả năng phát sinh chất thải ảnh hưởng đến nguồn nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phát sinh nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động thương mại, dịch vụ.</li> </ul> <p>Đánh giá khả năng gia tăng ô nhiễm không khí (chủ yếu là mùi từ các hoạt động dịch vụ, thương mại)</p> <p>Đánh giá khả năng xâm nhập của loại loại sản phẩm, động thực vật từ ngoài biên giới đưa vào.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chất thải rắn sinh hoạt</li> <li>+ Các chất thải từ các hoạt động thương mại, dịch vụ.</li> </ul> <p>Đánh giá khả năng gây ô nhiễm không khí do các hoạt động thương mại, dịch vụ.</p> <p>Đánh giá khả năng ảnh hưởng đến hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên, ảnh hưởng đến đời sống hoang dã.</p> <p>Khả năng suy giảm tuổi thọ các công trình văn hóa, di tích lịch sử.</p> <p>Đánh giá các tác động đến KT-XH, an ninh quốc phòng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đánh giá sự gia tăng phát triển dân cư tại các khu vực này.</li> <li>+ Gia tăng mật độ giao thông tại các điểm du lịch.</li> <li>+ Đánh giá khả năng phát sinh các mâu thuẫn xã hội, tệ nạn...</li> <li>+ Đánh giá khả năng ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng vùng biên giới do gia tăng giao dịch thương mại với nước ngoài.</li> </ul> |
| <b>V.</b>   | <b>NÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| TT          | Lĩnh vực/dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Các vấn đề môi trường chính cần đặc biệt lưu ý trong ĐTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             | Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; Dự án nâng cao năng lực bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; Dự án trồng cây phân tán; Xây dựng cảng cá; Nạo vét, nâng cấp cảng cá; Nâng cấp cơ sở hạ tầng, nạo vét luồng lạch vùng neo đậu các khu neo đậu tránh trú bão; Hệ thống thủy lợi; Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng hạ du công trình thủy lợi; Sửa chữa, nâng cấp hồ đập thích ứng thiên tai, biến đổi khí hậu; Nâng cấp hệ thống đê biển, đê cửa sông thích ứng thiên tai, biến đổi khí hậu; Xây dựng, nâng cấp hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với biến đổi khí hậu; Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh chính các hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Nạo vét một số trục tiêu chính tại các địa phương trên địa bàn thành phố | <p>Đối với môi trường đất: Cần làm rõ vấn đề sử dụng phân bón, hóa chất BVTV không đúng quy trình, sử dụng thuốc BVTV có và không có trong danh mục cho phép (chủ yếu là thuốc quá hạn và nhập lậu), gây ô nhiễm môi trường; Cần đánh giá vấn đề liên quan đến kỹ thuật canh tác do ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất: Canh tác không đúng kỹ thuật làm cho đất bị chai, khô cứng, khả năng giữ nước và thấm nước kém, dễ bị xói mòn, rửa trôi, chất dinh dưỡng ngày càng nghèo kiệt; Đánh giá vấn đề liên quan đến cơ cấu cây trồng. Việc khai thác thường xuyên 1 loại cây trồng dẫn đến sẽ làm thoái hóa đất.</p> <p>Đánh giá ô nhiễm môi trường không khí: Ô nhiễm không khí do sản xuất nông nghiệp; Đánh giá khả năng phát thải khí nhà kính (KNK) trong sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Đánh giá tác động đối với nguồn nước: Đánh giá khả năng gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm do chất thải, việc sử dụng phân bón, hóa chất BVTV; Đánh giá khả năng gây suy thoái nguồn nước; Nước thải từ quá trình sơ chế.</p> <p>Chất thải rắn: Lượng chất thải phát sinh trong sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Đánh giá các ảnh hưởng đến hệ sinh thái và đa dạng thủy sinh: Nước thải thủy sản ô nhiễm có tác động rất lớn đối với hệ sinh thái thủy sinh. Có thể làm suy giảm số lượng và chủng loài tự nhiên; Làm phát sinh các loài thủy sinh mới do thay đổi chất lượng nguồn nước.</p> <p>Đánh giá sự cố môi trường: Đánh giá khả năng xói lở đất, liên quan đến vấn đề đặc trưng sản xuất nông lâm nghiệp trên các sườn đồi, núi dốc; Đánh giá khả năng tồn lưu hóa chất BTVT trong đất và trên sản phẩm nông nghiệp; Sự cố lây lan ô nhiễm nước, lây lan mầm bệnh trên diện rộng làm cá chết và thay đổi hệ sinh thái thủy sinh.</p> <p>Tác động về mặt xã hội: Nước thải, mùi hôi phát sinh sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe dân cư. Nguồn nước sinh hoạt của người dân (cả nước ngầm lẫn nước mặt) có thể bị ô nhiễm do sử dụng hoá chất độc hại, hàm lượng dinh dưỡng cao, mầm bệnh;</p> |
| <b>VI.</b>  | <b>HẠ TẦNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|             | Hạ tầng các KKT; các KCN; các cụm công nghiệp; các khu công nghiệp thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <p>Đánh giá khả năng gây ô nhiễm không khí, khói bụi</p> <p>Phát sinh nước thải</p> <p>Đánh giá khả năng phát sinh các vấn đề xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mâu thuẫn do tập trung lao động.</li> <li>+ Ảnh hưởng đến giao thông khu vực.</li> <li>+ Ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.</li> <li>+ Tai nạn lao động</li> </ul> <p>Phát sinh chất thải rắn; chất thải nguy hại</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>VII.</b> | <b>HẠ TẦNG GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|             | Các dự án xây dựng mới tuyến đường bộ cao tốc; nâng cấp các đường quốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <p>Đánh giá khả năng gây ô nhiễm không khí, khói bụi</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đánh giá năng lượng và tác động môi trường của việc phân phối hàng hóa, trong đó tập trung vào quản lý chất thải, xử lý</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| TT           | Lĩnh vực/dự án                                                                                                        | Các vấn đề môi trường chính cần đặc biệt lưu ý trong ĐTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|              | lộ; đường ven biển; đường liên tỉnh; đường ven đê; đường vành đai;; đê chắn sóng; các cụm cảng cạn và cảng hàng không | <p>vật liệu, đóng gói và vận chuyển.</p> <p>+ Đánh giá ô nhiễm môi trường bởi khí thải carbon từ vận chuyển hàng hóa.</p> <p>+ Đánh giá việc giảm sử dụng năng lượng không tái tạo (dầu đốt, than và khí đốt), giảm lãng phí và nâng cao hiệu quả, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, giảm - tái sử dụng - tái chế, thúc đẩy sử dụng tài nguyên sạch, bền vững.</p> <p>+ Đánh giá phát sinh bụi bẩn, hóa chất, độ rung, tiếng ồn trong công tác xây dựng, vận tải</p> <p>+ Đánh giá ô nhiễm môi trường và cuộc sống cộng đồng bởi chất thải và rác thải.</p> <p>+ Đánh giá sự ảnh hưởng tới môi trường từ việc tràn dầu trong quá trình nhận, trả hàng, tiếp nhận nhiên liệu, do việc sửa chữa, vớt bừa bãi các loại chất thải dính dầu mỡ.</p> <p>Đánh giá khả năng phát sinh các vấn đề xã hội</p> <p>+ Đánh giá sự ảnh hưởng đến sử dụng đất, tái định cư, chất lượng không khí, tiếng ồn và rung động trong quá trình xây dựng và khai thác cảng sông, cảng biển.</p> <p>Đánh giá khả năng ảnh hưởng đến hệ sinh thái,</p> <p>+ Đánh giá sự thay đổi địa hình đáy, bóc bỏ lớp cư trú của động vật đáy, tác động xấu đến hệ sinh thái nước và nguồn lợi thủy sản.</p> <p>+ Đánh giá ô nhiễm bùn đáy có độc tính cao như kim loại nặng, dầu mỡ, các hydrocacbon đa vòng... ở đô thị, khu công nghiệp và vùng cửa sông.</p> |
| <b>VIII.</b> | <b>HÀ TẦNG CẤP NƯỚC</b>                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|              | Các dự án nâng công suất nhà máy nước; xây dựng nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn                  | <p>Đánh giá tác động môi trường liên quan đến việc khai thác nguồn nước;</p> <p>+ Việc đào, đắp công trình sẽ làm gia tăng độ đục, gia tăng các chất độc từ trong đất.</p> <p>Đánh giá khả năng gây biến đổi hệ sinh thái nước do nước bị ô nhiễm trong quá trình thi công ảnh hưởng đến nơi sinh sống và sinh sản của các loài thủy sinh, khả năng gia tăng bệnh dịch;</p> <p>Tác động đến môi trường kinh tế-xã hội:</p> <p>+ An ninh nguồn nước; sức khỏe người dân; tai nạn lao động</p> <p>Phát sinh bùn thải từ quá trình sản xuất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>IX.</b>   | <b>TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG</b>                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|              | Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt bằng                                                                        | Đánh giá khả năng phù hợp của các vị trí lựa chọn xây dựng các công trình bảo vệ môi trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| TT        | Lĩnh vực/dự án                                                                                                                                                                                                                                           | Các vấn đề môi trường chính cần đặc biệt lưu ý trong ĐTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <p>công nghệ hiện đại tiên tiến; Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp; Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải; Nhà máy sản xuất các vật liệu xây dựng thể hệ mới, thân thiện với môi trường; Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh;</p> | <p>Đánh giá qui mô và các yêu cầu cần thiết dựa trên thực trạng và dự báo nhu cầu đối với các công trình bảo vệ môi trường.</p> <p>Đánh giá khả năng gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Do các rủi ro, sự cố hư hỏng nhà máy xử lý, vỡ hệ thống cống thu gom nước thải làm nước thải đổ vào nguồn nước và đất gây ô nhiễm môi trường đất và nước</li> <li>+ Nước rò rỉ từ việc thu gom, nhà máy xử lý rác, bãi chôn lấp gây ô nhiễm đất, nguồn nước mặt và nước ngầm.</li> </ul> <p>Đánh giá khả năng gây ô nhiễm không khí thì việc xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường, trong đó vấn đề mùi hôi từ rác thải phân hủy là quan trọng.</p> <p>Đánh giá khả năng phát tán ô nhiễm trong không khí.</p> <p>Đánh giá tác động đối với môi trường KT-XH:</p> <p>Việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải phát sinh mùi hôi, nước rò rỉ ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe của người dân.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>X.</b> | <b>PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - Y TẾ - GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ BẢO TRỢ XÃ HỘI; KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ; THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|           | <p>Các dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị; Phát triển đô thị động lực; các khu đô thị mới thông minh; công viên trung tâm;</p> <p>Xây dựng mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị các trung tâm y tế tuyến huyện;</p>                         | <p>Đánh giá mức độ chuyển đổi cơ cấu, mục đích sử dụng đất, làm suy giảm đất nông nghiệp, lâm nghiệp.</p> <p>Đánh giá mức độ gia tăng dân số, mức độ đô thị hóa ảnh hưởng đến sự phát triển tự nhiên của thiên nhiên.</p> <p>Đánh giá việc phát triển các khu đô thị gây chia cắt vùng từ nhiên ảnh hưởng khả năng thoát nước, gây lũ lụt các vùng lân cận</p> <p>Đánh giá khả năng ảnh hưởng đến nguồn nước từ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đánh giá khả năng gia tăng sử dụng nguồn nước mặt và nước ngầm.</li> <li>+ Khả năng gây ô nhiễm nguồn nước từ nước thải sinh hoạt, y tế, chất thải rắn.</li> </ul> <p>Đánh giá khả năng gia tăng ô nhiễm không khí:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ hoạt động nấu nướng sinh hoạt.</li> <li>+ Mùi phát sinh từ rác thải, chất thải đô thị; chất thải y tế</li> </ul> <p>Đánh giá khả năng phát sinh chất thải rắn.<br/>(Đánh giá nguồn phát sinh, thành phần và tải lượng các loại chất thải: nước thải, chất thải rắn, khí thải.... đến các thành phần môi trường...).</p> <p>Đánh giá các tác động đến môi trường KT-XH:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đánh giá mức độ gây áp lực đối với các cơ sở hạ tầng xã hội do việc gia tăng phát triển các khu đô thị.</li> <li>+ Đánh giá khả năng xảy ra các vấn đề xã hội (mâu thuẫn xã hội, trộm, cướp, trật tự an ninh, an toàn khu vực biên giới)</li> </ul> |

| TT                                                                                                                                                                                                 | Lĩnh vực/dự án | Các vấn đề môi trường chính cần đặc biệt lưu ý trong ĐTM |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>*/ Trên cơ sở đánh giá các tác động đến môi trường, từ đó đề xuất các biện pháp giảm thiểu và đề xuất Chương trình quản lý, giám sát môi trường.</li> </ul> |                |                                                          |

### 4.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch

Chương trình quản lý môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Thực hiện các khuyến nghị nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường do thực hiện quy hoạch được nêu trong báo cáo ĐMC;

+ Quản lý các nguồn tài nguyên của liên quan đến việc thực hiện quy hoạch (chịu tác động của các hoạt động thành phần của quy hoạch hoặc/và chịu tác động của các yếu tố bên ngoài);

#### 4.3.1. Mục tiêu giám sát

Giám sát các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch để đánh giá sự phù hợp của các dự báo và sự tuân thủ của các hoạt động thành phần khi thực hiện quy hoạch, từ đó đưa ra những quyết định phù hợp trong việc thực hiện quy hoạch;

#### 4.3.2. Trách nhiệm thực hiện giám sát

Đồng Nai thành lập đơn vị trực thuộc thực hiện chức năng quan trắc môi trường, theo dõi và giám sát chất lượng môi trường không khí và nước trên địa bàn của địa phương mình.

Kết quả quan trắc sẽ được công khai và được cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu, sử dụng số liệu để phục vụ cho công tác phòng tránh, giảm thiểu rủi ro môi trường.

**Bảng 26. Chương trình quản lý và giám sát môi trường**

| TT | Nội dung Quản lý/giám sát          | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp |
|----|------------------------------------|----------------|-----------------|
| 1  | Giám sát thực hiện các khuyến nghị |                |                 |

|   |                                                                                                                                                                           |                                                                                     |                               |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 2 | Quản lý việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu của QH liên quan đến 4 vấn đề môi trường chính                                                                            |                                                                                     |                               |
|   | <i>Giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường nước</i>                                                                                                                        | Sở TN & MT                                                                          | Sở CN, Sở y tế, Sở NN & PTNT; |
|   | <i>Giải pháp gia tăng ô nhiễm môi trường không khí</i>                                                                                                                    | Sở TN & MT                                                                          | Sở CN, Sở GT                  |
|   | <i>Giải pháp suy thoái chất lượng môi trường đất</i>                                                                                                                      | Sở TN & MT                                                                          | Sở CN, Sở y tế, Sở NN & PTNT; |
|   | <i>Giảm thiểu suy giảm đa dạng sinh học</i>                                                                                                                               | Sở TN & MT                                                                          | Sở NN & PTNT;                 |
|   | *Các ngành                                                                                                                                                                |                                                                                     |                               |
|   | <i>Chất thải ngành nông nghiệp</i>                                                                                                                                        | Sở CN                                                                               | Sở TN & MT                    |
|   | <i>Chất thải rắn y tế</i>                                                                                                                                                 | Sở Y tế                                                                             | Sở TN & MT                    |
|   | <i>Chất thải Nông – lâm – ngư nghiệp</i>                                                                                                                                  | Sở NN & PTNT                                                                        | Sở TN & MT                    |
|   | <i>Chất thải du lịch-dịch vụ</i>                                                                                                                                          | Sở Du lịch                                                                          | Sở TN & MT                    |
| 3 | Chương trình giám sát môi trường                                                                                                                                          |                                                                                     |                               |
|   | Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH; nội dung giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm các vấn đề môi trường chính; | Trung tâm quan trắc môi trường tỉnh Đồng Nai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường | Sở CN, Sở GT                  |

- Sở Tài nguyên và Môi trường đóng vai trò đầu mối giúp việc UBND

tổ chức và điều phối việc thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

- Việc giám sát năm vấn đề môi trường chính sẽ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai chỉ đạo thực hiện với các điểm quan trắc định kỳ. Ngoài ra, Trung tâm kết hợp với các khu/cụm/ công nghiệp, chủ nguồn thải thực hiện việc phân tích và kiểm tra tự động về nồng độ các chất ô nhiễm không khí và nước thải trong các KCN, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi;

#### **4.3.3. Nội dung giám sát**

Thực hiện chương trình giám sát và đánh giá môi trường, bao gồm giám sát hiệu quả thực hiện các khuyến nghị và nhiệm vụ giám sát chất lượng môi trường cho các giai đoạn triển khai QH;

Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH gắn liền với thực thi theo các Quy định về bảo vệ môi trường (Quy định về bảo vệ môi trường (QC, TC hiện hành).

Các nội dung môi trường cần chú trọng trong chương trình giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm các vấn đề môi trường chính:

1. Môi trường không khí, tiếng ồn ở các tuyến đường và nút giao thông chính, làng nghề và khu vực bãi rác;
2. Môi trường nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung.
3. Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi/cơ sở xử lý chất thải;
4. Tài nguyên đất;
5. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

Các nội dung giám sát đảm bảo kế hoạch hàng năm và đảm bảo bảo việc giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, trong đó cần lưu ý các nội dung giám sát liên quan đến 5 vấn đề môi trường chính được nêu ở phần trên.

Các thông số giám sát đảm bảo theo TCVN, QCVN hiện hành:

*Chất lượng nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ :*

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

*Nước thải:*

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải chăn nuôi.

*Chất lượng đất:*

+ QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất;

*Chất lượng không khí:*

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

*Tiếng ồn:*

+ QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

*Khí thải:*

+ QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

*Chất thải rắn, chất thải nguy hại:*

+ QCVN 07:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

+ QCVN 25:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.

#### ***4.3.4. Nguồn lực cho giám sát***

Địa điểm; phương tiện; trách nhiệm, kinh phí giám sát được UBND tỉnh Đồng Nai giao kế hoạch thực hiện hàng năm cho cơ quan chuyên môn của địa phương.

## Chương 5

### THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

#### 5.1. Thực hiện tham vấn

Báo cáo ĐMC của Dự án Quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021- 2030, định hướng đến 2050 được thực hiện dưới sự chủ trì của Cơ quan Chủ dự án là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai và được tiến hành đồng thời với quá trình xây dựng báo cáo QH, dưới hình thức trao đổi thông tin 2 chiều, thực hiện tham vấn các bên liên quan để hoàn chỉnh báo cáo ĐMC.

##### 5.1.1. Mục tiêu của tham vấn

Xin ý kiến góp ý, bổ sung các nội dung chính về môi trường của QH để hoàn chỉnh báo cáo ĐMC.

##### 5.1.2. Nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ lựa chọn

a, Đối tượng tham vấn:

**\* Đối tượng 1:**

- Các Bộ, ban ngành TW;
- Các sở ban ngành của : Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương, Sở Xây Dựng, Sở Giao Thông vận Tải, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế; Sở Thông tin truyền thông, ...;
- Các huyện, thị xã: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã;
- Các tổ chức khác.

**\* Đối tượng 2:** Các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đến QH và cộng đồng địa phương;

**\* Đối tượng 3:** Cộng đồng dân cư

b. Nội dung tham vấn:

- Nội dung các vấn đề môi trường có liên quan đến QH được nhóm ĐMC trình bày trong báo cáo tóm tắt của ĐMC;
- Nội dung Phiếu tham vấn liên quan đến các vấn đề môi trường trong quá khứ và các vấn đề môi trường liên quan đến QH trong tương lai;
- Phát phiếu điều tra (bảng câu hỏi các vấn đề liên quan đến môi trường và trả lời)
- Sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn gửi tới các bên liên quan để lấy thông tin, nội dung các thông tin cần lấy bao gồm:
  - Nhận định chung về tình hình ô nhiễm trong những năm gần đây so với thời kỳ năm 2015 (tình trạng bụi, tiếng ồn, rác thải sinh hoạt, bệnh tật.....);
  - + So sánh tình hình khói bụi, tiếng ồn, bệnh tật giai đoạn hiện nay với những năm trước;
  - + Vấn đề môi trường đáng chú ý đã xảy ra ở địa phương trong thời gian qua; (không khí, nước, đất, rác thải xây dựng, sinh hoạt, tiếng ồn...);
  - + Các vấn đề môi trường nào nổi cộm?;

(3) Tổ chức điều tra thực địa (đối tượng 3): Phỏng vấn và trả lời trực tiếp.

- + Không khí, nước, đất khu vực sinh sống ?; Cây cối trong khu vực sống có đọng trên lá cây ?;
- + Số người mắc bệnh tại địa phương đã chết, tăng hoặc giảm theo thời gian ?;
- + Số người mắc bệnh hiện tại so với các năm trước đây ?;
- + Lượng phân hoá học và thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng/1 vụ của các loại cây trồng/hộ gia đình ?;
- + Rác thải, nước thải hàng ngày được chuyển đi ?;
- + Rác thải, nước thải từ các hộ làng nghề được xử lý ?

- + Khói bụi từ các khu công nghiệp tăng hay giảm nhữn năm gần đây;
- + Tình hình đánh bắt cá nhữn năm gần đây?;
- + Thời gian xuất hiện cá chết trên các sông, hồ tỉnh Đồng Nainhữn năm gần đây;

### **5.1.3. Quá trình tham vấn, cách thức tham vấn**

- (1) Đăng trên trang điện tử của .
- (2) Tổ chức họp tham vấn với các 01 và 02.
  - Do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai gửi Công văn mời tham dự Hội thảo (kèm theo báo cáo ĐMC tóm tắt và phiếu tham vấn);
  - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai gửi Công văn và báo cáo dự thảo QH (kèm theo báo cáo ĐMC tóm tắt và phiếu tham vấn) đến các Ban ngành của địa phương xin ý kiến;
- (3) **Phát phiếu điều tra** (Bảng câu hỏi các vấn đề liên quan đến môi trường, dưới hình thức điền trả lời câu hỏi về một số nội dung liên quan đến môi trường).
- (4) **Tổ chức điều tra thực địa:** Phỏng vấn và trả lời trực tiếp.

## **5.2. Kết quả tham vấn**

### **5.2.1. Kết quả tham vấn:**

### **5.2.2. Các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do**

# KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

## 1. Kết luận

### *1.1. Sự phù hợp/mâu thuẫn của các mục tiêu của QH với các mục tiêu về bảo vệ môi trường*

Quá trình ĐMC đã đánh giá khả năng phù hợp của quy hoạch đối với các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường, nghiên cứu tác động của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến các vấn đề môi trường đã, đang và sẽ là vấn đề bức xúc của tỉnh Đồng Nai.

Các quan điểm mục tiêu của “Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030; tầm nhìn đến năm 2050” về cơ bản phù hợp với các quan điểm mục tiêu BVMT và PTBV của quốc gia và của tỉnh. Các ngành phát triển có vị trí quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh đồng thời cũng là thực hiện các chính sách chung về phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của quốc gia, của vùng. Các hoạt động phát triển (các Chương trình/dự án đầu tư) vừa có cả những ảnh hưởng tích cực như là gia tăng khai thác tài nguyên, sản xuất sản phẩm góp phần thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân và các tác động tiêu cực đến điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và môi trường kinh tế xã hội. Không có mục tiêu QH nào mâu thuẫn với mục tiêu bảo vệ môi trường.

### **1.2. Mức độ tác động tiêu cực/tích cực của QH lên môi trường và tác động của biến đổi khí hậu**

## 2. Về hiệu quả của ĐMC

### **3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý**

## **PHỤ LỤC I**

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá môi trường chiến lược của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN-MT) ban hành tháng 01/2008, được soạn thảo với tài trợ của Chương trình Nâng cao Năng lực Quản lý Đất đai và Môi trường Việt Nam - Thụy Điển (Strengthening Environmental Management and Land Administration);
2. Hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC đối với quy hoạch phát triển vùng. Viện Môi trường và Phát triển Bền vững thực hiện với sự tài trợ của Bộ TNMT và Chương trình SEMLA, 2008;
3. Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục thẩm định và đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009;
4. Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;
5. Chỉ thị số 36/CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước:.
6. Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI
7. Kết luận số 02-KL/TW ngày 26/4/2016 của Ban Bí thư về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
8. Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
9. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030;
10. Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
11. Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm

2030;

12. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
13. Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;
14. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
15. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050
16. Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
17. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
18. Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai: đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
19. Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050
20. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIV ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020
21. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012;
22. Luật Đất đai số 45/2013/QH13, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;
23. Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008;
24. Luật Đề điều số 79/2006/QH11, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006;
25. Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010;

26. Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2017;
27. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017.